

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2020 - 2021

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

| STT | Khối ngành     | Quy mô sinh viên hiện tại |             |           |                 |                  |                 |                   |                 |
|-----|----------------|---------------------------|-------------|-----------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |                | Tiền sĩ                   | Thạc sĩ     | Đại học   |                 | Cao đẳng sư phạm |                 | Trung cấp sư phạm |                 |
|     |                |                           |             | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy        | Vừa làm vừa học | Chính quy         | Vừa làm vừa học |
|     | <b>Tổng số</b> | <b>440</b>                | <b>2338</b> |           |                 |                  |                 |                   |                 |
| 1   | Khối ngành I   | 243                       | 1384        | 7617      | 9922            |                  |                 |                   |                 |
| 2   | Khối ngành II  |                           |             |           |                 | x                | x               | x                 | x               |
| 3   | Khối ngành III |                           |             |           |                 | x                | x               | x                 | x               |
| 4   | Khối ngành IV  | 51                        | 160         | 44        |                 | x                | x               | x                 | x               |
| 5   | Khối ngành V   | 22                        | 224         | 602       |                 | x                | x               | x                 | x               |
| 6   | Khối ngành VI  |                           |             |           |                 | x                | x               | x                 | x               |
| 7   | Khối ngành VII | 124                       | 570         | 1888      | 59              | x                | x               | x                 | x               |

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) |  |
|-----|------------|-------------------------|--------------------------|--|
|-----|------------|-------------------------|--------------------------|--|

|   |                |      | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|---|----------------|------|---------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------|
|   | <b>Tổng số</b> |      |               |           |          |                                                                 |
| 1 | Khối ngành I   | 1188 | 13,2%         | 49,3%     | 36,7%    |                                                                 |
| 2 | Khối ngành II  |      |               |           |          |                                                                 |
| 3 | Khối ngành III |      |               |           |          |                                                                 |
| 4 | Khối ngành IV  | 10   | 0%            | 10%       | 80%      |                                                                 |
| 5 | Khối ngành V   | 34   | 3%            | 9%        | 67,6%    |                                                                 |
| 6 | Khối ngành VI  |      |               |           |          |                                                                 |
| 7 | Khối ngành VII | 290  | 5,9%          | 41%       | 45,5%    |                                                                 |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

| STT | Tên môn học              | Mục đích môn học                                 | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy     | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------------|
| 1.  | Triết học                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của trường    | 3 hoặc 4   | 8/11 đến 19/12/2021      | Tự luận                        |
| 2.  | Ngoại ngữ                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của trường    | 3          | 20/12/2021 đến 23/1/2022 | Tự luận                        |
| 3.  | Lí luận dạy học hiện đại | Môn chung chương trình đào tạo ThS của trường    | 3          | 20/12/2021 đến 23/1/2022 | Tự luận                        |
| 4.  | Cơ sở đại số hiện đại    | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4          | 21/02 đến 3/4/2022       | Tự luận                        |

|     |                                                          |                                                  |   |                     |         |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 5.  | Phép tính vi phân – dạng vi phân trong không gian Banach | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 6.  | Đa tạp vi phân                                           | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 7.  | Cơ sở phương trình vi phân và đạo hàm riêng              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 8.  | Thống kê toán học nâng cao                               | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 9.  | Phát triển chương trình môn Toán ở trường phổ thông      | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 10. | Giải tích phức và lý thuyết thế vị                       | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 11. | Lý thuyết số giải tích                                   | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 12. | Diện Riemann                                             | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 13. | Đại số giao hoán                                         | Đại số và lý thuyết số                           | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 14. | Hình học đại số                                          | Đại số và lý thuyết số                           | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 15. | Đại số máy tính                                          | Đại số và lý thuyết số                           | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 16. | Hình học Riemann                                         | Hình học và tô pô                                | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 17. | Tô pô đại số                                             | Hình học và tô pô                                | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 18. | Lý thuyết phân bố giá trị                                | Hình học và tô pô                                | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 19. | Lý thuyết ổn định                                        | Toán giải tích                                   | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|     |                                                                            |                                                  |   |                     |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 20. | Giải tích hàm phi tuyến                                                    | Toán giải tích                                   | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 21. | Lí thuyết nửa nhóm                                                         | Toán giải tích                                   | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 22. | Đại số đều                                                                 | Toán giải tích                                   | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 23. | Cơ sở lí thuyết đa thể vị                                                  | Toán giải tích                                   | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 24. | Không gian vectơ tôpô                                                      | Toán giải tích                                   | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 25. | Vận dụng lí luận dạy học vào thực tiễn dạy học môn Toán ở trường phổ thông | LL và PPDH bộ môn Toán                           | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 26. | Phát triển tư duy cho học sinh trong dạy học môn Toán                      | LL và PPDH bộ môn Toán                           | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 27. | Khai thác và sử dụng công nghệ trong dạy học môn Toán                      | LL và PPDH bộ môn Toán                           | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 28. | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Toán học                          | LL và PPDH bộ môn Toán                           | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 29. | Phát triển năng lực dạy học môn Toán ở trường phổ thông                    | LL và PPDH bộ môn Toán                           | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 30. | Hoạt động nhận thức trong dạy học môn Toán ở trường phổ thông              | LL và PPDH bộ môn Toán                           | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 31. | Cơ sở đại số hiện đại                                                      | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 32. | Phép tính vi phân – dạng vi phân trong không gian Banach                   | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 33. | Đa tạp vi phân                                                             | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |

|     |                                                     |                                                    |   |                     |         |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 34. | Cơ sở phương trình vi phân và đạo hàm riêng         | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán   | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 35. | Thống kê toán học nâng cao                          | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán   | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 36. | Phát triển chương trình môn toán ở trường phổ thông | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Toán   | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 37. | Thuật toán và tính toán khoa học                    | Lí thuyết xác suất và Toán ứng dụng                | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 38. | Lí thuyết điều khiển toán học                       | Lí thuyết xác suất và Toán ứng dụng                | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 39. | Quá trình ngẫu nhiên                                | Lí thuyết xác suất và Toán ứng dụng                | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 40. | Amarts và quá trình định hướng                      | Lí thuyết xác suất                                 | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 41. | Giải tích ngẫu nhiên                                | Lí thuyết xác suất                                 | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 42. | Thống kê nhiều chiều                                | Lí thuyết xác suất                                 | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 43. | Tối ưu tổ hợp                                       | Toán ứng dụng                                      | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 44. | Giải số phương trình vi phân thường và ứng dụng     | Toán ứng dụng                                      | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 45. | Giải xấp xỉ phương trình toán tử                    | Toán ứng dụng                                      | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 46. | Vật lí lí thuyết 1                                  | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Vật lý | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 47. | Vật lí lí thuyết 2                                  | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Vật lý | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 48. | Vật lí chất rắn                                     | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Vật lý | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |

|       |                                                              |                                                    |   |                      |           |
|-------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---|----------------------|-----------|
| 49.   | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                         | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Vật lý | 4 | 4/4 đến 15/5/2022    | Tự luận   |
| 50.   | Vật lý hiện đại                                              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Vật lý | 3 | 16/5 đến 26/6/2022   | Tự luận   |
| 51.   | Thực hành khoa học vật liệu                                  | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Vật lý | 3 | 16/5 đến 26/6/2022   | Thực hành |
| 52.   | Tổ chức hoạt động nhận thức trong dạy học vật lý             | LL và PPDH bộ môn Vật lý                           | 4 | 01/8 đến 21/8/2022   | Tự luận   |
| 53.   | Sử dụng thiết bị thí nghiệm vật lý ở trường trung học        | LL và PPDH bộ môn Vật lý                           | 4 | 22/8 đến 11/9/2022   | Thực hành |
| 54.   | Sử dụng phương tiện dạy học kỹ thuật số trong dạy học vật lý | LL và PPDH bộ môn Vật lý                           | 4 | 12/9 đến 02/10/2022  | Thực hành |
| 55.   | Dạy học tích hợp                                             | LL và PPDH bộ môn Vật lý                           | 3 | 03/10 đến 23/10/2022 | Tự luận   |
| 56.   | Các phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học vật lý        | LL và PPDH bộ môn Vật lý                           | 3 | 24/10 đến 03/11/2022 | Tự luận   |
| 57. 2 | Kiểm tra đánh giá trong dạy học vật lý                       | LL và PPDH bộ môn Vật lý                           | 3 | 14/11 đến 04/12/2022 | Tự luận   |
| 58.   | Từ và siêu dẫn                                               | Vật lý chất rắn                                    | 4 | 01/8 đến 11/9/2022   | Tự luận   |
| 59.   | Cấu trúc điện tử và liên kết trong phân tử và vật rắn        | Vật lý chất rắn                                    | 4 | 01/8 đến 11/9/2022   | Tự luận   |
| 60.   | Bán dẫn và linh kiện bán dẫn                                 | Vật lý chất rắn                                    | 4 | 12/9 đến 23/10/2022  | Tự luận   |
| 61.   | Các phương pháp phổ trong nghiên cứu vật liệu                | Vật lý chất rắn                                    | 3 | 12/9 đến 23/10/2022  | Tự luận   |
| 62.   | Vật liệu và linh kiện tiên tiến                              | Vật lý chất rắn                                    | 3 | 24/10 đến 4/12/2022  | Tự luận   |

|     |                                                          |                                                     |   |                     |         |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 63. | Công nghệ chế tạo vật liệu                               | Vật lý chất rắn                                     | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 64. | Vật lí lý thuyết tính toán                               | Vật lý lý thuyết                                    | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 65. | Lí thuyết trường lượng tử 1                              | Vật lý lý thuyết                                    | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 66. | Lí thuyết hệ nhiều hạt 1                                 | Vật lý lý thuyết                                    | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 67. | Lí thuyết hệ nhiều hạt 2                                 | Vật lý lý thuyết                                    | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 68. | Lí thuyết trường lượng tử 2                              | Vật lý lý thuyết                                    | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 69. | Vật lí các hệ thấp chiều                                 | Vật lý lý thuyết                                    | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 70. | Hoá học lượng tử nâng cao                                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 71. | Hóa học vô cơ nâng cao                                   | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 72. | Hóa học hữu cơ nâng cao                                  | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 73. | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                     | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 74. | Các phương pháp phân tích hiện đại trong hóa học         | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 75. | Một số vấn đề chọn lọc trong giảng dạy hoá học phổ thông | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 76. | Hóa học vật liệu                                         | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |

|     |                                                        |                                                     |   |                     |         |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 77. | Hóa học xanh                                           | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 78. | Kỹ thuật xử lý môi trường                              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Hóa học | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 79. | Tổng hợp hữu cơ                                        | Hóa hữu cơ                                          | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 80. | Hóa học các hợp chất cao phân tử                       | Hóa hữu cơ                                          | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 81. | Cơ sở hóa học các hợp chất dị vòng                     | Hóa hữu cơ                                          | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 82. | Hiện tượng bề mặt và xúc tác dị thể                    | Hóa lí thuyết và hóa lí                             | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 83. | Điện hóa học: lý thuyết và ứng dụng                    | Hóa lí thuyết và hóa lí                             | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 84. | Lý thuyết phiếm hàm mật độ và một số ứng dụng          | Hóa lí thuyết và hóa lí                             | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 85. | Cơ sở lý thuyết hóa phân tích nâng cao                 | Hóa phân tích                                       | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 86. | Một số phương pháp phân tích quang học                 | Hóa phân tích                                       | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 87. | Một số phương pháp phân tích điện hoá                  | Hóa phân tích                                       | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 88. | Ứng dụng một số phương pháp vật lý trong hóa học vô cơ | Hóa vô cơ                                           | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 89. | Hóa học chất rắn                                       | Hóa vô cơ                                           | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 90. | Bồi dưỡng học sinh khá giỏi hóa học vô cơ ở PTTH       | Hóa vô cơ                                           | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |

|      |                                                                     |                                                      |   |                     |         |
|------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 91.  | Phân tích môi trường                                                | Hóa môi trường                                       | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 92.  | Xử lý chất thải làng nghề ở Việt nam                                | Hóa môi trường                                       | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 93.  | Xúc tác trong xử lý môi trường                                      | Hóa môi trường                                       | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 94.  | Phát triển chương trình và dạy học Hóa học ở trường phổ thông       | LL và PPDH bộ môn Hóa                                | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 95.  | Sử dụng phương tiện kĩ thuật và ứng dụng CNTT trong dạy học hóa học | LL và PPDH bộ môn Hóa                                | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 96.  | Thí nghiệm và bài tập hóa học phổ thông                             | LL và PPDH bộ môn Hóa                                | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 97.  | Đo lường đánh giá trong dạy học hóa học                             | LL và PPDH bộ môn Hóa                                | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 98.  | Hoạt động trải nghiệm và giáo dục STEM                              | LL và PPDH bộ môn Hóa                                | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 99.  | Bồi dưỡng học sinh phổ thông giỏi hóa học                           | LL và PPDH bộ môn Hóa                                | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 100. | Sinh học phân tử tế bào                                             | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 101. | Sinh học cơ thể và phát triển cá thể                                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 102. | Sinh thái học và phát triển bền vững                                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 103. | Cơ sở hóa lý - hóa sinh trong sinh học                              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 104. | Công nghệ sinh học                                                  | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |

|      |                                                          |                                                      |   |                     |         |
|------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 105. | Tư duy hệ thống trong sinh học                           | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 106. | Phương pháp nghiên cứu sinh học thực nghiệm              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 107. | Những vấn đề hiện đại trong sinh học phân tử             | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 108. | Quy trình sản xuất trong sinh học                        | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 109. | Di truyền quần thể và tiến hóa phân tử                   | Di truyền học                                        | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 110. | Di truyền học ứng dụng                                   | Di truyền học                                        | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 111. | Di truyền chọn giống thực vật                            | Di truyền học                                        | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 112. | Sự chuyển hóa các chất trong tế bào thực vật và động vật | Sinh học thực nghiệm                                 | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 113. | Sinh lý sinh sản và công nghệ hỗ trợ sinh sản ở động vật | Sinh học thực nghiệm                                 | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 114. | Bảo quản nông sản sau thu hoạch                          | Sinh học thực nghiệm                                 | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 115. | Đa dạng sinh học và bảo tồn                              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 116. | Sinh thái học quần thể                                   | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 117. | Sinh thái học tiến hoá                                   | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Sinh học | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 118. | Phân loại và hệ thống động vật                           | Động vật học                                         | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|      |                                                             |                            |   |                     |         |
|------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---|---------------------|---------|
| 119. | Địa động vật học                                            | Động vật học               | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 120. | Nhân nuôi động vật hoang dã                                 | Động vật học               | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 121. | Phân loại và hệ thống học thực vật                          | Thực vật học               | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 122. | Sinh lý thích nghi của thực vật                             | Thực vật học               | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 123. | Sinh học phát triển thực vật                                | Thực vật học               | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 124. | Các chiến lược dạy học Sinh học                             | LL và PPDH bộ môn Sinh học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 125. | Kiểm tra, đánh giá năng lực trong dạy học Sinh học          | LL và PPDH bộ môn Sinh học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 126. | Phát triển chương trình nhà trường                          | LL và PPDH bộ môn Sinh học | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 127. | Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong dạy học Sinh học | LL và PPDH bộ môn Sinh học | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 128. | Chương trình và sách giáo khoa môn sinh học phổ thông       | LL và PPDH bộ môn Sinh học | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 129. | Giáo dục STEM trong dạy học Sinh học                        | LL và PPDH bộ môn Sinh học | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 130. | Tâm lý – Giáo dục nghề nghiệp                               | LL và PPDH bộ môn KTCN     | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 131. | Phương pháp luận nghiên cứu SPKT                            | LL và PPDH bộ môn KTCN     | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 132. | Toán thống kê trong khoa học giáo dục                       | LL và PPDH bộ môn KTCN     | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 133. | Điện tử công suất trong hệ thống điện                       | LL và PPDH bộ môn KTCN     | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |

|      |                                             |                                                     |   |                         |         |
|------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|-------------------------|---------|
| 134. | Lập trình vi điều khiển                     | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 3 | 16/5 đến 26/6/2022      | Tự luận |
| 135. | Kỹ thuật điện tử số và ứng dụng             | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 3 | 16/5 đến 26/6/2022      | Tự luận |
| 136. | Phát triển chương trình giáo dục            | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 4 | 01/8 đến 11/9/2022      | Tự luận |
| 137. | Lí luận dạy học kỹ thuật hiện đại           | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 4 | 01/8 đến 11/9/2022      | Tự luận |
| 138. | Đo lường và đánh giá trong dạy học kỹ thuật | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 4 | 12/9 đến 23/10/2022     | Tự luận |
| 139. | Phương pháp luận sáng tạo kỹ thuật          | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 3 | 12/9 đến 23/10/2022     | Tự luận |
| 140. | Phát triển năng lực kỹ thuật                | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 3 | 24/10 đến 4/12/2022     | Tự luận |
| 141. | Giáo dục STEM và hướng nghiệp               | LL và PPDH bộ môn KTCN                              | 3 | 24/10 đến 4/12/2022     | Tự luận |
| 142. | Ngôn ngữ và văn học                         | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 21/2/2022 đến 03/4/2022 | Tự luận |
| 143. | Kí hiệu học văn học                         | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 21/2/2022 đến 03/4/2022 | Tự luận |
| 144. | Lịch sử văn hoá - tư tưởng phương Đông      | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 21/2/2022 đến 03/4/2022 | Tự luận |
| 145. | Tư tưởng mỹ học phương Tây                  | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 21/2/2022 đến 03/4/2022 | Tự luận |
| 146. | Thi pháp học                                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 04/4/2022 đến 15/5/2022 | Tự luận |
| 147. | Ngữ văn nhà trường                          | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 04/4/2022 đến 15/5/2022 | Tự luận |

|      |                                                         |                                                     |   |                          |         |
|------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|--------------------------|---------|
| 148. | Phương pháp luận nghiên cứu văn học                     | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 3 | 04/4/2022 đến 15/5/2022  | Tự luận |
| 149. | Phương pháp luận nghiên cứu Ngôn ngữ - Hán Nôm          | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 3 | 04/4/2022 đến 15/5/2022  | Tự luận |
| 150. | Ngôn ngữ học tri nhận - từ lí thuyết đến thực tiễn      | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 3 | 16/5/2022 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 151. | Những vấn đề về thể loại văn học                        | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 3 | 16/5/2022 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 152. | Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hoá                  | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 3 | 16/5/2022 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 153. | Những vấn đề cơ bản của văn học Việt Nam                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 3 | 16/5/2022 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 154. | Tiếp nhận văn học                                       | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 01/8/2022 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 155. | Tiếng Việt lịch sử và vấn đề từ Hán Việt                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 01/8/2022 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 156. | Vấn đề dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông      | LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt                 | 4 | 01/8/2022 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 157. | Nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học                    | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 01/8/2022 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 158. | Ngữ pháp học                                            | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 01/8/2022 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 159. | Dạy học tạo lập văn bản cho học sinh ở trường phổ thông | LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt                 | 4 | 01/8/2022 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 160. | Văn học so sánh: lí thuyết và thực tiễn                 | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 12/9/2022 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|      |                                                                         |                                                     |   |                           |         |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|---------------------------|---------|
| 161. | Ngữ nghĩa học và vấn đề minh giải văn bản                               | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Ngữ văn | 4 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |
| 162. | Dạy học Ngữ văn ở phổ thông theo định hướng tích hợp và phân hóa        | LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt                 | 4 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |
| 163. | Thơ hiện đại Việt Nam - tiến trình và đặc điểm                          | Văn học Việt Nam                                    | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 164. | Văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam                                       | Văn học Việt Nam                                    | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 165. | Thi pháp Pushkin                                                        | Văn học nước ngoài                                  | 3 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |
| 166. | Chủ nghĩa hiện đại và hậu hiện đại trong văn học phương Tây             | Văn học nước ngoài                                  | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 167. | Các thi pháp đời Đường                                                  | Văn học nước ngoài                                  | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 168. | Lí luận phê bình văn học hiện đại ở Việt Nam                            | Lí luận văn học                                     | 3 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |
| 169. | Tự sự học                                                               | Lí luận văn học                                     | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 170. | Những vấn đề lí luận văn học đương đại                                  | Lí luận văn học                                     | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 171. | Những vấn đề lí luận chung về văn học dân gian                          | Văn học dân gian                                    | 3 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |
| 172. | Phương pháp nghiên cứu, điền dã văn học dân gian: lí thuyết và ứng dụng | Văn học dân gian                                    | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 173. | Văn học dân gian các dân tộc ít người                                   | Văn học dân gian                                    | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 174. | Phân tích diễn ngôn                                                     | Ngôn ngữ học                                        | 3 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |

|      |                                                                                                                    |                                                     |   |                           |         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|---------------------------|---------|
| 175. | Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt                                              | Ngôn ngữ học                                        | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 176. | Những vấn đề về đặc trưng phong cách lời nói ngôn ngữ nghệ thuật                                                   | Ngôn ngữ học                                        | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 177. | Văn bản kinh điển Nho học tiên Tần                                                                                 | Hán Nôm                                             | 3 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |
| 178. | Văn bản Hán văn Việt Nam: đặc điểm và phương pháp minh giải                                                        | Hán Nôm                                             | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 179. | Vấn đề phiên âm và khảo đính văn bản Nôm                                                                           | Hán Nôm                                             | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 180. | Bài tập trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông                                                                   | LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt                 | 3 | 12/9/2022 đến 23/10/2022  | Tự luận |
| 181. | Dạy học văn bản đa phương thức trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông                                                | LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt                 | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 182. | Phát triển năng lực tư duy cho học sinh phổ thông trong dạy học Ngữ văn                                            | LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt                 | 3 | 24/10/2022 đến 04/12/2022 | Tự luận |
| 183. | Những quan điểm và thành tựu nghiên cứu mới về lịch sử thế giới                                                    | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Lịch sử | 4 | 21/02 đến 3/4/2022        | Tự luận |
| 184. | Những quan điểm và thành tựu nghiên cứu mới về lịch sử Việt Nam                                                    | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Lịch sử | 4 | 21/02 đến 3/4/2022        | Tự luận |
| 185. | Hình thức và phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong môn lịch sử ở trường phổ thông | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Lịch sử | 4 | 4/4 đến 15/5/2022         | Tự luận |
| 186. | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                                                                               | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Lịch sử | 3 | 4/4 đến 15/5/2022         | Tự luận |

|      |                                                                                                         |                                                     |   |                     |         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
| 187. | Các trật tự thế giới thời cận - hiện đại                                                                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Lịch sử | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 188. | Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong lịch sử Việt Nam                                                       | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Lịch sử | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 189. | Thế chế chính trị Việt Nam thời trung đại                                                               | Lịch sử Việt Nam                                    | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 190. | Việt Nam thế kỉ XX: sự lựa chọn con đường phát triển                                                    | Lịch sử Việt Nam                                    | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 191. | Nguồn sử liệu về lịch sử Việt Nam: giá trị và hướng tiếp cận                                            | Lịch sử Việt Nam                                    | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 192. | Quan chế Việt Nam thời trung đại                                                                        | Lịch sử Việt Nam                                    | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 193. | Chính sách đối ngoại của Việt Nam từ sau năm 1945: những vấn đề lý luận và thực tiễn                    | Lịch sử Việt Nam                                    | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 194. | Quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kì Chiến tranh lạnh (1945 – 1989)                                     | Lịch sử Việt Nam                                    | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 195. | Bộ môn lịch sử ở trường phổ thông                                                                       | LL và PPDH bộ môn Lịch sử                           | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 196. | Đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông                                                  | LL và PPDH bộ môn Lịch sử                           | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 197. | Đổi mới hình thức tổ chức dạy học lịch sử ở trường phổ thông                                            | LL và PPDH bộ môn Lịch sử                           | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 198. | Kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông | LL và PPDH bộ môn Lịch sử                           | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 199. | Sử dụng tài liệu tham khảo theo hướng phát huy tính tích cực của học                                    | LL và PPDH bộ môn Lịch sử                           | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |

|      |                                                                     |                                                    |   |                     |           |
|------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---|---------------------|-----------|
|      | sinh trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông                       |                                                    |   |                     |           |
| 200. | Phát triển kỹ năng dạy học cho giáo viên lịch sử ở trường phổ thông | LL và PPDH bộ môn Lịch sử                          | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận   |
| 201. | Những vấn đề địa lý tự nhiên                                        | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Địa lý | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận   |
| 202. | Những vấn đề địa lý kinh tế - xã hội                                | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Địa lý | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận   |
| 203. | Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý                               | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Địa lý | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận   |
| 204. | Phương pháp luận và lịch sử Địa lý học                              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Địa lý | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận   |
| 205. | GIS và ứng dụng trong địa lý                                        | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Địa lý | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Thực hành |
| 206. | Quy hoạch vùng                                                      | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa Địa lý | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận   |
| 207. | Tổ chức lãnh thổ nông, công nghiệp                                  | Địa lý học                                         | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận   |
| 208. | Một số vấn đề địa lý kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam          | Địa lý học                                         | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận   |
| 209. | Phương pháp nghiên cứu Địa lý Kinh tế - Xã hội                      | Địa lý học                                         | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Thực hành |
| 210. | Quần cư và đô thị hóa                                               | Địa lý học                                         | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận   |
| 211. | Việt Nam với hội nhập khu vực và quốc tế                            | Địa lý học                                         | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận   |

|      |                                                                                        |                                  |   |                     |         |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|---------|
| 212. | Những vấn đề xã hội của địa lý dân cư                                                  | Địa lý học                       | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 213. | Những vấn đề dạy học Địa lý trên thế giới và Việt Nam                                  | LL và PPDH bộ môn Địa lý         | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 214. | Công nghệ dạy học Địa lý                                                               | LL và PPDH bộ môn Địa lý         | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 215. | Đổi mới thiết kế bài học Địa lý ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực | LL và PPDH bộ môn Địa lý         | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 216. | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục                                               | LL và PPDH bộ môn Địa lý         | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 217. | Vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học Địa lý ở trường phổ thông         | LL và PPDH bộ môn Địa lý         | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 218. | Đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lý ở trường phổ thông                      | LL và PPDH bộ môn Địa lý         | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 219. | Các lý thuyết và nguyên lý phát triển cộng đồng                                        | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 220. | Tâm lý học cộng đồng                                                                   | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 221. | Tiếp cận giáo dục đối với phát triển cộng đồng                                         | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 222. | Những vấn đề toàn cầu về giáo dục                                                      | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 223. | Chính sách và quản lý nhà nước về giáo dục                                             | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 224. | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và giáo dục                                     | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |

|      |                                                                                       |                                  |   |                     |         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|---------|
| 225. | Quản lý sự thay đổi trong phát triển cộng đồng                                        | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 226. | Kế hoạch hóa trong quản lý phát triển cộng đồng                                       | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 227. | Xã hội hóa giáo dục và xây dựng cộng đồng học tập                                     | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 228. | Giáo dục người trưởng thành và phát triển cộng đồng                                   | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 229. | Giáo dục gia đình và phát triển cộng đồng                                             | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 230. | Quản lý và đánh giá dự án phát triển cộng đồng                                        | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 231. | Phương pháp luận và PPNC tâm lý học, tâm lý học trường học                            | Tâm lý học (TLH trường học)      | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 232. | Lí luận hiện đại về nhân cách                                                         | Tâm lý học (TLH trường học)      | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 233. | Các lý thuyết phát triển tâm lý người                                                 | Tâm lý học (TLH trường học)      | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 234. | Tổng quan tâm lý học trường học                                                       | Tâm lý học (TLH trường học)      | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 235. | Các lý thuyết, nghiên cứu và ứng dụng về nhận thức, học tập, động lực/động cơ         | Tâm lý học (TLH trường học)      | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 236. | Lý thuyết và kỹ năng tham vấn nâng cao                                                | Tâm lý học (TLH trường học)      | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 237. | Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển nhận thức, học tập, cảm xúc toàn trường | Tâm lý học (TLH trường học)      | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |

|      |                                                                 |                             |   |                     |         |
|------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---|---------------------|---------|
| 238. | Đánh giá và can thiệp hành vi, cảm xúc, xã hội                  | Tâm lý học (TLH trường học) | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 239. | Đánh giá và can thiệp nhận thức, học tập và rối loạn phát triển | Tâm lý học (TLH trường học) | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 240. | Tư vấn và tham vấn hướng nghiệp bậc trung học và đại học        | Tâm lý học (TLH trường học) | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 241. | Thiết lập và đánh giá dự án/đề án trong học đường và cộng đồng  | Tâm lý học (TLH trường học) | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 242. | Quản trị và giám sát trung tâm dịch vụ tâm lý học đường         | Tâm lý học (TLH trường học) | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 243. | Giáo dục so sánh và quốc tế                                     | Quản lý giáo dục            | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 244. | Tổ chức nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục                    | Quản lý giáo dục            | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 245. | Quản lý nhà nước về giáo dục – đào tạo                          | Quản lý giáo dục            | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 246. | Quản lý và lãnh đạo trường học                                  | Quản lý giáo dục            | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 247. | Cơ sở tâm lý học của quản lý, lãnh đạo                          | Quản lý giáo dục            | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 248. | Quản lý văn hóa tổ chức                                         | Quản lý giáo dục            | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 249. | Dự báo và chính sách giáo dục                                   | Quản lý giáo dục            | 3 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 250. | Quản lý đánh giá người học theo tiếp cận năng lực               | Quản lý giáo dục            | 3 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 251. | Phát triển và quản lý chương trình đào tạo                      | Quản lý giáo dục            | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|      |                                                                                                 |                                  |   |                     |         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|---------|
| 252. | Các mô hình quản lý hiện đại và hướng vận dụng trong quản lý giáo dục                           | Quản lý giáo dục                 | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 253. | Phối hợp các lực lượng xã hội trong quản lý giáo dục                                            | Quản lý giáo dục                 | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 254. | Quản lý phát triển nguồn nhân lực giáo dục                                                      | Quản lý giáo dục                 | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 255. | Cơ sở ngôn ngữ học của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học                                            | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 256. | Cơ sở toán học của dạy học môn toán ở tiểu học                                                  | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 257. | Cơ sở khoa học của dạy học các môn học tự nhiên và xã hội ở tiểu học                            | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 258. | Giáo dục trải nghiệm ở tiểu học                                                                 | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 259. | Nghiên cứu nhân cách học sinh tiểu học                                                          | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 260. | Dạy học tích hợp ở tiểu học                                                                     | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 261. | Dạy học kiến thức Tiếng Việt theo quan điểm phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 262. | Phát triển năng lực tư duy và giải quyết vấn đề cho học sinh trong dạy học môn toán ở tiểu học  | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 263. | Dạy học phát triển năng lực học sinh tiểu học                                                   | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|      |                                                                                                           |                                  |   |                     |         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|---------|
| 264. | Phát triển một số kỹ thuật dạy học góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng phương pháp dạy học toán ở tiểu học | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 265. | Vận dụng PPDH tích cực trong dạy học môn toán ở tiểu học                                                  | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 266. | Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh tiểu học                                                 | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 267. | Các lý thuyết về giáo dục trẻ mầm non                                                                     | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 268. | Giáo dục giá trị cho trẻ mầm non                                                                          | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 269. | Giáo dục nghệ thuật và sự phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ em                                         | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 270. | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non                                                     | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 271. | Tâm lý học nhân cách trẻ em                                                                               | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 4 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 272. | Sinh lý học thần kinh trẻ em                                                                              | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 4 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 273. | Cơ sở sinh lý của giáo dục thể chất trẻ em                                                                | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 3 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 274. | Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em                                                            | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 3 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 275. | Giáo dục trí tuệ cho trẻ ở trường mầm non                                                                 | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 276. | Nghiên cứu và đánh giá sự phát triển của trẻ em                                                           | Giáo dục học (Giáo dục mầm non)  | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|      |                                                                                                      |                                 |   |                     |         |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------------|---------|
| 277. | Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ em                                                         | Giáo dục học (Giáo dục mầm non) | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 278. | Kỹ năng làm việc trong các môi trường giáo dục mầm non                                               | Giáo dục học (Giáo dục mầm non) | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 279. | Những vấn đề cơ bản của Lịch sử triết học và phương pháp luận triết học                              | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 280. | KTCT và CNXHKKH - Những vấn đề phương pháp luận                                                      | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 281. | Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng CS Việt Nam - Những vấn đề phương pháp luận                     | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 282. | Những vấn đề cơ bản của Chính trị học                                                                | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 283. | PPL nghiên cứu khoa học giáo dục                                                                     | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 284. | Những vấn đề của thời đại                                                                            | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 285. | Những vấn đề hiện đại của PPDH Triết học và CNXHKKH                                                  | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 286. | Sử dụng tác phẩm của Hồ Chí Minh và Văn kiện của Đảng CS Việt Nam trong dạy học Tư tưởng Hồ Chí Minh | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 287. | Những vấn đề hiện đại của PPDH KTCT                                                                  | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |
| 288. | Phương pháp dạy học chuyên đề lý luận chính trị                                                      | LL và PPDH bộ môn GDCT          | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|      |                                                                                                                       |                        |   |                     |         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|---------------------|---------|
| 289. | Phương pháp dạy học tác phẩm kinh điển của CN Mác - Lênin                                                             | LL và PPDH bộ môn GDCT | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 290. | Đánh giá kết quả giáo dục trong dạy học các môn LLCT                                                                  | LL và PPDH bộ môn GDCT | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận |
| 291. | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn                                                                  | Triết học              | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 292. | Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam và tư tưởng triết học Hồ Chí Minh                                                 | Triết học              | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 293. | Đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam và một số vấn đề đạo đức của xã hội hiện đại                                | Triết học              | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận |
| 294. | Logic hình thức truyền thống và một số vấn đề của logic hình thức hiện đại                                            | Triết học              | 3 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận |
| 295. | Một số vấn đề triết học Nho - Phật - Lão ở Việt Nam                                                                   | Triết học              | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 296. | Lịch sử triết học trước Mác và triết học phương Tây hiện đại                                                          | Triết học              | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận |
| 297. | Triết học trong khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn                                                                | Triết học              | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 298. | Lịch sử triết học Mác - Lênin và một số tác phẩm kinh điển tiêu biểu                                                  | Triết học              | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận |
| 299. | Vận dụng nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, học thuyết hình thái KT-XH vào thực tiễn cách mạng Việt Nam | Triết học              | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận |

|      |                                                                      |                                                  |   |                     |             |
|------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---|---------------------|-------------|
| 300. | Một số vấn đề cơ bản của lịch sử phép biện chứng và logic biện chứng | Triết học                                        | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận     |
| 301. | Lịch sử tư tưởng mỹ học và một số vấn đề của mỹ học đương đại        | Triết học                                        | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận     |
| 302. | Thế giới quan và phương pháp luận nhận thức khoa học                 | Triết học                                        | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận     |
| 303. | Phân tích và thiết kế thuật toán                                     | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa CNTT | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Bài tập lớn |
| 304. | Cơ sở dữ liệu tiên tiến                                              | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa CNTT | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận     |
| 305. | Mạng và truyền thông                                                 | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa CNTT | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Bài tập lớn |
| 306. | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                      | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa CNTT | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Bài tập lớn |
| 307. | Kỹ thuật lập trình                                                   | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa CNTT | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Bài tập lớn |
| 308. | Một số vấn đề hiện đại trong CNTT                                    | Môn chung chương trình đào tạo ThS của Khoa CNTT | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Bài tập lớn |
| 309. | Học máy                                                              | Khoa học máy tính                                | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn |
| 310. | Khai phá dữ liệu                                                     | Khoa học máy tính                                | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn |
| 311. | Phân tích và xử lý dữ liệu lớn                                       | Khoa học máy tính                                | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn |
| 312. | Các phương pháp tối ưu                                               | Khoa học máy tính                                | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn |
| 313. | Học sâu                                                              | Khoa học máy tính                                | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Bài tập lớn |

|      |                                                        |                           |   |                     |             |
|------|--------------------------------------------------------|---------------------------|---|---------------------|-------------|
| 314. | Xử lý ảnh nâng cao                                     | Khoa học máy tính         | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Bài tập lớn |
| 315. | Phương pháp dạy học tích cực                           | LL và PPDH bộ môn Tin học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn |
| 316. | Xử lý dữ liệu trong thực nghiệm sư phạm                | LL và PPDH bộ môn Tin học | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn |
| 317. | Phương pháp kiểm tra đánh giá                          | LL và PPDH bộ môn Tin học | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn |
| 318. | Phát triển tư duy thuật toán                           | LL và PPDH bộ môn Tin học | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn |
| 319. | Dạy học định hướng phát triển năng lực                 | LL và PPDH bộ môn Tin học | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Bài tập lớn |
| 320. | Một số chuyên đề bồi dưỡng năng khiếu Tin học          | LL và PPDH bộ môn Tin học | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận     |
| 321. | Lịch sử và quan điểm giáo dục đặc biệt                 | Giáo dục đặc biệt         | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận     |
| 322. | Cơ sở tâm sinh lí của giáo dục trẻ khuyết tật          | Giáo dục đặc biệt         | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận     |
| 323. | Lí luận chung về can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập    | Giáo dục đặc biệt         | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận     |
| 324. | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt | Giáo dục đặc biệt         | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận     |
| 325. | Đánh giá trong giáo dục đặc biệt                       | Giáo dục đặc biệt         | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận     |
| 326. | Giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ                        | Giáo dục đặc biệt         | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận     |
| 327. | Dạy học ở các bậc học cho trẻ khuyết tật               | Giáo dục đặc biệt         | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận     |

|      |                                                            |                   |   |                     |             |
|------|------------------------------------------------------------|-------------------|---|---------------------|-------------|
| 328. | Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp cho trẻ khuyết tật        | Giáo dục đặc biệt | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận     |
| 329. | Giáo dục kỹ năng sống độc lập trẻ khuyết tật               | Giáo dục đặc biệt | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận     |
| 330. | Công nghệ hỗ trợ trong giáo dục đặc biệt                   | Giáo dục đặc biệt | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận     |
| 331. | Giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ                            | Giáo dục đặc biệt | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận     |
| 332. | Giáo dục trẻ khuyết tật học tập                            | Giáo dục đặc biệt | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận     |
| 333. | Phương pháp luận nghiên cứu Việt Nam học                   | Việt Nam học      | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Bài tập lớn |
| 334. | Tư tưởng văn hóa văn nghệ Việt Nam                         | Việt Nam học      | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Bài tập lớn |
| 335. | Ký hiệu học văn hóa                                        | Việt Nam học      | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Bài tập lớn |
| 336. | Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá                          | Việt Nam học      | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Bài tập lớn |
| 337. | Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá               | Việt Nam học      | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Bài tập lớn |
| 338. | Văn hoá các tộc người Việt Nam                             | Việt Nam học      | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Bài tập lớn |
| 339. | Nông thôn Việt Nam thời hội nhập                           | Việt Nam học      | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn |
| 340. | Văn minh đô thị Việt Nam                                   | Việt Nam học      | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn |
| 341. | Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam                               | Việt Nam học      | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn |
| 342. | Ngoại giao văn hoá Việt Nam: từ truyền thống đến đương đại | Việt Nam học      | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn |

|      |                                                                                |                 |   |                     |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|---------------------|-------------|
| 343. | Văn hoá Việt Nam: giao lưu và phát triển                                       | Việt Nam học    | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Bài tập lớn |
| 344. | Di sản văn hóa ở Việt Nam                                                      | Việt Nam học    | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Bài tập lớn |
| 345. | Nghề công tác xã hội và xu hướng phát triển nghề công tác xã hội trên thế giới | Công tác xã hội | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận     |
| 346. | Hành vi con người và môi trường xã hội nâng cao                                | Công tác xã hội | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Tự luận     |
| 347. | Phương pháp nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nâng cao                 | Công tác xã hội | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận     |
| 348. | Xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng                                 | Công tác xã hội | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Tự luận     |
| 349. | CTXH trong chăm sóc sức khoẻ tâm thần                                          | Công tác xã hội | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận     |
| 350. | CTXH liên văn hoá                                                              | Công tác xã hội | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Tự luận     |
| 351. | Mô hình CTXH trường học                                                        | Công tác xã hội | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận     |
| 352. | Tham vấn trị liệu tâm lý                                                       | Công tác xã hội | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Tự luận     |
| 353. | Thực hành công tác xã hội                                                      | Công tác xã hội | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Thực hành   |
| 354. | Can thiệp, hỗ trợ người khuyết tật                                             | Công tác xã hội | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Tự luận     |
| 355. | Công tác phát triển cộng đồng nông thôn, đô thị                                | Công tác xã hội | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận     |
| 356. | CTXH với người lạm dụng chất gây nghiện                                        | Công tác xã hội | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Tự luận     |

|      |                                                              |                             |   |                     |                       |
|------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|---|---------------------|-----------------------|
| 357. | Ngôn ngữ học ứng dụng trong dạy học Tiếng Anh                | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Bài tập lớn           |
| 358. | Phương pháp nghiên cứu trong dạy học Tiếng Anh               | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 4 | 21/02 đến 3/4/2022  | Bài tập lớn           |
| 359. | Tiếng Anh học thuật                                          | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 4 | 4/4 đến 15/5/2022   | Bài tập lớn           |
| 360. | Giao thoa văn hóa                                            | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 3 | 4/4 đến 15/5/2022   | Bài tập lớn           |
| 361. | Ngôn ngữ học đối chiếu                                       | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Bài tập lớn           |
| 362. | Thụ đắc ngôn ngữ 2                                           | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 3 | 16/5 đến 26/6/2022  | Bài tập lớn           |
| 363. | Phương pháp dạy học tiếng Anh: Lý luận và thực tiễn          | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn           |
| 364. | Xây dựng chương trình và tài liệu trong dạy học Tiếng Anh    | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 4 | 01/8 đến 11/9/2022  | Bài tập lớn           |
| 365. | Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh                         | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 4 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn           |
| 366. | Sử dụng công nghệ hỗ trợ trong dạy học ngoại ngữ             | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 3 | 12/9 đến 23/10/2022 | Bài tập lớn           |
| 367. | Phương pháp dạy ngoại ngữ tích hợp với nội dung chuyên ngành | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Bài tập lớn           |
| 368. | Bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên tiếng Anh                 | LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh | 3 | 24/10 đến 4/12/2022 | Bài tập lớn           |
| 369. | COMP901-Lý thuyết tính toán                                  | Đào tạo hệ tiến sĩ          | 2 | Tháng 11-12/2020    | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 370. | COMP902-Phương pháp nghiên cứu khoa học                      | Đào tạo hệ tiến sĩ          | 2 | Tháng 10-11/2020    | Thi-Làm bài tiểu luận |

|      |                                                                  |                    |   |                  |                       |
|------|------------------------------------------------------------------|--------------------|---|------------------|-----------------------|
| 371. | COMP906-Học máy nâng cao                                         | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 7-8/ 2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 372. | COMP910-Tin sinh học                                             | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 9-10/ 2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 373. | COMP31-Đo lường và đánh giá trong giáo dục                       | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 11-12/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 374. | COMP32-Phát triển năng lực trong dạy học thuật toán và lập trình | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 9-10/2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 375. | COMP33-Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục               | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 1-2/2021   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 376. | COMP34-Phát triển chương trình Tin học ở trường phổ thông        | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 3-4/2021   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 377. | Các phương pháp dạy học hoá học hiện đại ở trường phổ thông      | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 6-11-2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 378. | Sử dụng phương tiện kĩ thuật - CNTT và TT trong dạy học hoá học  | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 6-11-2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 379. | Đo lường và đánh giá trong dạy học Hoá học                       | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 6-11-2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 380. | Phương pháp Module và hướng dẫn tự học theo module               | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 6-11-2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 381. | Mỹ học Mác – Lê Nin                                              | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 05/6 - 11/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 382. | PPDH hiện đại trong dạy - học GD&CD                              | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 12/6 - 18/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 383. | Kinh tế thế giới và Việt Nam trong giai đoạn hiện nay            | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 19/6 - 25/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 384. | Những vấn đề chính trị - xã hội trong thời đại ngày nay          | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 26/6 – 04/7/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |

|      |                                                                                                             |                    |   |                  |                       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|------------------|-----------------------|
| 385. | Sự vận động và đặc điểm của các thể loại trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay                    | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 4 năm 2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 386. | Những vấn đề cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay                                           | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 4 năm 2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 387. | Ảnh hưởng của một số lý thuyết đối với văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng 8- 1945 đến 1975             | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 4 năm 2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 388. | Sự vận động trong quan niệm nghệ thuật về con người của văn học Việt Nam từ sau 1945                        | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 4 năm 2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 389. | Truyện ngắn và tiểu thuyết thế giới                                                                         | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5 - 6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 390. | Thơ và kịch thế giới                                                                                        | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5-6/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 391. | Tiếp nhận văn học Nga ở Việt Nam                                                                            | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5-6/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 392. | Nghiên cứu văn học Nga từ góc độ tự sự học                                                                  | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5-6/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 393. | Một số lý thuyết phương Tây hiện đại với việc dạy học tác phẩm văn chương ở nhà trường                      | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 2 năm 2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 394. | Những quan điểm cơ bản của phương pháp dạy học Tiếng Việt                                                   | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 2 năm 2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 395. | Tổ chức hoạt động hợp tác theo hướng kích thích sáng tạo cá nhân học sinh trong dạy học tác phẩm văn chương | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 2 năm 2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |

|      |                                                                                                                                  |                    |   |                |                       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|----------------|-----------------------|
| 396. | Văn bản và việc dạy học văn bản ở trường phổ thông                                                                               | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Quý 2 năm 2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 397. | BIOL 801: Cơ sở nghiên cứu Sinh thái học Động vật                                                                                | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 7/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 398. | BIOL 802: Cơ sở nghiên cứu khu hệ động vật                                                                                       | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 7/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 399. | BIOL 803: Hệ thống phân loại và chức năng của động vật chân khớp                                                                 | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 8/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 400. | BIOL 805: Sinh thái học đất                                                                                                      | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 8/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 401. | BIOL 841: Cơ sở sinh thái học của việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên                                                   | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 402. | BIOL 842: Hình thái, giải phẫu thích nghi của thực vật Hạt kín                                                                   | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 403. | BIOL 846: Sinh thái học hệ thống                                                                                                 | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 6/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 404. | BIOL 847: Tiến hóa thực vật                                                                                                      | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 7/2020   | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 405. | Quản lý và lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Education Leadership and Management in international intergration) | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 12-15/11/2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 406. | Tiếp cận và phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục (Approaches and methods to research on education management)        | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 10-13/12/2020  | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 407. | Quản lý chất lượng giáo dục (Quality assurance in education institutions)                                                        | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 14-17/01/2021  | Thi-Làm bài tiểu luận |

|      |                                                                                                                       |                    |   |                       |                       |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 408. | Quản trị nhà trường trong bối cảnh phân cấp quản lý (School management in decentralization education)                 | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 11-14/03/2021         | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 409. | Phong cách lãnh đạo và tạo động lực làm việc trong tổ chức giáo dục (Multicultural management in education institute) | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 11-14/03/2021         | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 410. | Tổ chức hoạt động tự học cho người học                                                                                | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 12/9 – 19/9/2020      | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 411. | PEDC 802 - Cơ sở khoa học của các nội dung giáo dục                                                                   | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 21/9 – 25/9/2018      | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 412. | PEDC 803 - Một số vấn đề cơ bản của lý luận dạy học hiện đại                                                          | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 26/10 – 30/10/2018    | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 413. | PEDC 804 - Các lý thuyết phát triển chương trình đào tạo                                                              | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 2/11 – 6 /11/ 2018    | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 414. | PEDC 806 - Đánh giá chất lượng giáo dục                                                                               | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 2/11 – 6/11/2018      | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 415. | Chuyển tiếp môn Toán từ phổ thông lên đại học (MATH 801)                                                              | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 11/5/2020 – 01/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 416. | Lý luận dạy học môn Toán (nâng cao) (MATH 802)                                                                        | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 11/5/2020 – 01/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 417. | Dạy học môn Toán theo hướng phát triển năng lực người học (MATH 849)                                                  | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/7/2020 – 22/7/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 418. | Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) (MATH 846)                                                              | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/8/2020 – 22/8/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 419. | MATH801-Phương trình Elliptic                                                                                         | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 10/05/2020-10/06/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |

|      |                                                                                    |                    |   |                       |                       |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 420. | MATH802-Lý thuyết định tính đối với phương trình vi phân trong không gian Banach   | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 10/05/2020-10/06/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 421. | MATH815-Lý thuyết các hệ động lực vô hạn chiều                                     | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/09/2020-01/10/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 422. | MATH814-Cơ sở lý thuyết điều khiển                                                 | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/09/2020-01/10/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 423. | MATH813-Lý thuyết nửa nhóm và ứng dụng                                             | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/09/2020-01/10/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 424. | MATH819-Giải tích phi tuyến và ứng dụng                                            | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/09/2020-01/10/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 425. | Một số vấn đề lí luận và thực tiễn tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam hiện nay         | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 16/5-29/5-2020        | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 426. | Các mạng khoa học công nghệ với sự phát triển con người Việt Nam hiện nay          | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 16/5-29/5-2020        | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 427. | Những vấn đề triết học con người và phát triển con người                           | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 16/5-29/5-2020        | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 428. | Lí luận về Nhà nước pháp quyền và xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 16/5-29/5-2020        | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 429. | Phys 801: Phát triển năng lực sáng tạo của học sinh trong dạy học Vật lí           | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 1-6/10/2020           | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 430. | Phys 802: Dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học Vật lí                           | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 8-13/10/2020          | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 431. | Phys 825: Sử dụng thí nghiệm trong dạy học vật lí                                  | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 15-25/10/2020         | Thi-Làm bài tiểu luận |

|      |                                                                                                        |                    |   |                       |                       |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 432. | Phys 827: Nghiên cứu thực nghiệm trong khoa học dạy học vật lí                                         | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 22-27/10/2020         | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 433. | GEOG 801: Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường                                   | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/05/2020-15/05/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 434. | GEOG 802: Cảnh quan sinh thái                                                                          | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 16/05/2020-31/05/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 435. | GEOG 803: Các hướng nghiên cứu địa lý tự nhiên tổng hợp ứng dụng                                       | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/06/2020-15/06/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 436. | GEOG 804: Ứng dụng GIS - viễn thám và các mô hình định lượng trong nghiên cứu địa lý tự nhiên tổng hợp | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 16/06/2020-30/07/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 437. | GEOG 805: Biến đổi khí hậu                                                                             | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 01/06/2020-15/06/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 438. | GEOG 806: Tai biến thiên nhiên                                                                         | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 16/06/2020-30/07/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 439. | Những vấn đề về lí luận và phương pháp dạy học hiện đại ở tiểu học                                     | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5-6 năm 2020    | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 440. | Học sinh tiểu học trong thời đại ngày nay                                                              | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5-6 năm 2021    | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 441. | Dạy học tích hợp ở tiểu học                                                                            | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5-6 năm 2022    | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 442. | Tư duy và phát triển tư duy cho học sinh tiểu học                                                      | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | Tháng 5-6 năm 2023    | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 443. | Định hướng phát triển cho trẻ em lứa tuổi mầm non trong các hoạt động                                  | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 8-10/6/2020           | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 444. | Phát triển nguồn nhân lực trí tuệ cho giáo dục mầm non                                                 | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 11-13/6/2020          | Thi-Làm bài tiểu luận |

|      |                                                                          |                    |   |              |                       |
|------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|--------------|-----------------------|
| 445. | Phát triển năng lực trí tuệ cho trẻ mầm non                              | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 15-17/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 446. | Giáo dục tích hợp cho trẻ ở trường mầm non                               | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 18-20/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |
| 447. | Sử dụng tác phẩm văn học phát triển ngôn ngữ nghệ thuật cho trẻ mẫu giáo | Đào tạo hệ tiến sĩ | 2 | 18-20/6/2020 | Thi-Làm bài tiểu luận |

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1   |                                                               |              |                                                                              |
| 2   |                                                               |              |                                                                              |

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài                                                                                                | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------|
| 1.  | Tiến sĩ          | Dạy học tích hợp trong môn Địa lí 9 ở trường trung học cơ sở                                              | Hoàng Thị Thanh Giang     | PGS.TS. Kiều Văn Hoan     |                  |
| 2.  |                  | Sản xuất nông, lâm nghiệp với việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên của dân tộc Thái ở tỉnh Sơn La | Đặng Thị Nhuận            | GS.TS. Nguyễn Viết Thịnh  |                  |
| 3.  |                  | Nghiên cứu đặc điểm dân số tỉnh Thanh Hoá                                                                 | Nguyễn Thị Dung           | PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ   |                  |
| 4.  |                  | Phát triển tư duy không gian cho học sinh trong dạy học Địa lí 12 ở trường THPT                           | Nguyễn Tú Linh            | GS.TS. Đỗ Thị Minh Đức    |                  |
| 5.  |                  | Tích hợp nội dung giáo dục phát triển bền vững trong dạy học Địa lí 10 ở trường THPT                      | Đoàn Thị Thanh Phương     | PGS.TS. Đặng Văn Đức      |                  |

|     |  |                                                                                                                                                                     |                      |                          |  |
|-----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--|
| 6.  |  | Phát triển nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi theo hướng nông nghiệp sinh thái                                                                                             | Đặng Thị Mai Trâm    | GS.TS. Nguyễn Viết Thịnh |  |
| 7.  |  | Phát triển năng lực dạy học trải nghiệm trong đào tạo sinh viên sư phạm Địa lí ở trường Đại học Cần Thơ                                                             | Nguyễn Thị Ngọc Phúc | PGS.TS. Đặng Văn Đức     |  |
| 8.  |  | Giáo dục kỹ năng phòng tránh tai nạn, thương tích cho trẻ 4-5 tuổi ở trường mầm non                                                                                 | Nguyễn Thị Mỹ Dung   | PGS.TS. Hoàng Thị Phương |  |
| 9.  |  | Tổ chức hoạt động ngoài trời nhằm phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ 5-6 tuổi ở trường mầm non                                                                     | Cao Thị Hồng Nhung   | PGS.TS. Lê Thị Bắc Lý    |  |
| 10. |  | Giáo dục kỹ năng hoạt động nhóm cho trẻ 5-6 tuổi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề ở trường mầm non                                                               | Trần Thị Kim Yên     | PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa   |  |
| 11. |  | Giáo dục tính tự lập cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi thông qua chế độ sinh hoạt hàng ngày ở trường mầm non                                                                | Lê Thị Huyền         | PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa   |  |
| 12. |  | Giáo dục hành vi bảo vệ môi trường qua trải nghiệm cho trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi                                                                                        | Lê Thị Kim Anh       | PGS.TS. Hoàng Thị Phương |  |
| 13. |  | Dạy học tích hợp lịch sử, địa lí địa phương trong môn Lịch sử và Địa lí cho học sinh tiểu học tỉnh Phú Yên                                                          | Mai Thị Lê Hải       | PGS.TS. Nguyễn Tuyết Nga |  |
| 14. |  | Dạy học viết văn bản cho học sinh tiểu học theo định hướng phát triển năng lực                                                                                      | Lê Ngọc Tường Khanh  | TS. Phan Thị Phương Dung |  |
| 15. |  | Phát triển năng lực dạy học thí nghiệm cho sinh viên sư phạm hóa học thông qua dạy học học phần thí nghiệm thực hành phương pháp dạy học hóa học ở trường phổ thông | Lý Huy Hoàng         | PGS.TS. Cao Cự Giác      |  |
| 16. |  | Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh vùng Tây Bắc trong dạy học phần hóa học phi kim trung học phổ thông                                  | Nguyễn Ngọc Duy      | PGS.TS. Nguyễn Thị Sứ    |  |

|     |  |                                                                                                                                                                                                       |                       |                             |  |
|-----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 17. |  | Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc và chuyển hóa một số dãy hợp chất furoxan, quinoline và quinazoline nhiều nhóm thế từ eugenol trong tinh dầu hương nhu                                                  | Lê Thị Hoa            | GS.TS. Nguyễn Hữu Đĩnh      |  |
| 18. |  | Nghiên cứu thành phần hoá học và hoạt tính sinh học của cây râu mèo ( <i>Orthosiphon stamineus</i> Benth.) Việt Nam                                                                                   | Hoàng Đức Thuận       | PGS.TS. Vũ Quốc Trung       |  |
| 19. |  | Phát triển năng lực dạy học chủ đề tích hợp cho sinh viên sư phạm hóa học thông qua dạy học các học phần lí luận và phương pháp dạy học hóa học                                                       | Đinh Thị Xuân Thảo    | TS. Cao Thị Thặng           |  |
| 20. |  | Nghiên cứu phương pháp xác định hằng số cân bằng của các acid-base trong dung dịch nước từ kết quả chuẩn độ điện thế                                                                                  | Trần Thế Ngà          | PGS.TS. Đào Thị Phương Diệp |  |
| 21. |  | Nghiên cứu phản ứng hydrogen hóa CO bằng các hệ xúc tác lưỡng kim loại Ni-Cu, Co-Cu phân tán trên các chất mang than hoạt tính, MgO, Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> theo phương pháp phiếm hàm mật độ | Nguyễn Bình Long      | PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà      |  |
| 22. |  | Nghiên cứu phản ứng hydrogen hóa Co <sub>2</sub> sử dụng các hệ xúc tác Ni <sub>5</sub> , Ni <sub>5</sub> trên chất mang magnesium oxide và carbon hoạt tính theo phương pháp phiếm hàm mật độ        | Văn Thị Minh Huệ      | PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà      |  |
| 23. |  | Phát triển năng lực tự học cho sinh viên trong dạy học học phần hóa học Đại cương Vô cơ ở trường Cao đẳng Y tế khu vực Tây Nam Bộ                                                                     | Huỳnh Gia Bảo         | PGS.TS. Nguyễn Xuân Trường  |  |
| 24. |  | Phát triển năng lực dạy học STEM cho sinh viên sư phạm hóa học                                                                                                                                        | Nguyễn Thị Thùy Trang | PGS.TS. Đặng Thị Oanh       |  |
| 25. |  | Hoạt động yêu nước của người Việt Nam tại Pháp giai đoạn 1945-1954                                                                                                                                    | Lê Trung Nghĩa        | PGS.TS. Đào Tuấn Thành      |  |
| 26. |  | Quản lí làng xã ở tỉnh Thái Bình qua hương ước cải lương từ năm 1921 đến năm 1945                                                                                                                     | Trịnh Thị Hường       | PGS.TS. Nguyễn Duy Bính     |  |

|     |  |                                                                                                                 |                        |                              |  |
|-----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--|
| 27. |  | Phong trào yêu nước chống Pháp ở Nam Kỳ giai đoạn 1885-1918                                                     | Đặng Thị Huế           | PGS.TS. Nguyễn Duy Bính      |  |
| 28. |  | Quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở tỉnh Điện Biên từ năm 2004 đến năm 2014                         | Nguyễn Thị Thắm        | PGS.TS. Nguyễn Văn Am        |  |
| 29. |  | Các công ty vận tải đường thủy ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến đầu những năm 30 của thế kỷ XX                   | Phan Thị Thu           | GS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ        |  |
| 30. |  | Vận dụng PPDH môn Lịch sử ở trường THPT nhằm phát triển năng lực học sinh (Qua thực nghiệm chương trình lớp 10) | Lê Thị Thu             | PGS.TS. Nguyễn Thị Thế Bình  |  |
| 31. |  | Quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội tại thành phố Hải Phòng từ năm 2001 đến năm 2015                  | Nguyễn Ngọc Mạnh       | GS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ        |  |
| 32. |  | Công cuộc xóa đói giảm nghèo ở huyện Thạch Thất, Hà Nội từ năm 1993 đến năm 2014                                | Phùng Thị Bích Hằng    | PGS.TS. Vũ Thị Hòa           |  |
| 33. |  | Công nghiệp khai thác mỏ của tư bản Pháp ở Lào Cai (1896-1945)                                                  | Nguyễn Đại Đồng        | GS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ        |  |
| 34. |  | Rèn kĩ năng viết đoạn mở bài và kết bài trong dạy học làm văn nghị luận ở trung học cơ sở                       | Lê Văn Bồn             | GS.TS. Lê A                  |  |
| 35. |  | Văn xuôi về đề tài lịch sử viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay                           | Trần Hải Toàn          | PGS.TS. Lê Quang Hưng        |  |
| 36. |  | Rèn luyện kĩ năng so sánh cho trẻ 5-6 tuổi trong hoạt động giáo dục                                             | Nguyễn Thị Minh Phương | PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh    |  |
| 37. |  | Phát triển năng lực từ ngữ cho học sinh tiểu học Jrai trong dạy học Tiếng Việt                                  | Hồ Trần Ngọc Oanh      | PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh    |  |
| 38. |  | Huyền thoại trong tiểu thuyết của Mạc Ngôn                                                                      | Bùi Thùy Linh          | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Chanh |  |

|     |  |                                                                                                                     |                        |                              |  |
|-----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--|
| 39. |  | Tiểu thuyết lịch sử của Lan Khai                                                                                    | Đỗ Thị Nhân            | PGS.TS. Trần Mạnh Tiến       |  |
| 40. |  | Đặc điểm ngữ nghĩa và kết tri của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Tiếng Việt                    | Nguyễn Thị Thanh Hương | PGS.TS. Lê Thị Lan Anh       |  |
| 41. |  | Hình tượng người phụ nữ mới trong một số tác phẩm tiêu biểu của Tự Lực văn đoàn và văn học Hàn Quốc thời Nhật thuộc | Bang Jeong Yun         | PGS.TS. Trần Văn Toàn        |  |
| 42. |  | Chủ thể và đối thể trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu đơn Tiếng Việt                                                  | Hồ Thị Kim Ánh         | GS.TS. Đỗ Việt Hùng          |  |
| 43. |  | Kiểu nhân vật trong tiểu thuyết Dư Hoa                                                                              | Nguyễn Thị Hoài Thu    | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Chanh |  |
| 44. |  | Các dạng cơ bản của truyện ngắn Việt Nam từ sau 1986 (Từ góc nhìn thể loại)                                         | Chu Thị Huyền          | PGS.TS. Đặng Thu Thủy        |  |
| 45. |  | Dạy học đọc hiểu cho học sinh lớp 1 giai đoạn học văn theo định hướng phát triển năng lực của người học             | Thạch Thị Lan Anh      | GS.TS. Lê Phương Nga         |  |
| 46. |  | Kiểu truyện hôn nhân người - tiên trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á                                            | Nguyễn Minh Thu        | PGS.TS. Phạm Thu Yên         |  |
| 47. |  | Xưng hô trong văn bản hành chính tiếng Việt                                                                         | Nguyễn Văn Tuyên       | GS.TS. Bùi Minh Toán         |  |
| 48. |  | Thơ nữ Việt Nam sau 1975, những tìm tòi và cách tân                                                                 | Lê Thùy Nhung          | TS. Nguyễn Phượng            |  |
| 49. |  | Thơ tổng biệt trung đại Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX                                                                 | Hán Thị Thu Hiền       | GS.TS. Lã Nhâm Thìn          |  |
| 50. |  | Tư tưởng thân dân trong văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XVII                                      | Đinh Thị Phương Thu    | GS.TS. Lã Nhâm Thìn          |  |
| 51. |  | Ngôn ngữ nghệ thuật trong sáng tác của Ngô Tất Tố                                                                   | Đoàn Thị Thúy Hạnh     | GS.TS. Trần Đăng Xuyền       |  |

|     |  |                                                                                                                                                                 |                      |                             |  |
|-----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|--|
| 52. |  | Tích hợp phát triển kỹ năng tự nhận thức cho học sinh trong dạy học đọc hiểu văn bản tự sự ở trung học cơ sở                                                    | Nguyễn Chính Thành   | PGS.TS. Hoàng Thị Mai       |  |
| 53. |  | Truyện kể địa danh của người Thái ở Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa tộc người                                                                                    | Nguyễn Thị Mai Quyên | GS.TS. Vũ Anh Tuấn          |  |
| 54. |  | Đặc điểm ca từ trong hát xoan Phú Thọ                                                                                                                           | Trần Thị Diễm Hạnh   | PGS.TS. Tạ Văn Thông        |  |
| 55. |  | Quản lý tuyển sinh đại học trong thời kì đổi mới giáo dục đại học hiện nay                                                                                      | Nguyễn Đức Trung     | GS.TSKH. Thái Duyên Tuyên   |  |
| 56. |  | Dạy học sinh học 10 trung học phổ thông đáp ứng mục tiêu định hướng nghề nghiệp                                                                                 | Hồ Thị Hồng Vân      | GS.TS. Đinh Quang Báo       |  |
| 57. |  | Nghiên cứu tuyển chọn chủng nấm men để ứng dụng trong sản xuất whisky từ malt đại mạch và ngô                                                                   | Nguyễn Văn Quyên     | TS. Nguyễn Quang Thảo       |  |
| 58. |  | Nghiên cứu tạo chủng vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> đột biến giảm độc lực nhằm phát triển vắc xin phòng bệnh hoạt từ gan thận trên một số loài cá biển | Vũ Thị Bích Huyền    | PGS.TS. Nguyễn Xuân Viêt    |  |
| 59. |  | Nghiên cứu tuyển chọn chủng nấm men để ứng dụng vào sản xuất rượu brandy từ quả dứa                                                                             | Hoàng Thị Lệ Thương  | TS. Nguyễn Quang Hào        |  |
| 60. |  | Phát triển kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho học sinh trong dạy học Sinh học cấp THPT                                                                | Trần Thái Toàn       | PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội  |  |
| 61. |  | Sử dụng mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning) trong dạy học môn Sinh lí người và động vật cho sinh viên ngành sư phạm sinh học ở các trường đại học        | Hà Thị Hương         | PGS.TS. Dương Tiến Sỹ       |  |
| 62. |  | Nghiên cứu đa dạng thành phần loài và mối quan hệ di truyền các loài trong giống <i>Megophrys</i> (Amphibia: Megophryidae) ở Việt Nam                           | Lương Mai Anh        | PGS.TS. Nguyễn Lâm Hùng Sơn |  |

|     |  |                                                                                                                                                           |                       |                             |  |
|-----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 63. |  | Xây dựng và sử dụng các chủ đề tích hợp giáo dục môi trường và biến đổi khí hậu trong dạy học sinh học cấp độ tổ chức sống trên cơ thể ở trường phổ thông | Nguyễn Thị Quyên      | PGS.TS. Dương Tiến Sỹ       |  |
| 64. |  | Tư vấn học tập cho sinh viên các trường cao đẳng kỹ thuật miền núi                                                                                        | Lê Thị Thu            | TS. Nguyễn Kim Thành        |  |
| 65. |  | Ứng dụng điện toán đám mây trong dạy học Tin học đại cương cho sinh viên cao đẳng sư phạm                                                                 | Nguyễn Việt Dũng      | PGS.TS. Lê Huy Hoàng        |  |
| 66. |  | Phát triển phẩm chất nghề cho sinh viên trong đào tạo nghề điện tử công nghiệp                                                                            | Nguyễn Thái Bình      | PGS.TS. Nguyễn Trọng Khanh  |  |
| 67. |  | Dạy học học phần điều khiển logic khả trình theo lý thuyết điều khiển trong đào tạo cao đẳng kỹ thuật                                                     | Hà Ngọc Ninh          | PGS.TS. Đặng Văn Nghĩa      |  |
| 68. |  | Dạy học môn giáo dục học ở Trường Đại học sư phạm có mô phỏng các yếu tố của truyền hình                                                                  | Đào Thị Ngọc Anh      | PGS.TS. Trần Thị Tuyết Oanh |  |
| 69. |  | Stress ở cha mẹ của trẻ có rối loạn phổ tự kỷ                                                                                                             | Nguyễn Thị Mai Hương  | PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu     |  |
| 70. |  | Dạy học tích hợp theo mô hình STEM ở trường trung học phổ thông thông qua môn Vật lý                                                                      | Phạm Văn Vương        | PGS.TS. Nguyễn Thị Tình     |  |
| 71. |  | Phát triển năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên đại học ngành Giáo dục tiểu học thông qua rèn luyện nghiệp vụ sư phạm                                  | Nguyễn Thị Thanh Hiền | PGS.TS. Hoàng Thanh Thúy    |  |
| 72. |  | Năng lực giải quyết vấn đề trong quan hệ liên cá nhân của học sinh tiểu học                                                                               | Trần Thị Hà           | GS.TS. Trần Quốc Thành      |  |
| 73. |  | Dạy học học phần phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục cho sinh viên trường Đại học Sư phạm theo quan điểm tích hợp                                    | Phạm Thị Diệu Thúy    | PGS.TS. Nguyễn Thị Tình     |  |
| 74. |  | Phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ 5 - 6 tuổi có rối loạn phổ tự kỷ                                                                                        | Đàm Thị Kim Thu       | GS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến |  |

|     |  |                                                                                                                                                      |                      |                            |  |
|-----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--|
| 75. |  | Phát triển năng lực trực giác toán học cho học sinh trong dạy học toán ở trường THPT                                                                 | Võ Xuân Mai          | GS.TS. Đào Tam             |  |
| 76. |  | Đa tạp quán tính đối với một số lớp phương trình tiến hóa                                                                                            | Bùi Xuân Quang       | PGS.TSKH. Nguyễn Thiệu Huy |  |
| 77. |  | Thiết kế và sử dụng tài liệu theo modun trong dạy học môn phương pháp dạy học Toán cho sinh viên cao đẳng sư phạm nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào | Done Souphida        | PGS.TS. Trần Trung         |  |
| 78. |  | Phát triển tư duy thống kê cho sinh viên đại học ngành Dược trong dạy học Toán - Thống kê Y Dược                                                     | Quách Thị Sen        | TS. Lê Tuấn Anh            |  |
| 79. |  | Bài toán đồng hóa dữ liệu đối với một số phương trình tiến hóa trong cơ học chất lỏng                                                                | Bùi Huy Bách         | GS.TS. Cung Thế Anh        |  |
| 80. |  | Một số bài toán điều khiển tối ưu đối với hệ phương trình Navier-Stokes-Voigt                                                                        | Trần Minh Nguyệt     | PGS.TS. Cung Thế Anh       |  |
| 81. |  | Một số vấn đề định tính đối với lớp phương trình vi phân không địa phương                                                                            | Lâm Trần Phương Thủy | PGS.TS. Trần Đình Kế       |  |
| 82. |  | Tính ổn định và ổn định hóa của một số lớp hệ 2-D rời rạc chứa tham số ngẫu nhiên                                                                    | Nguyễn Thị Lan Hương | PGS.TS. Lê Văn Hiện        |  |
| 83. |  | Rèn luyện kỹ năng siêu nhận thức cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học thông qua dạy học các học phần về Phương pháp dạy học Toán                    | Hoàng Thị Ngà        | TS. Trần Luận              |  |
| 84. |  | Về một số lớp phương trình parabolic không địa phương                                                                                                | Lê Trần Tình         | GS.TS. Cung Thế Anh        |  |
| 85. |  | Một số định lý về tính duy nhất và tính hữu hạn của họ các ánh xạ phân hình                                                                          | Vangty Noulorvang    | TS. Phạm Đức Thoan         |  |
| 86. |  | Tổ chức thực hành dạy học trong đào tạo giáo viên Toán THPT ở nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào                                                     | Her Chongmouayang    | GS.TS. Bùi Văn Nghị        |  |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                          |  |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--|
| 87. |         | Vấn đề giáo dục tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cho sinh viên các trường đại học ở Tây Nguyên hiện nay                                                                                                                                             | Nguyễn Thị Khuyên    | PGS.TS. Nguyễn Thị Thọ   |  |
| 88. |         | Phát triển năng lực tư duy phân biện cho sinh viên các trường đại học sư phạm ở Việt Nam hiện nay                                                                                                                                                | Nguyễn Thị Nga       | PGS.TS. Lê Văn Đoán      |  |
| 89. |         | Triết lí nhân sinh trong nghi lễ thờ cúng của người Êđê ở Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                                          | Mai Trọng An Vinh    | PGS.TS. Lê Văn Đoán      |  |
| 90. |         | Các đặc tính khuếch tán và dẫn điện của các vật liệu oxit có cấu trúc fluorit                                                                                                                                                                    | Lê Thu Lam           | PGS.TS. Nguyễn Thanh Hải |  |
| 91. |         | Chế tạo và nghiên cứu tính chất từ của vật liệu tổ hợp nano không chứa đất hiếm Mn-(Bi, Ga)/Fe-Co                                                                                                                                                | Nguyễn Mẫu Lâm       | PGS.TS. Trần Minh Thi    |  |
| 92. |         | Bồi dưỡng cho sinh viên sư phạm năng lực thiết kế công cụ đánh giá năng lực trong dạy học vật lí                                                                                                                                                 | Nguyễn Thị Diệu Linh | GS.TS. Đỗ Hương Trà      |  |
| 93. |         | Xây dựng và sử dụng các thí nghiệm kĩ thuật số theo quan điểm dạy học dựa trên nghiên cứu trong dạy học một số kiến thức về Động lực học chất điểm và Các định luật bảo toàn - Vật lí 10 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh | Mai Hoàng Phương     | PGS.TS. Phạm Xuân Quế    |  |
| 94. |         | Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang xúc tác của vật liệu BiMO (M=V, Ti, Sn)                                                                                                                                                                    | Phạm Khắc Vũ         | PGS.TS. Lục Huy Hoàng    |  |
| 95. |         | Phát triển năng lực dạy học vật lí thuộc môn khoa học tự nhiên cho sinh viên cao đẳng sư phạm nước CHDCND Lào                                                                                                                                    | Insong Lasasan       | PGS.TS. Phạm Xuân Quế    |  |
| 96. | Thạc sĩ | Đa diện Newton và sự khả tích địa phương của lũy thừa của hàm nhân hai biến với số mũ âm                                                                                                                                                         | Nguyễn Thị Kim Anh   | TS. Nguyễn Thị Thảo      |  |
| 97. |         | Một số vấn đề chọn lọc về đô thị và ứng dụng                                                                                                                                                                                                     | Phạm Thọ Hải Minh    | TS. Phạm Anh Minh        |  |
| 98. |         | Dạy học giải toán về thể tích khối đa diện ở lớp 12 theo hướng rèn luyện hoạt động phân tích và tổng hợp cho học sinh                                                                                                                            | Nguyễn Thị Bé        | GS.TS. Bùi Văn Nghị      |  |

|      |  |                                                                                                                                                                         |                     |                        |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|--|
| 99.  |  | Dạy học chủ đề phương pháp tọa độ trong mặt phẳng ở lớp 10 theo hướng phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh                                               | Nguyễn Thu Hằng     | TS. Bùi Duy Hưng       |  |
| 100. |  | Dạy học giải hệ phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất ở lớp 10 theo hướng phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh                                  | Nguyễn Thuý Hạnh    | GS.TS. Bùi Văn Nghị    |  |
| 101. |  | Ứng dụng phần mềm Microsoft Teams vào dạy học trực tuyến môn Toán                                                                                                       | Đặng Thị Hiền       | TS. Bùi Duy Hưng       |  |
| 102. |  | Sử dụng các yếu tố trực quan trong dạy học đại số và giải tích ở trường trung học phổ thông nhằm phát triển năng lực toán học cho học sinh                              | Vũ Thị Hương        | TS. Trần Cường         |  |
| 103. |  | Dạy học nội dung giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số ở lớp 12 theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề Toán học cho học sinh                        | Nguyễn Văn Lớn      | GS.TS. Bùi Văn Nghị    |  |
| 104. |  | Thiết kế, triển khai và đánh giá một số hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong dạy học hình học 8                                                                     | Đoàn Thị Khánh Ly   | TS. Trần Cường         |  |
| 105. |  | Tổ chức cho học sinh thực hiện một số nhiệm vụ học tập trên phần mềm Geogebra trong dạy học Toán 9                                                                      | Hoàng Thị Như Quỳnh | TS. Trần Cường         |  |
| 106. |  | Dạy học góc và khoảng cách trong không gian ở lớp 11 theo hướng phát triển tư duy thuật giải cho học sinh                                                               | Bùi Xuân Thanh      | GS.TS. Bùi Văn Nghị    |  |
| 107. |  | Dạy học các bài toán chứng minh trong hình học không gian lớp 11 theo hướng phát triển tư duy thuật giải cho học sinh                                                   | Nguyễn Thị Thanh    | GS.TS. Bùi Văn Nghị    |  |
| 108. |  | Xây dựng và sử dụng bài tập có nội dung thực tiễn nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh trong dạy học nội dung "Cân bằng lực, moment lực" - Vật lí 10 | Nguyễn Phương Anh   | PGS.TS. Phạm Xuân Quế  |  |
| 109. |  | Xây dựng và sử dụng chuỗi bài tập gắn với thực tiễn thuộc chủ đề "Động lực học" - Vật lí 10 nhằm phát triển năng lực vật lí của học sinh                                | Đoàn Hương Giang    | PGS.TS. Phạm Kim Chung |  |

|      |  |                                                                                                                                                                        |                      |                         |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| 110. |  | Tổ chức dạy học dự án "Chuyển động của vật bị ném ngang trong không khí" trong dạy học vật lí 10 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh               | Lê Thị Thảo Hằng     | TS. Nguyễn Anh Thuận    |  |
| 111. |  | Vận dụng phương pháp mô hình trong dạy học "Dao động điện từ" - Vật lí 12 với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin nhằm phát triển năng lực mô hình hóa của học sinh      | Nguyễn Quý Thịnh     | TS. Trần Bá Trình       |  |
| 112. |  | Tổ chức hoạt động ngoại khoá chương "Động lực học chất điểm" - Vật lí 10 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh                                       | Hoàng Thị Thuận      | PGS.TS. Phạm Xuân Quế   |  |
| 113. |  | Xây dựng chủ đề giáo dục STEM trong dạy học chuyên đề “Vật lí với giáo dục về bảo vệ môi trường” nhằm phát triển tư duy phản biện cho học sinh lớp 10                  | Nguyễn Võ Thanh Việt | TS. Tưởng Duy Hải       |  |
| 114. |  | Cơ sở của thuyết lượng tử ánh sáng và một số ứng dụng trong vật lí phổ thông                                                                                           | Đoàn Nguyệt Anh      | PGS.TS. Lê Đức Ánh      |  |
| 115. |  | Cơ sở của phương pháp ảnh và ứng dụng trong vật lí phổ thông                                                                                                           | Hoàng Văn Tiến       | PGS.TS. Lê Đức Ánh      |  |
| 116. |  | Nghiên cứu thành phần hóa học cao chiết dichloromethane của cây Màng kiềng <i>Pterospermum truncatolobatum</i> ) ở tỉnh Lạng Sơn                                       | Thongphet Chansounom | PGS.TS. Đặng Ngọc Quang |  |
| 117. |  | Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và hoạt tính sinh học của một số dẫn xuất chứa nitrogen của 3,4-dimethoxy-2-nitrobenzaldehyde từ vanillin                                | Nguyễn Thị Mỹ Hoa    | TS.Trương Minh Lương    |  |
| 118. |  | Nghiên cứu chế tạo điện cực pin điện từ than hoạt tính kết hợp với hydroxyde lớp kép (LDH) định hướng ứng dụng trong xử lý nước lợ                                     | Vũ Thị Khuê          | TS. Phạm Thị Năm        |  |
| 119. |  | Nghiên cứu tổng hợp, cấu tạo và tính chất một số phức chất kim loại chuyển tiếp họ d với 5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline-2-carboxaldehyde–4-phenyl-3-thiosemicarbazone | Phạm Thị Hải Linh    | PGS.TS. Lê Thị Hồng Hải |  |
| 120. |  | Nghiên cứu tổng hợp, cấu tạo và tính chất một số phức chất kim loại chuyển tiếp họ d với 5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline-2-carboxaldehyde–2 amino-phenol               | Nguyễn Thị Bích Ngọc | PGS.TS. Lê Thị Hồng Hải |  |

|      |  |                                                                                                                                                |                     |                             |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--|
| 121. |  | Phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên cho HS thông qua dạy học dự án chương 4 và 5 - Hóa học 8                                                 | Lê Thị Yên          | PGS.TS. Nguyễn Thị Sửu      |  |
| 122. |  | Nghiên cứu, chế tạo và đánh giá khả năng kháng khuẩn của màng phủ polymer acrylic chứa irgaguard B5000 và 2-N-octyl-4-izothiazolin-3-one (OIT) | Cao Phương Hồng     | GS.TS. Thái Hoàng           |  |
| 123. |  | Nghiên cứu ứng dụng collagen chiết tách từ phế thải vảy cá nước ngọt làm vật liệu cầm máu                                                      | Phạm Thị Hồng       | TS. Nguyễn Thúy Chinh       |  |
| 124. |  | Phân loại các loài thuộc giống Rắn sãi châu á Hebius (Squamata: Colubridae) ở Việt Nam                                                         | Đào Ngọc Anh        | TS. Lê Trung Dũng           |  |
| 125. |  | Đa dạng thành phần loài chim theo các dạng sinh cảnh ở hai quận Tây Hồ và Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội                                          | Trịnh Thị Nga       | PGS.TS. Nguyễn Lâm Hùng Sơn |  |
| 126. |  | Thiết kế tài liệu hướng dẫn học sinh tự học chương II Tính quy luật của hiện tượng di truyền - Sinh học 12                                     | Trần Thị Yên        | TS. Nguyễn Thị Hằng Nga     |  |
| 127. |  | Dạy học công nghệ 9 theo định hướng giáo dục STEM                                                                                              | Đỗ Viết Dương       | PGS.TS. Nguyễn Hoài Nam     |  |
| 128. |  | Phát triển năng lực thiết kế kỹ thuật cho học sinh THPT theo định hướng giáo dục STEM                                                          | Vương Thị Hồng Hạnh | TS. Nguyễn Thị Mai Lan      |  |
| 129. |  | Dạy học công nghệ 11 theo hướng phát triển năng lực đánh giá công nghệ cho học sinh                                                            | Nguyễn Thị Thắm     | PGS. TS. Nguyễn Trọng Khanh |  |
| 130. |  | Dạy học Mô đun Kỹ thuật lắp đặt điện cho sinh viên cao đẳng theo định hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề                              | Đậu Văn Thành       | PGS.TS. Đặng Văn Nghĩa      |  |
| 131. |  | Dạy học phát triển năng lực giao tiếp công nghệ cho học sinh THPT phần động cơ đốt trong môn Công nghệ 11                                      | Đỗ Thị Thuýên       | TS. Vương Huy Thọ           |  |
| 132. |  | Nhóm động từ tình thái chỉ ý chí trong tiếng Việt trên ba bình diện:kết học, nghĩa học, dụng học                                               | Cao Thục Uyên       | PGS.TS. Lê Thị Lan Anh      |  |
| 133. |  | Sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học thơ hiện đại cho học sinh lớp 9                                                 | Nguyễn Thị Đông     | PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân  |  |

|      |  |                                                                                                                       |                      |                            |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--|
| 134. |  | Phát triển năng lực tạo lập văn bản nghị luận xã hội cho học sinh trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh Cao Bằng      | Lý Thu Hiền          | PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân |  |
| 135. |  | Xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập trong dạy học truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945 ở lớp 11                   | Trần Thị Hoà         | TS. Lê Thị Minh Nguyệt     |  |
| 136. |  | Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn nghị luận lớp 10                                            | Phan Thị Thu Yên     | PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh  |  |
| 137. |  | Diễn ngôn về giới nữ trong du kí Việt Nam đương đại (Khảo sát qua ba hiện tượng: Khải Đơn, Đinh Hằng và Trang Nguyễn) | Nguyễn Vũ Mai Chi    | TS. Nguyễn Thị Ngọc Minh   |  |
| 138. |  | Tiểu thuyết Âm thanh và cuồng nộ của William Faulkner nhìn từ lí thuyết diễn ngôn                                     | Nguyễn Thị Thu Hà    | PGS.TS. Phùng Ngọc Kiêm    |  |
| 139. |  | Nguyên tắc tối giản và một số hiện tượng truyện cực ngắn đương đại Việt Nam                                           | Phạm Anh Tuấn        | TS. Trần Ngọc Hiếu         |  |
| 140. |  | Tiểu thuyết Nhất Linh nhìn từ phê bình luận lí học văn học                                                            | Nguyễn Thị Hà        | TS. Nguyễn Thị Minh Thương |  |
| 141. |  | Cái tôi đa ngã trong thơ miên di                                                                                      | Trần Thị Thu Hằng    | TS. Đinh Minh Hằng         |  |
| 142. |  | Hình tượng nhân vật “tôi” trong sáng tác của Đoàn Minh Phụng                                                          | Hà Thị Quỳnh         | TS. Nguyễn Thị Minh Thương |  |
| 143. |  | Một số biểu hiện phong cách nghệ thuật Nguyễn Xuân Khánh trong tiểu thuyết “Hồ Quý Ly”                                | Đinh Thị Diệu Thuý   | GS.TS. Trần Đăng Xuyền     |  |
| 144. |  | Nghệ thuật miêu tả tâm lý của Thạch Lam và Nam Cao (Khảo sát qua một số truyện ngắn tiêu biểu)                        | Nguyễn Thị Hải Yên   | GS.TS. Trần Đăng Xuyền     |  |
| 145. |  | Quan hệ an ninh - chính trị giữa Đại Hàn Dân Quốc và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (1998 - 2003)               | Phạm Thị Hồng Chuyên | TS. Phạm Thị Thanh Huyền   |  |
| 146. |  | Quá trình đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam (1992 - 2020)                                                                 | Trần Đăng Khoa       | TS. Tống Thị Quỳnh Hương   |  |
| 147. |  | Quan hệ Thái Lan - Trung Quốc từ năm 2014 đến năm 2019                                                                | Trần Thị Hà Tĩnh     | TS. Ninh Xuân Thao         |  |

|      |  |                                                                                                                                                                         |                      |                         |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| 148. |  | Hoạt động đối ngoại nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn 1965-1973                                                                                          | Vũ Thị Dung          | PGS.TS. Hoàng Hải Hà    |  |
| 149. |  | Tham nhũng và phòng, chống tham nhũng đối với quan lại địa phương thời Tự Đức                                                                                           | Phùng Thị Phương Lan | PGS.TS. Phan Ngọc Huyền |  |
| 150. |  | Kinh tế du lịch Lào Cai giai đoạn 2011- 2020                                                                                                                            | Nguyễn Thị Như Quỳnh | GS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ   |  |
| 151. |  | Thiết kế và tổ chức dạy học dự án chủ đề: "Lịch sử bảo vệ chủ quyền biển đảo, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông" (Chương trình 2018) ở trường THPT | Ngô Thị Lan          | PGS.TS. Trịnh Đình Tùng |  |
| 152. |  | Vận dụng format một số trò chơi truyền hình để tổ chức hoạt động ngoại khóa môn lịch sử ở trường THPT                                                                   | Đào Văn Nam          | TS. Nguyễn Văn Ninh     |  |
| 153. |  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong dạy học chuyên đề: "Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam" (Chương trình 2018) ở trường THPT             | Đỗ Thị Nhài          | TS. Nguyễn Văn Ninh     |  |
| 154. |  | Phát triển nông nghiệp ở huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc                                                                                                                | Phan Thị Kim Dung    | TS. Vũ Thị Mai Hương    |  |
| 155. |  | Nghề mộc và ảnh hưởng của nghề mộc đến mức sống dân cư ở xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội                                                                | Đào Thị Thuỳ         | TS. Nguyễn Tường Huy    |  |
| 156. |  | Phát triển sinh kế bền vững tại vùng đất ngập nước ven biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định                                                                             | Vũ Minh Trang        | TS. Nguyễn Tường Huy    |  |
| 157. |  | Đánh giá xói mòn đất hỗ trợ quy hoạch sử dụng đất nông - lâm nghiệp bền vững tỉnh Phú Thọ                                                                               | Trương Thị Thu Hằng  | TS. Nguyễn Thanh Tuấn   |  |
| 158. |  | Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên phục vụ định hướng phát triển nông nghiệp tỉnh Cà Mau                                                                              | Trần Hoàng Khiêm     | TS. Nguyễn Quyết Chiến  |  |
| 159. |  | Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên sư phạm Trường Đại học Vinh đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục                                                    | Bùi Thị Thuỳ Dương   | TS. Mai Quốc Khánh      |  |
| 160. |  | Huy động các lực lượng cộng đồng tham gia tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học trên địa bàn thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh                           | Phạm Thị Lan Anh     | TS. Nguyễn Nam Phương   |  |

|      |  |                                                                                                                                                                              |                     |                               |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|--|
| 161. |  | Phối hợp các lực lượng xã hội trong xây dựng trường học hạnh phúc tại trường Trung học cơ sở Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội                                     | Nguyễn Tiến Dũng    | PGS.TS. Nguyễn Thị Tình       |  |
| 162. |  | Phát triển năng lực dạy học cho giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông dựa vào cộng đồng nghề nghiệp | Đới Thị Thanh Giang | PGS.TS. Hoàng Thanh Thúy      |  |
| 163. |  | Giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động cộng đồng cho học sinh trung học cơ sở huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội                                                             | Nguyễn Khánh Huyền  | PGS.TS. Trịnh Thúy Giang      |  |
| 164. |  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh các trường trung học cơ sở huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội dựa vào cộng đồng                                        | Hoàng Thị Oanh      | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng |  |
| 165. |  | Phối hợp các lực lượng cộng đồng trong giáo dục kỹ năng tham gia giao thông đường bộ an toàn cho học sinh trung học cơ sở Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội         | Hồ Chiến Thắng      | TS. Trần Thị Cẩm Tú           |  |
| 166. |  | Huy động cộng đồng tham gia giáo dục cho trẻ 5 - 6 tuổi tại các trường Mầm non ngoài công lập trên địa bàn khu công nghiệp Đại An, thành phố Hải Dương                       | Nguyễn Minh Thuý    | PGS.TS. Từ Đức Văn            |  |
| 167. |  | Huy động các lực lượng cộng đồng tham gia giáo dục năng lực tự chủ cho học sinh tiểu học trên địa bàn quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội                                        | Hà Thị Thu Trang    | TS. Trương Thị Hoa            |  |
| 168. |  | Ứng phó với khó khăn tâm lý trong lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông dân tộc ít người tại Trường Hữu Nghị 80, Sơn Tây, Hà Nội                             | Nguyễn Thị Hoài     | TS. Bùi Đức Tuấn              |  |
| 169. |  | Nhận thức về sức khỏe tâm lý của học sinh Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng                                                                                     | Hoàng Khánh Lệ      | PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu       |  |
| 170. |  | Năng lực quản lý cảm xúc của giáo viên mầm non huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam                                                                                                   | Nguyễn Thị Nhật Lệ  | TS. Vũ Thị Ngọc Tú            |  |
| 171. |  | Cảm nhận hạnh phúc ở trường và mối quan hệ của nó với giá trị sống ở học sinh tiểu học                                                                                       | Bùi Bích Liên       | PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu       |  |

|      |  |                                                                                                                                                                 |                      |                             |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|--|
| 172. |  | Xây dựng chương trình phòng ngừa những vấn đề tâm lý tuổi dậy thì cho học sinh trung học cơ sở quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội                                  | Trần Thị Mạnh Linh   | TS. Hoàng Anh Phước         |  |
| 173. |  | Mối quan hệ giữa kỹ năng quản lý lớp học và stress nghề nghiệp của giáo viên tiểu học trên địa bàn Hà Nội                                                       | Phạm Thị Trang Nhung | TS. Khúc Năng Toàn          |  |
| 174. |  | Nhu cầu tham vấn về tình bạn, tình yêu của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn                                                                           | Nguyễn Thị Thu Thảo  | GS.TS. Trần Quốc Thành      |  |
| 175. |  | Quản lý hoạt động nghiên cứu bài học tại tổ chuyên môn ở các trường tiểu học huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng theo định hướng phát triển năng lực giáo viên | Nguyễn Thị An        | PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí      |  |
| 176. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực chủ nhiệm lớp cho giáo viên các trường tiểu học huyện An Lão, TP Hải Phòng theo định hướng trường học hạnh phúc                      | Phạm Thị Thanh An    | PGS.TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền |  |
| 177. |  | Quản lý dạy học môn tiếng Anh ở các trường tiểu học huyện Kiến Thụy, TP Hải Phòng theo hướng phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh                          | Bùi Thị Quỳnh Anh    | PGS.TS. Bùi Minh Hiền       |  |
| 178. |  | Quản lý dạy học phân hoá môn toán cho học sinh các trường trung học cơ sở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang theo định hướng phát triển năng lực toán học            | Nguyễn Hữu Anh       | TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt  |  |
| 179. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm trong các trường tiểu học ngoài công lập quận Nam Từ Liêm thành phố Hà Nội theo tiếp cận phối hợp                                 | Nguyễn Phương Anh    | PGS.TS. Dương Hải Hưng      |  |
| 180. |  | Quản lý hoạt động học tập của sinh viên trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang theo hướng tiếp cận năng lực                                                       | Phạm Kim Anh         | GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc    |  |
| 181. |  | Xây dựng bộ máy quản lý chất lượng giáo dục ở các trường THCS huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo chuẩn quốc gia                                           | Phạm Thị Thuý Anh    | TS. Nguyễn Văn Anh          |  |
| 182. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh cho giáo viên Trung học cơ sở huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang    | Nguyễn Hữu Bắc       | PGS.TS. Đỗ Văn Đoạt         |  |
| 183. |  | Quản lý hoạt động chủ nhiệm lớp ở các trường THCS huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang theo tiếp cận phối hợp                                                           | Nguyễn Thị Bắc       | PGS.TS. Nguyễn Tiến Hùng    |  |

|      |  |                                                                                                                                                               |                  |                           |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|--|
| 184. |  | Quản lý bồi dưỡng giáo viên dạy học môn toán ở các trường tiểu học huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018                   | Nguyễn Văn Bé    | GS.TS. Đinh Quang Báo     |  |
| 185. |  | Quản lý dạy học lớp 1 ở các trường tiểu học huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang theo định hướng phát triển năng lực                                                 | Đỗ Văn Chi       | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thúc  |  |
| 186. |  | Quản lý dạy học môn Ngữ văn ở các trường trung học cơ sở huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh theo hướng phát triển năng lực thẩm mỹ trong bối cảnh đổi mới giáo dục | Ngô Phú Chiến    | PGS.TS. Đặng Quốc Bảo     |  |
| 187. |  | Quản lý đội ngũ giáo viên chủ nhiệm lớp tại các trường Tiểu học huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh đáp ứng yêu cầu giáo dục phổ thông 2018                        | Nguyễn Văn Chiến | PGS.TS. Đặng Quốc Bảo     |  |
| 188. |  | Quản lý giáo dục văn hóa ứng xử cho học sinh ở các trường THCS huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng theo định hướng trường học hạnh phúc                           | Vương Văn Chuẩn  | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thanh |  |
| 189. |  | Quản lý dạy học môn tiếng Anh ở các trường trung học phổ thông tỉnh Hoà Bình theo hướng phát triển năng lực ngôn ngữ                                          | Ngô Văn Công     | PGS.TS. Phan Trọng Ngọ    |  |
| 190. |  | Quản lý thiết bị dạy học ở các trường trung học phổ thông huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình theo hướng phát triển năng lực học sinh                               | Đỗ Minh Cường    | GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc  |  |
| 191. |  | Quản lý kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Toán ở các trường Trung học phổ thông huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang theo tiếp cận năng lực                      | Ngô Ngọc Điền    | TS. Hoàng Thị Kim Huệ     |  |
| 192. |  | Quản lý giáo dục năng lực thẩm mỹ cho học sinh các trường tiểu học huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo chương trình giáo dục phổ thông 2018              | Nguyễn Thị Diệp  | PGS.TS. Bùi Minh Hiền     |  |
| 193. |  | Quản lý giáo dục năng lực tự chủ cho học sinh các trường tiểu học huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018              | Vũ Hồng Diệp     | TS. Đào Lan Hương         |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                         |                   |                            |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| 194. |  | Quản lý giáo dục hành vi ứng xử văn hóa cho trẻ mẫu giáo lớn tại các trường mầm non huyện An Lão, thành phố Hải Phòng theo tiếp cận tham gia                                            | Nguyễn Thị Diệu   | TS. Nguyễn Văn Quốc        |  |
| 195. |  | Quản lý giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú ATK Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông mới (2018) | Đỗ Thị Vân Đông   | PGS.TS. Đinh Thị Kim Thoa  |  |
| 196. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh trường tiểu học huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh thông qua hoạt động Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh                                | Nguyễn Văn Đức    | TS. Hà Thanh Hương         |  |
| 197. |  | Quản lý dạy học môn vật lý ở các trường Trung học cơ sở thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo hướng phát triển năng lực thực nghiệm                                              | Hoàng Trọng Dương | PGS.TS. Đinh Thị Kim Thoa  |  |
| 198. |  | Tổ chức phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên các trường trung học phổ thông huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình thông qua cộng đồng học tập                                         | Nguyễn Tiến Dương | TS. Nguyễn Thị Ngọc Liên   |  |
| 199. |  | Quản lý hoạt động chủ nhiệm lớp ở các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình theo hướng tự quản                                                                   | Nguyễn Thị Dương  | PGS.TS. Đỗ Văn Đoạt        |  |
| 200. |  | Quản lý hoạt động nghiên cứu bài học trong tổ chuyên môn ở các trường THCS huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang                                                                                | Nguyễn Văn Duy    | PGS.TS. Nguyễn Công Giáp   |  |
| 201. |  | Quản lý hoạt động tổ chức trò chơi dân gian theo hướng phát triển kỹ năng vận động cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi tại các trường mầm non huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình                        | Nguyễn Thị Hà     | PGS.TS. Nguyễn Thị Như Mai |  |
| 202. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh các trường trung học cơ sở thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình theo tiếp cận phối hợp                                            | Vũ Mạnh Hà        | PGS.TS. Phan Thị Hồng Vinh |  |
| 203. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho giáo viên tiếng Anh các trường trung học phổ thông tỉnh Hòa Bình đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa                                                     | Bùi Quang Hải     | PGS.TS. Vương Thanh Hương  |  |

|      |  |                                                                                                                                                          |                       |                             |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 204. |  | Quản lý hoạt động chuyên môn khối 1 các trường tiểu học huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018                 | Bùi Thị Thuý Hằng     | PGS.TS. Nguyễn Xuân Hải     |  |
| 205. |  | Quản lý dạy học môn lịch sử và địa lý ở các trường THCS huyện An Dương, TP Hải Phòng theo hướng trải nghiệm                                              | Lưu Thị Hạnh          | PGS.TS. Trần Thị Tuyết Oanh |  |
| 206. |  | Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động học lấy trẻ làm trung tâm tại các trường mầm non huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang              | Nguyễn Thị Phương Hảo | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Lan  |  |
| 207. |  | Quản lý giáo dục khám phá khoa học về môi trường xung quanh cho trẻ 5-6 tuổi tại các trường mầm non huyện An Lão, TP Hải Phòng theo hướng trải nghiệm    | Vũ Văn Hiên           | PGS.TS. Trần Thị Tuyết Oanh |  |
| 208. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên các trường mầm non thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đáp ứng chuẩn nghề nghiệp             | Nguyễn Thị Mai Hoa    | TS. Vũ Quang Hải            |  |
| 209. |  | Quản lý bồi dưỡng giáo viên các trường tiểu học, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực nghề nghiệp                       | Chu Thị Hoài          | PGS.TS. Nguyễn Thành Vinh   |  |
| 210. |  | Tổ chức bồi dưỡng năng lực quản trị dạy học cho đội ngũ cán bộ quản lý ở cấp tiểu học, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình trong bối cảnh đổi mới giáo dục | Nguyễn Thế Học        | TS. Nguyễn Quốc Trị         |  |
| 211. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực quản trị nhà trường cho hiệu trưởng các trường Mầm non huyện An Lão, thành phố Hải Phòng                                      | Lê Thị Minh Hồng      | TS. Nguyễn Thị Kim Quý      |  |
| 212. |  | Quản lý hoạt động phòng, chống thừa cân, béo phì cho trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình                                 | Nguyễn Thị Huế        | PGS.TS. Nguyễn Thị Tình     |  |
| 213. |  | Quản lý hoạt động học tập của học sinh cấp trung học phổ thông ở trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình theo định hướng phát triển năng lực       | Nguyễn Mạnh Hùng      | TS. Trịnh Văn Cường         |  |
| 214. |  | Phát triển chương trình hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở các trường tiểu học thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình                                       | Lê Thị Thiên Hương    | TS. Hoàng Thị Nho           |  |

|      |  |                                                                                                                                                                     |                       |                             |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 215. |  | Quản lý hoạt động truyền thông giáo dục tại các trường mầm non quận Kiến An, thành phố Hải Phòng                                                                    | Nguyễn Thị Hương      | TS. Nguyễn Thị Kim Quý      |  |
| 216. |  | Quản lý giáo dục an toàn giao thông cho học sinh các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng phối hợp các lực lượng giáo dục                   | Phạm Thị Thu Hương    | TS. Nguyễn Thị Bích Liên    |  |
| 217. |  | Quản lý giáo dục lòng nhân ái cho học sinh trung học cơ sở thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông 2018                   | Lê Thị Thanh Hương    | PGS.TS. Bùi Minh Hiền       |  |
| 218. |  | Quản lý hoạt động chuyên môn ở các trường THCS Quận Kiến An, thành phố Hải Phòng theo hướng xây dựng cộng đồng học tập                                              | Nguyễn Thị Thuý Hương | TS. Nguyễn Thị Quỳnh Phương |  |
| 219. |  | Quản lý giáo dục hướng nghiệp cho học sinh tại trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đáp ứng nhu cầu thị trường lao động                           | Cáp Thị Huyền         | PGS.TS. Nguyễn Tiến Hùng    |  |
| 220. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho giáo viên tiểu học người dân tộc thiểu số huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp                 | Nguyễn Thị Quỳnh Lan  | TS. Nguyễn Thị Yến Thoa     |  |
| 221. |  | Quản lý huy động các nguồn lực trong tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh ở các trường THCS huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT 2018 | Giáp Văn Lập          | PGS.TS. Nguyễn Dục Quang    |  |
| 222. |  | Quản lý phát triển năng lực quản lý nhóm, lớp cho giáo viên các trường mầm non huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang                                                        | Nguyễn Thị Liêm       | TS. Hà Thị Kim Linh         |  |
| 223. |  | Quản lý bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia ở trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh theo tiếp cận phối hợp                                          | Nguyễn Hà Linh        | TS. Nguyễn Thị Bích Liên    |  |
| 224. |  | Quản lý xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm tại các trường mầm non huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang                                                  | Phạm Thị Lương        | TS. Nguyễn Thị Út Sáu       |  |
| 225. |  | Tổ chức bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng theo chuẩn nghề nghiệp.                                | Bùi Thị Lý            | PGS.TS. Bùi Minh Hiền       |  |

|      |  |                                                                                                                                                      |                     |                                |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|--|
| 226. |  | Quản lý bồi dưỡng giáo viên Toán các trường trung học phổ thông huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thông qua xây dựng cộng đồng học tập                   | Giáp Đức Mạnh       | TS. Ngô Thị Minh Thực          |  |
| 227. |  | Quản lý thực tập tại doanh nghiệp của học sinh trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế đáp ứng nhu cầu thị trường lao động                            | Hoàng Trường Minh   | TS. Vũ Thị Mai Hương           |  |
| 228. |  | Quản lý hoạt động chuyên môn ở các trường trung học cơ sở thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đáp ứng yêu cầu dạy học tích hợp                         | Đỗ Thị Nga          | TS. Nguyễn Thị Ngọc            |  |
| 229. |  | Quản lý đổi mới phương pháp dạy học ở các trường Tiểu học huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội theo hướng phát triển năng lực hợp tác                  | Triệu Thị Thanh Nga | TS. Nguyễn Văn Lượng           |  |
| 230. |  | Quản lý bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình theo hướng đảm bảo chất lượng          | Kiều Thị Nguyệt     | TS. Lê Thị Kim Anh             |  |
| 231. |  | Quản lý dạy học môn tiếng Anh ở các trường THCS huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo hướng hợp tác                                               | Hoàng Tú Oanh       | TS. Hoàng Thị Kim Huệ          |  |
| 232. |  | Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường ở các trường tiểu học huyện An Lão, Hải Phòng đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018             | Nguyễn Thị Oanh     | PGS.TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền    |  |
| 233. |  | Quản lý hoạt động dạy học theo mô hình STEM ở các trường tiểu học quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng                                               | Tư Thị Oanh         | PGS.TS. Bùi Minh Hiền          |  |
| 234. |  | Quản lý hoạt động dạy học các môn khoa học tự nhiên theo định hướng giáo dục STEM ở các trường trung học cơ sở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang         | Trần Văn Phan       | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền |  |
| 235. |  | Quản lý dạy học môn tiếng Anh ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo khung năng lực ngoại ngữ quốc gia                  | Nguyễn Thị Quyên    | TS. Vũ Quang Hải               |  |
| 236. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho trẻ 5-6 tuổi tại các trường mầm non huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang theo hướng phối hợp các lực lượng giáo dục | Trần Thị Quỳnh      | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền |  |

|      |  |                                                                                                                                                                         |                      |                           |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|--|
| 237. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên các trường tiểu học huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018           | Tiêu Thị Tâm         | PGS.TS. Đỗ Văn Đoạt       |  |
| 238. |  | Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho trẻ mẫu giáo lớn thông qua hoạt động trải nghiệm trong cộng đồng ở huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng trong giai đoạn hiện nay | Đỗ Thị Tân           | TS. Nguyễn Thị Hiền       |  |
| 239. |  | Quản lý dạy học khối 1 ở các trường Tiểu học huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội theo chương trình giáo dục phổ thông 2018                                                   | Lê Văn Thắng         | PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn    |  |
| 240. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục cho giáo viên các trường tiểu học huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018   | Nguyễn Thị Kim Thắng | PGS.TS. Nguyễn Văn Lê     |  |
| 241. |  | Quản lý dạy học môn hóa học ở các trường trung học phổ thông huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình theo hướng phát triển năng lực học sinh                                       | Mai Thị Thiên Thanh  | PGS.TS. Nguyễn Thành Vinh |  |
| 242. |  | Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật của giáo viên các trường trung học cơ sở huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp | Vũ Phan Thanh        | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thúc  |  |
| 243. |  | Quản lý hoạt động đánh giá kết quả học tập của học sinh lớp 1 các trường tiểu học huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018         | Nguyễn Thị Thi       | PGS.TS. Nguyễn Xuân Hải   |  |
| 244. |  | Quản lý cơ sở vật chất tại trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình theo hướng chuẩn hóa                                                                           | Nguyễn Viết Thịnh    | GS.TS. Nguyễn Quang Uẩn   |  |
| 245. |  | Quản lý phát triển chương trình giáo dục ở các trường trung học phổ thông Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng theo định hướng tự chủ                                      | Nguyễn Thị Thu       | TS. Vũ Thị Mai Hương      |  |
| 246. |  | Quản lý hoạt động dạy học ở lớp một tại các trường tiểu học huyện An Dương thành phố Hải Phòng trong bối cảnh sử dụng sách giáo khoa mới                                | Đinh Văn Thường      | TS. Đỗ Thế Hưng           |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                          |                       |                             |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 247. |  | Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng quản lý lớp học hiệu quả cho giáo viên các trường tiểu học huyện An Dương, thành phố Hải Phòng                                                                 | Nguyễn Thị Thuỷ       | TS. Vũ Thị Mai Hương        |  |
| 248. |  | Quản lý hoạt động đảm bảo an toàn cho trẻ tại các trường Mầm non, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu trường học an toàn                                             | Nguyễn Thị Thanh Thuỷ | TS. Nghiêm Thị Dương        |  |
| 249. |  | Quản lý hoạt động tổ chuyên môn khối 1 ở các trường tiểu học huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới                                                   | Vũ Thị Thuỷ           | TS. Ngô Thị Minh Thực       |  |
| 250. |  | Quản lý giáo dục phẩm chất trách nhiệm cho học sinh các trường trung học phổ thông huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình trong bối cảnh hiện nay                                                 | Vũ Thị Thanh Thuỷ     | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hằng |  |
| 251. |  | Phát triển đội ngũ giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 | Đỗ Văn Tịnh           | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thanh   |  |
| 252. |  | Quản lý hoạt động đánh giá giáo viên các trường mầm non huyện An Lão, thành phố Hải Phòng theo chuẩn nghề nghiệp                                                                         | Phạm Thị Toàn         | TS. Nguyễn Thị Duyên        |  |
| 253. |  | Quản lý hoạt động nghiên cứu bài học tại tổ chuyên môn ở các trường Tiểu học Huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018                              | Nguyễn Thị Thanh Trà  | TS. Đào Lan Hương           |  |
| 254. |  | Quản lý sinh hoạt chuyên môn trong các trường THCS trên địa bàn huyện An Lão, thành phố Hải Phòng theo hướng phát triển năng lực dạy học tích hợp                                        | Lê Văn Triển          | PGS.TS. Đỗ Văn Đoạt         |  |
| 255. |  | Xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm ở các trường tiểu học huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018                                         | Nguyễn Thành Trung    | TS. Nguyễn Văn Anh          |  |
| 256. |  | Quản lý giáo dục hành vi đạo đức cho học sinh các trường THPT huyện An Lão, thành phố Hải Phòng thông qua hoạt động trải nghiệm                                                          | Phạm Văn Trường       | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thúc    |  |

|      |  |                                                                                                                                                                          |                    |                             |  |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--|
| 257. |  | Quản lý giáo dục hướng nghiệp cho học sinh các trường trung học phổ thông huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương              | Bùi Văn Tuấn       | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hằng |  |
| 258. |  | Quản lý giáo dục đa văn hóa cho học sinh trung học cơ sở huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình                                                                                    | Hoàng Anh Tuấn     | TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt  |  |
| 259. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực phát triển chương trình môn tiếng Anh cho giáo viên các trường trung học cơ sở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh                                 | Nguyễn Văn Tuấn    | TS. Chu Mạnh Nguyên         |  |
| 260. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm cho giáo viên các trường tiểu học huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 | Vũ Đình Vui        | TS. Nguyễn Thị Duyên        |  |
| 261. |  | Quản lý giáo viên cốt cán các trường tiểu học huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo chuẩn nghề nghiệp                                                                 | Trịnh Thị Xoan     | TS. Đào Lan Hương           |  |
| 262. |  | Tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý trường trung học cơ sở thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình theo tiếp cận năng lực                                                         | Nguyễn Thị Hải Yến | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thúc    |  |
| 263. |  | Sử dụng sản phẩm văn hoá truyền thống phát triển vốn từ cho trẻ 4 - 5 tuổi dân tộc Tày - Nùng                                                                            | Nguyễn Thị Luyến   | PGS.TS. Lê Thị Bắc Lý       |  |
| 264. |  | Tổ chức trò chơi vận động rèn luyện tố chất khéo léo cho trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi                                                                                         | Ngô Thị Minh Ngát  | PGS.TS. Đặng Hồng Phương    |  |
| 265. |  | Tổ chức hoạt động chấp ghép nhằm phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi                                                                          | Vũ Thị Ngọc Quỳnh  | PGS.TS. Lê Thị Thanh Thủy   |  |
| 266. |  | Tổ chức hoạt động sắp xếp theo quy luật phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi                                                                         | Khúc Thị Thu Trang | PGS.TS. Đỗ Thị Minh Liên    |  |
| 267. |  | Sử dụng phương pháp nêu vấn đề trong dạy học Giáo dục công dân lớp 10 phần "Công dân với đạo đức" tại trường THPT Ngô Quyền, Hải Phòng                                   | Mai Huệ Anh        | PGS.TS. Đào Thị Ngọc Minh   |  |
| 268. |  | Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm trong dạy học môn giáo dục công dân 12 tại trường THPT Chuyên Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh                                                 | Nguyễn Thị Thu     | PGS.TS. Đào Thị Ngọc Minh   |  |

|      |  |                                                                                                                                              |                       |                           |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--|
| 269. |  | Giáo dục đạo đức môi trường cho thanh niên ở tỉnh Ninh Bình hiện nay                                                                         | Đinh Thị Thu Hà       | TS. Cao Thị Sính          |  |
| 270. |  | Tư tưởng về con người trong tác phẩm “Bố già” (The Godfather) của Mario Puzo                                                                 | Tạ Thị Thu Huyền      | TS. Trần Thị Ngọc Anh     |  |
| 271. |  | Triết lí nhân sinh Phật giáo và ý nghĩa đối với giáo dục lối sống cho sinh viên sư phạm hiện nay                                             | Nguyễn Thị Trang Ly   | TS. Nguyễn Văn Thòa       |  |
| 272. |  | Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sinh thái cho học sinh THPT ở tỉnh Phú Thọ hiện nay                                                        | Nguyễn Thị Thu Thủy   | TS. Dương Quang Điện      |  |
| 273. |  | Đạo hiếu trong “Đại Việt sử kí toàn thư”                                                                                                     | Vũ Thị Thu Thủy       | PGS.TS. Nguyễn Bá Cường   |  |
| 274. |  | Nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức gia đình cho học sinh THCS ở Hà Nội hiện nay                                                              | Phạm Huyền Trang      | PGS.TS. Nguyễn Thị Thò    |  |
| 275. |  | Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ người bệnh tiếp cận dịch vụ thẩm mỹ tại bệnh viện Da liễu Trung Ương                      | Trần Thị Kim Anh      | TS. Phạm Văn Tư           |  |
| 276. |  | Công tác xã hội nhóm hỗ trợ tâm lý cho trẻ mồ côi tại trung tâm bảo trợ xã hội III, Hà Nội                                                   | Nguyễn Thị Hồng Gấm   | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình |  |
| 277. |  | Công tác xã hội nhóm hỗ trợ nâng cao kỹ năng ứng phó với cảm xúc căng thẳng cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội                       | Trương Thị Minh Huyền | TS. Nguyễn Xuân Long      |  |
| 278. |  | Hoạt động công tác xã hội nhóm hỗ trợ phục hồi chức năng cho người khuyết tật thần kinh tâm thần tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hoà Bình | Hoàng Diệu Thuý Linh  | TS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt |  |
| 279. |  | Nâng cao hiệu quả của hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ người nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy số II tỉnh Hoà Bình             | Đinh Ngọc Long        | TS. Nguyễn Hiệp Thương    |  |
| 280. |  | Mô hình công tác xã hội trong phòng chống quấy rối tình dục cho nữ sinh viên tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền                            | Đỗ Đức Long           | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình |  |
| 281. |  | Công tác xã hội cá nhân hỗ trợ học sinh khiếm thính học hoà nhập tiểu học tại trường phổ thông cơ sở Xã Đàn, Hà Nội                          | Nguyễn Thị Thảo       | TS. Vũ Thị Kim Dung       |  |

|      |  |                                                                                                                                          |                     |                             |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--|
| 282. |  | Using shadowing strategy to improve speaking skill for mountainous students at a high school in Hanoi: An action research project        | Nguyễn Hải Anh      | TS. Đỗ Thị Phương Mai       |  |
| 283. |  | A study on Mnemonic Techniques to create context for memorizing English vocabulary of the grade 11 students at a High School in Hung Yen | Nguyễn Thị Bình     | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Thùy |  |
| 284. |  | An action research: Flipping grammar lessons to improve the use of grammar in students' writing                                          | Lê Hà Chi           | TS. Lưu Thị Kim Nhung       |  |
| 285. |  | Improving English speaking skills through cooperative learning for grade 11 students at a high school in Hung Yen                        | Trần Thị Chuyên     | TS. Trần Thị Thu Hiền       |  |
| 286. |  | An exploratory study on teachers' perspectives towards adapting high school English textbooks in Hung Yen                                | Nguyễn Văn Công     | TS. Đỗ Phúc Hường           |  |
| 287. |  | The effectiveness of pre-writing activities on the 12th graders' learning of paragraph writing                                           | Lương Thị Dương     | PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh    |  |
| 288. |  | Peer correction in English writing classes by 10th-graders at a high school in Hanoi                                                     | Đỗ Thị Hương Hà     | TS. Đỗ Thị Phương Mai       |  |
| 289. |  | An investigation into 10th Graders' Motivation in Learning English Listening Skills at a High School in Hanoi                            | Nguyễn Thuý Hà      | PGS.TS. Trần Xuân Điệp      |  |
| 290. |  | A study on teachers' practices of adapting English vocabulary tasks for young learners at some primary schools in Hung Yen province      | Đỗ Thị Thu Hằng     | TS. Đỗ Phúc Hường           |  |
| 291. |  | Using E-Portfolios to improve English speaking skills for 10th grade students at a high school in Hung Yen                               | Nguyễn Thị Thu Hằng | TS. Đặng Thị Hương Thảo     |  |
| 292. |  | The effectiveness of gamification on vocabulary retention: A study in a secondary school in Hanoi                                        | Trần Hồng Hạnh      | TS. Phạm Lan Anh            |  |
| 293. |  | Using English pronunciation software to improve pronunciation of consonants for fourth graders in an international school in Hanoi       | Trương Thị Mỹ Hạnh  | TS. Nguyễn Thị Minh Tâm     |  |
| 294. |  | Using dictogloss to improve 10th grade students' English listening comprehension skill in a high school in Hung Yen                      | Nguyễn Thị Thu Hiền | PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh    |  |

|      |  |                                                                                                                                                                        |                     |                              |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|--|
| 295. |  | An investigation into English vocabulary learning strategies employed by ethnic minority students in a mountainous area of Vietnam                                     | Trịnh Thị Khánh Hoà | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Hương |  |
| 296. |  | An investigation into freshmen' perceptions of teacher formative feedback in English speaking lessons at a university in Hanoi                                         | Lại Thị Huế         | TS. Phạm Lan Anh             |  |
| 297. |  | The application of metacognitive pedagogical sequence to enhance non-English majored first-year university students' listening performance: an action research project | Nguyễn Diệu Hương   | TS. Đinh Thị Bảo Hương       |  |
| 298. |  | Applying Seesaw to improve English speaking skills for Korean students at an international middle school                                                               | Nguyễn Lan Hương    | TS. Lê Hương Hoa             |  |
| 299. |  | The effectiveness of using flipped classroom model to develop Vietnamese students' listening comprehension in English: An action research at a high school             | Nguyễn Lan Hương    | PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh     |  |
| 300. |  | Using mind mapping technique to improve student's reading comprehension at a military college                                                                          | Hà Thị Mai Hương    | TS. Nguyễn Thị Việt Nga      |  |
| 301. |  | An Investigation into the Use of Nearpod application in learning English through Science at a primary school                                                           | Nguyễn Thu Hương    | TS. Lê Hương Hoa             |  |
| 302. |  | Using video to improve listening skills for grade 10th students at a high school in Hung Yen                                                                           | Lê Thị Thanh Huyền  | TS. Trần Thị Thu Hiền        |  |
| 303. |  | Using picture strips stories in teaching speaking skills to enhance critical thinking for students at a high school in Hung Yen                                        | Đỗ Thị Ngọc Lan     | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Thùy  |  |
| 304. |  | The impact of role play activities on high school students' speaking skills in Hung Yen - An interview study                                                           | Nguyễn Thị Hồng Lê  | TS. Đỗ Phúc Hương            |  |
| 305. |  | An evaluation of the textbook "Business English 1" for freshmen at a university in Hanoi                                                                               | Nguyễn Thị Tài Linh | TS. Phạm Lan Anh             |  |
| 306. |  | Factors affecting English teacher's motivation in teaching English: A case study at a high school                                                                      | Nguyễn Thị Lương    | PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh     |  |

|      |  |                                                                                                                                                                     |                       |                          |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--|
| 307. |  | A Survey of Reading Comprehension Problems in The English Pilot Textbook-8 Encountered by Students at a Secondary School in Hanoi                                   | Bùi Thanh Minh        | PGS.TS. Trần Xuân Điệp   |  |
| 308. |  | An investigation into common lexical errors in H43speaking performance made by non-English major freshmen at a university in Hanoi                                  | Nguyễn Thị Minh       | TS. Trần Thị Thu Hương   |  |
| 309. |  | An investigation into the use of self-recording videos to improve students' speaking skills at a secondary school                                                   | Lê Trà My             | PGS.TS. Trần Xuân Điệp   |  |
| 310. |  | Difficulties in learning reading skills in the new English textbooks faced by ninth grade students at secondary school in Hanoi                                     | Nguyễn Thị Hồng Nga   | PGS.TS. Phan Văn Quế     |  |
| 311. |  | Using Project-based learning to improve the Vietnamese students'speaking skills in English: An Action research at a rural High School                               | Trần Thị Lan Phương   | PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh |  |
| 312. |  | Using Flipgrid to improve pronunciation for the tenth grade students at a High School in Hung Yen                                                                   | Chu Thị Phương        | TS. Hà Cẩm Tâm           |  |
| 313. |  | The Effect Of Blended Learning On Efl Students' Grammar Performance In A Secondary School In Hanoi                                                                  | Nguyễn Thị Ngọc Quyên | TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai |  |
| 314. |  | Students' attitudes towards ICT based gamification for consolidation activities in English classes: Survey research                                                 | Bùi Ngọc Tài          | TS. Trần Hương Quỳnh     |  |
| 315. |  | The effects of Microsoft Teams on Students' English speaking skills: An action research at a high school in Hanoi                                                   | Lê Thị Tâm            | TS. Đinh Thị Bảo Hương   |  |
| 316. |  | An investigation into teachers' attitude towards constructive feedback on students' English-speaking skills at secondary schools in Bac Ninh: a mixed methods study | Chu Thị Hương Thảo    | TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai |  |
| 317. |  | Using Role-Play Activities to develop 10th-grade students' speaking skills at a high school for gifted students in Hanoi                                            | Nguyễn Thị Kim Thu    | TS. Nguyễn Thị Việt Nga  |  |
| 318. |  | An Investigation into the Effectiveness of Secondary Teachers' English Questions in English Lessons                                                                 | Dư Anh Thư            | PGS.TS. Trần Xuân Điệp   |  |

|      |  |                                                                                                                            |                      |                              |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|--|
| 319. |  | Using portfolios in teaching English writing for 8th-graders at a secondary school in the rural area in Hai Duong province | Phan Thanh Thương    | TS. Đỗ Thị Phương Mai        |  |
| 320. |  | The effectiveness of materials adaptation for project lessons in 'Tieng Anh 10' textbook: an experimental research study   | Trần Thị Thuý        | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Hương |  |
| 321. |  | A study on factors affecting listening comprehension of the tenth - grade students at a high school in Hung Yen province   | Phan Thị Thuý        | TS. Đặng Thị Hương Thảo      |  |
| 322. |  | A Study on Using Extensive Listening to Improve Listening Skill for 11th Grade Students at a High School in Hung Yen       | Hoàng Thị Đoan Trang | TS. Đặng Thị Hương Thảo      |  |
| 323. |  | Using pictures to motivate students in English speaking lessons: an action research at a primary school in Ha Noi          | Nguyễn Mai Trang     | TS. Lê Hương Hoa             |  |
| 324. |  | Using differentiated instruction to teach English grammar: An action research at a secondary school in Hanoi               | Nguyễn Thị Thu Trang | TS. Nguyễn Thị Việt Nga      |  |
| 325. |  | Teaching Grammar in context for students at a high school in Hung Yen                                                      | Phạm Quỳnh Trang     | TS. Nguyễn Thị Hương Lan     |  |
| 326. |  | Evaluating English writing tasks of the online learning platform for IT students at a university in Hanoi                  | Trần Thị Thuý Trang  | TS. Trần Thị Thu Hương       |  |
| 327. |  | An action research on using videos in teaching English speaking skills to students at a high school in Hung Yen            | Đoàn Thị Xuyên       | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Thùy  |  |
| 328. |  | Về tiêu chuẩn bất khả quy cho các đa thức thuận nghịch và ứng dụng                                                         | Nguyễn Thanh Bằng    | TS. Nguyễn Đạt Đăng          |  |
| 329. |  | Về vành các đa thức với giá trị nguyên trên một miền nguyên                                                                | Nguyễn Thị Kim Chi   | TS. Trương Thị Hồng Thanh    |  |
| 330. |  | Mở rộng siêu việt và định lý Luroth                                                                                        | Nguyễn Mạnh Cường    | PGS.TS. Nguyễn Công Minh     |  |
| 331. |  | Luật thuận nghịch bậc hai trong vành các số nguyên Gauss                                                                   | Cao Thành Đô         | TS. Nguyễn Đạt Đăng          |  |
| 332. |  | Tìm hiểu một số dạng phân tích ma trận thông qua một hệ thống bài tập                                                      | Nguyễn Thị Minh Hào  | PGS.TS. Nguyễn Công Minh     |  |

|      |  |                                                                                                                                              |                      |                          |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--|
| 333. |  | Mẫu số của tổng các lũy thừa                                                                                                                 | Hoàng Thị Thuý Hường | TS. Nguyễn Quang Lộc     |  |
| 334. |  | Một số vấn đề chọn lọc về số Catalan                                                                                                         | Bùi Việt Quân        | PGS.TS. Nguyễn Công Minh |  |
| 335. |  | Về đa thức Euler $x^2 + x + q$ với $q$ là số nguyên tố                                                                                       | Nguyễn Huyền Trang   | TS. Lê Thị Hà            |  |
| 336. |  | Phương pháp đa thức trong bài toán tổ hợp                                                                                                    | Vũ Thị Tươi          | TS. Lưu Bá Thắng         |  |
| 337. |  | Biểu diễn một số nguyên dương thành tổng các lũy thừa của các số tự nhiên                                                                    | Nguyễn Văn Xã        | TS. Lưu Bá Thắng         |  |
| 338. |  | Về bất đẳng thức Alexandrov - Fenchel cho thể tích trộn                                                                                      | Hoàng Phương Anh     | TS. Lê Giang             |  |
| 339. |  | Tiệm cận thể tích và số điểm nguyên trong các tập nửa đại số                                                                                 | Văn Ngọc Ánh         | TS. Nguyễn Thị Thảo      |  |
| 340. |  | Về các hàm đặc trưng của hai hàm phân hình có chung ảnh ngược đối với ba giá trị                                                             | Nguyễn Thanh Huyền   | GS.TS. Sĩ Đức Quang      |  |
| 341. |  | Về định lý nội suy Nevanlinna-Pick                                                                                                           | Phạm Thị Minh Thu    | TS. Trần Đức Anh         |  |
| 342. |  | Một số tính chất mở đầu của siêu đồ thị                                                                                                      | Đỗ Hải Thuận         | PGS.TS. Phạm Hoàng Hà    |  |
| 343. |  | Định lý duy nhất cho các đường cong chính hình trên đĩa phức                                                                                 | Dương Kim Tiến       | GS.TS. Sĩ Đức Quang      |  |
| 344. |  | Về một số mở rộng của Định lý Sylvester–Gallai                                                                                               | Ngô Thành Trung      | GS.TS. Trần Văn Tấn      |  |
| 345. |  | Bài toán thứ ba của Hilbert, định lý Cauchy và định lý Euler                                                                                 | Thành Đức Trung      | TS. Phạm Anh Minh        |  |
| 346. |  | Dạy học phân hóa chương "ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị hàm số" (lớp 12) ở trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | Nguyễn Thành Đạt     | TS. Bùi Duy Hưng         |  |
| 347. |  | Dạy học Toán lớp 8 theo hướng tăng cường tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng                                                                   | Lê Thị Thuý Dung     | TS. Trần Cường           |  |

|      |  |                                                                                                                                     |                       |                       |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| 348. |  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong dạy học xác suất ở lớp 11                                                          | Nguyễn Thị Dung       | TS. Nguyễn Phương Chi |  |
| 349. |  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 7 trong dạy học môn Toán                                                             | Nguyễn Thị Hạnh Duyên | TS. Lê Tuấn Anh       |  |
| 350. |  | Dạy học theo hướng tích hợp nội dung phương trình đường thẳng và phương trình đường tròn ở lớp 10                                   | Nguyễn Thị Thu Hà     | GS.TS. Bùi Văn Nghị   |  |
| 351. |  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong dạy học môn Toán lớp 10                                                            | Vương Thị Thu Hà      | TS. Lê Tuấn Anh       |  |
| 352. |  | Phát triển năng lực mô hình hóa Toán học cho học sinh trong dạy học môn Toán ở lớp 10 trung học phổ thông                           | Nguyễn Thị Ngọc Hào   | TS. Trần Luận         |  |
| 353. |  | Dạy học chương giới hạn ở lớp 11 theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh                             | Nguyễn Nhật Lệ        | TS. Lê Tuấn Anh       |  |
| 354. |  | Dạy học chương phương pháp tọa độ trong mặt phẳng theo hướng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh                                | Hoàng Thị Nga         | GS.TS. Bùi Văn Nghị   |  |
| 355. |  | Vận dụng một số kĩ thuật đánh giá quá trình trong dạy học đại số lớp 7                                                              | Nguyễn Thị Nga        | TS. Nguyễn Phương Chi |  |
| 356. |  | Dạy học theo chủ đề chương tam giác đồng dạng ở lớp 8 nhằm phát triển năng lực cho học sinh                                         | Trần Thị Nhung        | TS. Vũ Đình Phụng     |  |
| 357. |  | Dạy học theo chủ đề chương phương trình bậc nhất một ẩn ở lớp 8 nhằm phát triển năng lực cho học sinh                               | Nguyễn Thị Phương     | TS. Vũ Đình Phụng     |  |
| 358. |  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong dạy học nội dung tam giác ở lớp 7                                                  | Nguyễn Phương Thảo    | TS. Nguyễn Phương Chi |  |
| 359. |  | Dạy học giải bài tập toán bằng cách lập phương trình ở lớp 9 theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề Toán học cho học sinh | Dương Thị Thanh Thủy  | TS. Bùi Duy Hưng      |  |
| 360. |  | Lý thuyết các quá trình ngẫu nhiên điều khiển được và ứng dụng giải một bài toán trong lý thuyết hồi phục                           | Bùi Thị Minh Chi      | TS. Nguyễn Hồng Hải   |  |

|      |  |                                                                                                      |                      |                          |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--|
| 361. |  | Dáng điệu tiệm cận của quá trình Cox - Ingersoll - Ross và ứng dụng                                  | Vũ Ngọc Đường        | TS. Trần Ngọc Khuê       |  |
| 362. |  | Định lý giới hạn trung tâm cho một số hệ động lực                                                    | Nguyễn Thị Thanh Hà  | PGS.TSKH. Đoàn Thái Sơn  |  |
| 363. |  | Đặc trưng của sự hội tụ theo luật đối với dãy các phần tử ngẫu nhiên                                 | Nguyễn Duy Minh Khuê | TS. Nguyễn Hắc Hải       |  |
| 364. |  | Bài toán phân cực tuyến tính và Bất đẳng thức tích các phân phối chuẩn                               | Nguyễn Đắc Kiên      | TS. Phạm Việt Hùng       |  |
| 365. |  | Ước lượng ma trận hiệp phương sai cho dữ liệu với số chiều lớn và ứng dụng                           | Phan Hải Lý          | PGS.TS. Trần Văn Long    |  |
| 366. |  | Tính chất Vitali trên các tập mở trong không gian Banach                                             | Nguyễn Thị Lan Anh   | GS.TS. Nguyễn Quang Diệu |  |
| 367. |  | Sự tồn tại và ổn định nghiệm đối với một lớp phương trình tiến hóa không địa phương chứa trễ vô hạn  | Nguyễn Thị Minh Anh  | TS. Nguyễn Như Thắng     |  |
| 368. |  | Một số tính chất của miền h-thác triển                                                               | Lê Thanh Bình        | GS.TS. Nguyễn Quang Diệu |  |
| 369. |  | Đánh giá thể tích tập mức của hàm m - điều hòa dưới                                                  | Tô Thị Bình          | GS.TS. Nguyễn Quang Diệu |  |
| 370. |  | Tiêu chuẩn tồn tại vết của hàm trong không gian Sobolev và bài toán biên cấp vô hạn không thuần nhất | Đặng Văn Công        | PGS.TS. Lê Quang Trung   |  |
| 371. |  | Bài toán xác định tham số trong phương trình kiểu Rayleigh-Stokes nửa tuyến tính                     | Nguyễn Thu Giang     | PGS.TS. Trần Đình Kế     |  |
| 372. |  | Các bất đẳng thức loại Poincare và Sobolev cho toán tử m-Hessian                                     | Vũ Thị Thu Hà        | GS.TS. Nguyễn Quang Diệu |  |
| 373. |  | Giải phương trình Hessian phức cho các độ đo đánh giá qua dung tích                                  | Vũ Văn Hải           | GS.TSKH. Lê Mậu Hải      |  |
| 374. |  | Sự hội tụ theo dung tích của các hàm Green phức một cực                                              | Lã Duy Hào           | GS.TSKH. Lê Mậu Hải      |  |
| 375. |  | Định lý Liouville và phân loại nghiệm dương cho phương trình kiểu Choquard phân thứ                  | Đặng Văn Hậu         | PGS.TS. Dương Anh Tuấn   |  |

|      |  |                                                                                                               |                       |                          |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--|
| 376. |  | Ánh xạ không gian ổn định trong lớp các không gian trắc địa                                                   | Nguyễn Đình Huy       | TS. Nguyễn Văn Khiêm     |  |
| 377. |  | Hệ cặp yếu đối với các sóng tắt dần dạng cấu trúc                                                             | Nguyễn Thị Lan        | PGS.TS. Phạm Triều Dương |  |
| 378. |  | Bất đẳng thức Łojasiewicz và đánh giá thể tích tập mức các đa thức thực                                       | Nguyễn Thị Bích Len   | GS.TS. Nguyễn Quang Diệu |  |
| 379. |  | Một số kết quả về tính chất Bernstein - Markov cho hàm hữu tỉ trong mặt phẳng phức                            | Nguyễn Thị Liên       | TS. Nguyễn Văn Khiêm     |  |
| 380. |  | Hàm cực trị tương đối và áp dụng vào nghiên cứu tính L – chính quy                                            | Phạm Ngọc Linh        | GS.TSKH. Lê Mậu Hải      |  |
| 381. |  | Bất đẳng thức Bernstein-Markov trên tập compact trong $C^d$                                                   | Nguyễn Văn Long       | GS.TS. Nguyễn Quang Diệu |  |
| 382. |  | Nội suy bởi đa thức điều hòa hai biến dựa trên phép chiếu Radon                                               | Nguyễn Thành Luân     | PGS.TS. Phùng Văn Mạnh   |  |
| 383. |  | Sự tồn tại và không tồn tại nghiệm cho phương trình Schrodinger không địa phương                              | Phan Thị Khánh Ly     | PGS.TS. Dương Anh Tuấn   |  |
| 384. |  | Phân loại nghiệm không âm của phương trình elliptic với bậc tùy ý                                             | Nguyễn Thị Phương Mai | TS. Lê Phương            |  |
| 385. |  | Bình phương của dạng dương song bậc $(p,p)$                                                                   | Phạm Văn Mạnh         | TS. Tăng Văn Long        |  |
| 386. |  | Hàm P- cực trị và bất đẳng thức Bernstein-Markov kết hợp với tập compact trong $R^d$                          | Phạm Văn Nam          | GS.TS. Nguyễn Quang Diệu |  |
| 387. |  | Nghiệm hầu tuần hoàn của mạng nơron Cohen-Grossberg với trễ biến thiên và xung thay đổi                       | Hoàng Hồng Nhung      | TS. Trần Thị Loan        |  |
| 388. |  | Một số phương pháp đánh giá trong phân tích ổn định của hệ phương trình vi phân tuyến tính với trễ biến thiên | Bùi Vũ Ngọc Nương     | PGS.TS. Lê Văn Hiện      |  |
| 389. |  | Về hệ phương trình vi phân Quaternion tuyến tính hai chiều                                                    | Hoàng Thị Kim Oanh    | TS. Nguyễn Thị Liên      |  |
| 390. |  | Số mũ tới hạn đối với phương trình sóng tắt dần với hệ số phụ thuộc thời gian                                 | Phùng Thị Thu Phương  | PGS.TS. Phạm Triều Dương |  |

|      |  |                                                                                                    |                      |                           |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|--|
| 391. |  | Tính ổn định mũ của nghiệm đối tuần hoàn của mạng neuron cạnh tranh quán tính với trễ biến thiên   | Lưu Quyết Thắng      | TS. Trần Thị Loan         |  |
| 392. |  | Nội suy bởi hàm ngoài                                                                              | Nguyễn Phương Thanh  | PGS.TS. Nguyễn Văn Trào   |  |
| 393. |  | Nghiệm tuần hoàn tiệm cận của một lớp phương trình tiến hóa phân thứ kiểu Caputo                   | Trần Xuân Thịnh      | TS. Nguyễn Như Thắng      |  |
| 394. |  | Hàm Bloch và hàm Bloch nhỏ                                                                         | Nguyễn Thị Thu       | TS. Phạm Nguyễn Thu Trang |  |
| 395. |  | Tính nửa liên tục của ngưỡng chính tắc                                                             | Nguyễn Thị Thuý      | PGS.TS. Nguyễn Xuân Hồng  |  |
| 396. |  | Hiện tượng khuếch tán suy rộng đối với phương trình dạng sóng tiêu tán                             | Phan Thị Thuý        | PGS.TS. Phạm Triều Dương  |  |
| 397. |  | Điểm bất động chung của hai ánh xạ liên tục                                                        | Nguyễn Thị Thuý Tiên | TS. Lê Anh Dũng           |  |
| 398. |  | Tính ổn định của lớp phương trình vi phân phi tuyến trong mô hình Mackey-Glass đa trễ              | Đỗ Thị Thu Trang     | PGS.TS. Lê Văn Hiện       |  |
| 399. |  | Nội suy đa thức trên mặt cầu đơn vị trong $R^3$                                                    | Trần Minh Tuấn       | PGS.TS. Phùng Văn Mạnh    |  |
| 400. |  | Sự tồn tại nghiệm phân rã của một lớp bao hàm thức tiến hóa nửa tuyến tính                         | Đoàn Trung Tuyển     | TS. Đỗ Lâm                |  |
| 401. |  | Định lý điểm bất động Schauder trong không gian trắc địa                                           | Nguyễn Thị Uyên      | TS. Lê Anh Dũng           |  |
| 402. |  | Tính chính quy và ổn định nghiệm của một lớp phương trình vi phân không địa phương                 | Đinh Văn Vang        | PGS.TS. Trần Đình Kế      |  |
| 403. |  | Một xấp xỉ số cho phương trình Navier-Stokes hai chiều bằng phương pháp phân tử hữu hạn            | Nguyễn Nam Anh       | TS. Nguyễn Hùng Chính     |  |
| 404. |  | Phân tích tính chất ổn định của các hệ động lực có trễ sử dụng phương pháp hàm Lambert và ứng dụng | Nguyễn Thị Vân Anh   | TS. Hà Phi                |  |
| 405. |  | Tính ổn định của phương pháp Runge - Kutta cho phương trình vi phân có trễ                         | Trần Thị Vân Anh     | TS. Nguyễn Thu Thuý       |  |

|      |  |                                                                                                                                                                             |                       |                         |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--|
| 406. |  | Đánh giá tốc độ hội tụ theo nghĩa mạnh của một số thuật toán xấp xỉ ngẫu nhiên                                                                                              | Phạm Thị Ngọc Ánh     | PGS.TS. Ngô Hoàng Long  |  |
| 407. |  | Phương pháp lặp song song Runge - Kutta - Nyström hai bước với công thức đầu ra liên tục                                                                                    | Nguyễn Thuỳ Dương     | TS. Nguyễn Thu Thuỷ     |  |
| 408. |  | Một số vấn đề về xác suất thiệt hại trong mô hình rủi ro                                                                                                                    | Vũ Thị Mai Hiên       | TS. Nguyễn Hắc Hải      |  |
| 409. |  | Đánh giá một số mô hình quy hoạch nguyên cho bài toán người đưa hàng                                                                                                        | Trần Khánh Huyền      | TS. Lê Xuân Thanh       |  |
| 410. |  | Bài toán đồng hóa dữ liệu cho hệ Navier- Stokes hai chiều với quan sát địa phương                                                                                           | Hồ Thị Thuỷ Linh      | GS.TS. Cung Thế Anh     |  |
| 411. |  | Tính chính quy và ổn định nghiệm của phương trình kiểu Basset nửa tuyến tính                                                                                                | Phùng Văn Nam         | PGS.TS. Trần Đình Kế    |  |
| 412. |  | Suy luận Bayes cho biến ngẫu nhiên rời rạc                                                                                                                                  | Trần Thị Bích Ngọc    | PGS.TS. Ngô Hoàng Long  |  |
| 413. |  | Bài toán điều khiển tối ưu đối với hệ Navier-Stokes hai chiều                                                                                                               | Lưu Thị Kim Oanh      | GS.TS. Cung Thế Anh     |  |
| 414. |  | Phân tích định tính một số hệ phương trình vi phân phi tuyến trong mô hình kiểm soát thất nghiệp                                                                            | Nguyễn Thị Như Quỳnh  | PGS.TS. Lê Văn Hiên     |  |
| 415. |  | Tổ chức dạy học chủ đề STEM "Thiết kế mô hình cầu trượt" ở trường trung học phổ thông                                                                                       | Nguyễn Thị Phương Anh | PGS.TS. Nguyễn Văn Biên |  |
| 416. |  | Xây dựng và sử dụng phương tiện dạy học dạy học chủ đề "Năng lượng và cuộc sống" trong dạy học Khoa học tự nhiên 6                                                          | Nguyễn Thị Minh Châu  | TS. Nguyễn Anh Thuận    |  |
| 417. |  | Giáo dục bảo vệ môi trường qua tổ chức hoạt động trải nghiệm chủ đề "Xử lý rác thải sinh hoạt" cho học sinh lớp 10 nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn      | Nguyễn Thị Dung       | GS.TS. Đỗ Hương Trà     |  |
| 418. |  | Xây dựng và sử dụng thiết bị thí nghiệm kết nối với điện thoại thông minh trong dạy học "Dòng điện xoay chiều" - Vật lí 12 nhằm bồi dưỡng năng lực thực nghiệm của học sinh | Trần Tiến Dũng        | TS. Trần Ngọc Chát      |  |

|      |  |                                                                                                                                                                         |                    |                          |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--|
| 419. |  | Tổ chức dạy học dự án nội dung "Cân bằng của vật rắn" - Vật lí 10 THPT nhằm phát triển năng lực hợp tác của học sinh                                                    | Vũ Thị Hoa         | TS. Lương Việt Thái      |  |
| 420. |  | Xây dựng và sử dụng thiết bị thí nghiệm kết nối với điện thoại thông minh trong dạy học "Chuyển động tròn" – Vật lí 10 nhằm bồi dưỡng năng lực thực nghiệm của học sinh | Nguyễn Hàm Hoà     | TS. Trần Ngọc Chắt       |  |
| 421. |  | Giáo dục bảo vệ môi trường qua dạy học chủ đề “Ô nhiễm ánh sáng đô thị” nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn của học sinh lớp 12                        | Nguyễn Mai Hồng    | GS.TS. Đỗ Hương Trà      |  |
| 422. |  | Thiết kế chế tạo bộ dụng cụ sử dụng trong dạy học STEM chủ đề "Chuyển động tròn" - Vật lí 10 chương trình THPT 2018                                                     | Trần Thị Hương     | TS. Dương Xuân Quý       |  |
| 423. |  | Xây dựng, sử dụng bài tập thực tiễn chương “Động học chất điểm” – Vật lí 10 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh                                     | Nguyễn Thanh Huyền | PGS.TS. Phạm Xuân Quế    |  |
| 424. |  | Xây dựng kế hoạch giáo dục vật lí 10 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018                                                                                          | Vũ Trung Kiên      | TS. Tường Duy Hải        |  |
| 425. |  | Tổ chức dạy học kiến thức “Sự nở vì nhiệt của chất rắn” (Vật lí lớp 6) nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề của học sinh                                           | Bùi Thanh Lâm      | PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hưng |  |
| 426. |  | Thiết kế chế tạo bộ dụng cụ sử dụng trong dạy học STEM chủ đề "Dòng điện" - Vật lí 9 chương trình giáo dục phổ thông 2018                                               | Mẫn Thị Bích Ngọc  | TS. Dương Xuân Quý       |  |
| 427. |  | Vận dụng mô hình dạy học vừa đúng lúc (Just-in- time teaching) vào dạy học "Động học chất điểm" - Vật lí 10                                                             | Lê Thu Phương      | TS. Ngô Diệu Nga         |  |
| 428. |  | Tổ chức dạy học tìm tòi khám phá chương "Từ trường" - Vật lí 11 nhằm bồi dưỡng tư duy khoa học của học sinh                                                             | Nguyễn Tuấn Phương | TS. Ngô Diệu Nga         |  |
| 429. |  | Đánh giá năng lực tổ chức dạy học vật lí của sinh viên trong thực tập sư phạm                                                                                           | Đỗ Thị Hồng Quyên  | TS. Trần Bá Trình        |  |
| 430. |  | Tổ chức dạy học dự án cho sinh viên ngành công nghệ thực phẩm nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn                                                       | Trần Công Thành    | GS.TS. Đỗ Hương Trà      |  |
| 431. |  | Tổ chức dạy học chủ đề STEM "Trái đất và Bầu trời" - Khoa học tự nhiên 6 nhằm phát triển năng lực khoa học tự nhiên của học sinh                                        | Dương Thị Thảo     | PGS.TS. Phạm Kim Chung   |  |

|      |  |                                                                                                                                                         |                       |                            |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--|
| 432. |  | Thiết kế chế tạo bộ dụng cụ dùng trong dạy học STEM chủ đề "Một số lực trong thực tiễn" - Vật lý 10 chương trình THPT 2018                              | Lưu Thị Bích Thủy     | TS. Dương Xuân Quý         |  |
| 433. |  | Đánh giá năng lực hợp tác của học sinh trong dạy học chương "Động lực học chất điểm" - Vật lý 10                                                        | Phan Thị Huyền Trang  | PGS.TS. Lê Thị Thu Hiền    |  |
| 434. |  | Xây dựng và tổ chức dạy học bài học STEM "Đèn ngủ thông minh" nhằm bồi dưỡng năng lực mô hình hóa của học sinh THCS                                     | Nguyễn Phương Trinh   | PGS.TS. Nguyễn Văn Biên    |  |
| 435. |  | Nghiên cứu điều khiển các hố khuyết tật trong màng mỏng poly-Si được tinh thể hóa bằng laser                                                            | Phạm Thị Dung         | TS. Nguyễn Thị Thúy        |  |
| 436. |  | Nghiên cứu khả năng điều khiển sóng tán xạ vùng GHz của một số bề mặt siêu vật liệu                                                                     | Trần Vũ Minh Hiền     | PGS.TS. Trần Mạnh Cường    |  |
| 437. |  | Mô phỏng DPD cấu trúc tự sắp xếp của các hạt nano colloid dị thể tại lớp tiếp xúc lỏng-lỏng có hình dạng khác nhau                                      | Xayteng Kongxiong     | PGS.TS. Phạm Văn Hải       |  |
| 438. |  | Chế tạo vật liệu LaMnO <sub>3</sub> pha tạp Sr và khả năng làm vật liệu quang xúc tác trong vùng nhìn thấy                                              | Lê Văn Quân           | PGS. TS. Nguyễn Việt Tuyên |  |
| 439. |  | Chế tạo và khảo sát tính chất của cấu trúc P-Si/p-CuO/n-ZnO@NaYF <sub>4</sub> :Yb,Tm định hướng ứng dụng trong tăng trưởng xanh                         | Đinh Thị Phương Thảo  | TS. Trịnh Đức Thiện        |  |
| 440. |  | Nghiên cứu tương tác trao đổi và hiệu ứng trao đổi dịch trong các màng đa lớp với dị hướng từ vuông góc có một hoặc hai lớp tiếp xúc sắt từ/phân sắt từ | Nguyễn Thị Thanh Thủy | TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh    |  |
| 441. |  | Nghiên cứu chế tạo vật liệu Cu <sub>2</sub> O, CuO bằng phương pháp hóa có hỗ trợ vi sóng và nghiên cứu một số tính chất của chúng                      | Nguyễn Thị Tố Uyên    | PGS.TS. Lục Huy Hoàng      |  |
| 442. |  | Nghiên cứu độ dẫn điện của vật liệu siêu dẫn bất đối xứng                                                                                               | Nguyễn Thị Hiền       | PGS.TS. Bùi Đức Tình       |  |
| 443. |  | Nghiên cứu đặc trưng cơ tính của hệ hợp kim CuNi trong quá trình làm lạnh bằng phương pháp mô hình hóa                                                  | Thiệu Thị Thu         | TS. Nguyễn Thị Thảo        |  |
| 444. |  | Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và hoạt tính sinh học một số hợp chất chứa dị vòng pyrazole của 2-nitrovanillin từ vanillin                               | Trần Thị Hằng         | TS. Trương Minh Lương      |  |

|      |  |                                                                                                                                                           |                        |                              |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--|
| 445. |  | Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và tính chất quang của một số dẫn xuất 1,1-diaryl-2,2-dipyridinylethene                                                     | Hoàng Thái Việt        | PGS.TS. Nguyễn Hiền          |  |
| 446. |  | Tổng hợp và nghiên cứu ứng dụng của hệ vật liệu quang xúc tác trên cơ sở Graphene/TiO <sub>2</sub>                                                        | Phạm Quang Đức         | PGS.TS. Hoàng Văn Hùng       |  |
| 447. |  | Nghiên cứu lý thuyết tương tác giữa hypochlorous acid (HOCl) với một số protein của vi khuẩn Escherichia Coli                                             | Nguyễn Thị Hà          | PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hà      |  |
| 448. |  | Nghiên cứu cấu trúc và tính chất một số hợp chất dị vòng ngưng tụ chứa boron bằng phương pháp phiếm hàm mật độ                                            | Nguyễn Thị Thanh Hương | TS. Phan Thị Thùy            |  |
| 449. |  | Nghiên cứu chế tạo vật liệu anode trên cơ sở cobalt oxide cho phản ứng điện phân nước                                                                     | Dương Thị Minh Ngân    | PGS.TS. Hoàng Văn Hùng       |  |
| 450. |  | Nghiên cứu vật liệu MIL-88B biến tính nhằm nâng cao khả năng hấp phụ CO <sub>2</sub> bằng phương pháp hóa học lượng tử                                    | Hà Thị Thảo            | PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hà      |  |
| 451. |  | Phân tích một số chỉ tiêu dinh dưỡng (N, P, Si) nhằm đánh giá hiện trạng phú dưỡng trong nước nuôi trồng thủy sản ven biển huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình | Nguyễn Thị Hằng        | PGS. TS. Lê Thị Phương Quỳnh |  |
| 452. |  | Xây dựng một số bài thực hành phân tích vận dụng để bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia và Olympic quốc tế                                                   | Trần Thị Thu Hương     | TS. Vũ Thị Hương             |  |
| 453. |  | Đánh giá hiện trạng chất lượng nước hệ thống sông đô thị Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét và đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm                               | Tô Thùy Linh           | PGS.TS. Lê Thị Phương Quỳnh  |  |
| 454. |  | Nghiên cứu phân tích chất màu Auramine O trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao                                                       | Phạm Thị Thuyên        | PGS.TS. Đặng Xuân Thư        |  |
| 455. |  | Xử lý chất hữu cơ trong nước thải phòng thí nghiệm Khoa Hoá học ở qui mô pilot                                                                            | Mai Thị Yên            | TS. Nguyễn Thị Bích Việt     |  |
| 456. |  | Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc, hoạt tính sinh học và xúc tác một số phức chất platinum(II) chứa eugenol                                                   | Trương Thuý Hằng       | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Chi |  |
| 457. |  | Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc và tính chất một số phức chất platinum(II) chứa dẫn xuất bipyridine                                                         | Cù Hồng Hạnh           | TS. Đặng Thanh Tuấn          |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                                  |                    |                         |  |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--|
| 458. |  | Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và tính chất các phức chất đa nhân của La(III), Eu(III) với benzoyltrifloacetone và phối tử phụ trợ cầu nối                                                        | Phan Thị Mai Hương | TS. Đinh Thị Hiền       |  |
| 459. |  | Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và tính chất phát quang của phức chất đa nhân Tb(III) với benzoyltrifloacetone và phối tử phụ trợ cầu nối                                                          | Lưu Ngọc Mỹ        | TS. Đinh Thị Hiền       |  |
| 460. |  | Tổng hợp vật liệu nano (Y1-xGdx)PO <sub>4</sub> :Eu bằng phương pháp phản ứng nỏ và nghiên cứu tính chất quang của chúng                                                                         | Nguyễn Thị Thời    | PGS. TS. Phạm Đức Roãn  |  |
| 461. |  | Nghiên cứu chế tạo và tính chất quang của vật liệu Ca <sub>10</sub> -xSrx(PO <sub>4</sub> ) <sub>6</sub> (OH) <sub>2</sub> :Eu <sup>3+</sup> , Er <sup>3+</sup> định hướng ứng dụng trong y sinh | Nguyễn Sỹ Võ       | TS. Nguyễn Văn Hải      |  |
| 462. |  | Dạy học Webquest chủ đề tích hợp giáo dục môi trường chương Cacbon – Silic – Hóa học 11 nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng cho học sinh                                         | Ngô Thu Hằng       | PGS.TS. Trần Trung Ninh |  |
| 463. |  | Sử dụng thí nghiệm ảo theo mô hình 5E trong dạy học chương VI và chương VII Hoá học 10 nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học                                   | Đỗ Thị Hồng        | TS. Phạm Thị Bình       |  |
| 464. |  | Vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong dạy học chương Polime và vật liệu polime lớp 12 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh trung học phổ thông                          | Đàm Thanh Lam      | TS. Nguyễn Đức Dũng     |  |
| 465. |  | Phát triển năng lực hợp tác cho học sinh thông qua dạy học dự án chương 2, 3 - Hóa học 12                                                                                                        | Phạm Thị Lộc       | TS. Phạm Thị Bình       |  |
| 466. |  | Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học chương “Nhóm halogen” - Hóa học 10 nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh                                                                 | Nguyễn Bá Long     | TS. Đỗ Thị Quỳnh Mai    |  |
| 467. |  | Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh thông qua sử dụng bài tập thực tiễn chủ đề nitrogen và sulfur chương trình hóa học 2018                                             | Phùng Thị Mai      | PGS.TS. Đặng Thị Oanh   |  |
| 468. |  | Phát triển năng lực tư duy phản biện cho học sinh thông qua dạy học dự án phần hóa học hữu cơ lớp 9                                                                                              | Đặng Kim Ngọc      | TS. Đỗ Thị Quỳnh Mai    |  |

|      |  |                                                                                                                                                           |                       |                         |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--|
| 469. |  | Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua hệ thống bài tập tiếp cận Pisa chương 1, 2 - Hóa học 12                                         | Nguyễn Hồng Ngọc      | PGS.TS. Trần Trung Ninh |  |
| 470. |  | Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp phần Hóa học Phi kim - Hóa học 11                         | Vũ Thị Ngọc           | PGS.TS. Nguyễn Thị Sửu  |  |
| 471. |  | Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng cho học sinh thông qua dạy học STEM phần hoá học vô cơ lớp 10                                             | Nguyễn Thị Kim Oanh   | PGS.TS. Trần Trung Ninh |  |
| 472. |  | Phát triển năng lực giải quyết vấn đề thông qua một số chủ đề tích hợp giáo dục môi trường phần Hóa học hữu cơ lớp 11                                     | Nguyễn Thị Phương     | TS. Phùng Thị Lan       |  |
| 473. |  | Phát triển năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng thông qua dạy học STEM phần hóa học hữu cơ – Lớp 12                                                        | Nguyễn Thị Phụng      | PGS.TS. Nguyễn Thị Sửu  |  |
| 474. |  | Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Hóa học 8 nhằm phát triển năng lực hợp tác cho học sinh                                           | Phạm Thị Phụng        | TS. Phạm Thị Bình       |  |
| 475. |  | Vận dụng quan điểm phân hoá trong dạy học chương oxi - lưu huỳnh - hoá học 10 nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng cho học sinh THPT      | Nguyễn Thị Thắm       | TS. Nguyễn Đức Dũng     |  |
| 476. |  | Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh thông qua dạy học STEM phần hoá học vô cơ lớp 11                                             | Bạch Thị Phương Thanh | PGS.TS. Trần Trung Ninh |  |
| 477. |  | Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua dạy học STEM phần hóa học phi kim – Lớp 10                                                   | Ngô Thị Thuý          | PGS.TS. Nguyễn Thị Sửu  |  |
| 478. |  | Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua dạy học STEM - Hóa học lớp 8                                                                 | Phạm Thuý Trang       | PGS.TS. Đặng Thị Oanh   |  |
| 479. |  | Phát triển năng lực tự học thông qua dạy học chủ đề môn khoa học tự nhiên lớp 6 theo mô hình lớp học đảo ngược                                            | Phạm Cẩm Tú           | PGS.TS. Đặng Thị Oanh   |  |
| 480. |  | Nghiên cứu chế tạo vật liệu xúc tác quang trên cơ sở $\text{TiO}_2$ từ <b>xỉ titan và ứng dụng trong xử lí ô nhiễm nước chứa phẩm màu ngành dệt nhuộm</b> | Trần Thị Hiền Anh     | TS. Lã Đức Dương        |  |
| 481. |  | Nghiên cứu chế tạo và đánh giá khả năng kháng khuẩn của lớp phủ trên nhựa Acrylic nhũ tương và phụ gia kháng khuẩn nano $\text{Cu}_2\text{O}$             | Vũ Đình Hiếu          | GS.TS. Thái Hoàng       |  |

|      |  |                                                                                                                                                      |                        |                            |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|--|
| 482. |  | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu quang xúc tác trên cơ sở g-C <sub>3</sub> N <sub>4</sub> pha tạp TiO <sub>2</sub> ứng dụng xử lý chất màu Rhodamine B   | Nguyễn Thị Huyền Hương | TS. Phùng Thị Lan          |  |
| 483. |  | Chế tạo vật liệu tổ hợp Graphene Quantum Dots(GQDs)/TiO <sub>2</sub> ứng dụng xử lý chất hữu cơ khó phân hủy trong nước                              | Đỗ Văn Kiệm            | TS. Nguyễn Tiến Dũng       |  |
| 484. |  | Chế tạo vật liệu Graphene nano Quantum Dots pha tạp Nitơ ứng dụng trong xử lý hợp chất hữu cơ khó phân hủy                                           | Bùi Thị Lan Phương     | TS. Nguyễn Tiến Dũng       |  |
| 485. |  | Chế tạo và nghiên cứu tính chất của vật liệu M <sub>5</sub> (PO <sub>4</sub> ) <sub>3</sub> OH pha tạp Er-Yb-Mo định hướng ứng dụng cho pin mặt trời | Cù Văn Thái            | TS. Hoàng Như Vân          |  |
| 486. |  | Nghiên cứu thành phần loài và phân bố ấu trùng, cá con ở vùng nước ven bờ vườn quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định                                     | Phạm Thị Ngọc Diễm     | PGS.TS. Trần Đức Hậu       |  |
| 487. |  | Thành phần loài và đặc điểm phân bố các loài côn trùng bộ cánh cứng (Coleoptera) ở khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình    | Bùi Thị Như Quỳnh      | PGS.TS. Bùi Minh Hồng      |  |
| 488. |  | Thiết kế và sử dụng trò chơi học tập để tổ chức dạy học chương Nhiễm sắc thể - Sinh học 9 nhằm phát triển năng lực hợp tác cho học sinh              | Hà Thị Lan Anh         | TS. Nguyễn Thị Hằng Nga    |  |
| 489. |  | Thiết kế các đề tài khoa học để tổ chức dạy học Sinh học 8                                                                                           | Đỗ Thị Chuyên          | PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội |  |
| 490. |  | Tổ chức dạy học chương Virus và bệnh truyền nhiễm - Sinh học 10 trên nền tảng OPPIA                                                                  | Nguyễn Phương Hoa      | PGS.TS. Nguyễn Văn Hiền    |  |
| 491. |  | Phát triển năng lực tìm hiểu thế giới sống cho học sinh trong dạy học phần Sinh học vi sinh vật - Sinh học 10                                        | Đỗ Thị Hương           | GS.TS. Đinh Quang Báo      |  |
| 492. |  | Thiết kế các chủ đề STEM để tổ chức dạy học phần Sinh học vi sinh vật - Sinh học 10 nhằm phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh                   | Đinh Thị Vân Hương     | TS. Nguyễn Thị Hằng Nga    |  |
| 493. |  | Rèn luyện kỹ năng tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng cho học sinh trong dạy học chương Cảm ứng - Sinh học 11                                          | Nông Thị Ly            | PGS.TS. Lê Đình Trung      |  |
| 494. |  | Tổ chức dạy học theo chủ đề chương Cảm ứng - Sinh học 11 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh                                     | Nguyễn Thị Ngọc Mai    | PGS.TS. Lê Đình Trung      |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                   |                        |                            |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|--|
| 495. |  | Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng trong dạy học phần Sinh học vi sinh vật - Sinh học 10                                                                             | Nguyễn Thị Phương Thảo | TS. An Biên Thuỳ           |  |
| 496. |  | Rèn luyện cho học sinh kĩ năng tìm từ khoá trong dạy học phần "Sinh học vi sinh vật" - sinh học 10                                                                                | Nguyễn Thị Thuỷ        | GS.TS. Đinh Quang Báo      |  |
| 497. |  | Thiết kế và sử dụng các trò chơi trực tuyến trong dạy học phần Sinh vật và môi trường - Sinh học 9                                                                                | Lê Thị Hà Trang        | PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội |  |
| 498. |  | Vận dụng mô hình dạy học đảo ngược trong phần Tiến hoá - Sinh học 12 nhằm phát triển năng lực nhận thức sinh học cho học sinh                                                     | Phan Thị Tuyết         | PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội |  |
| 499. |  | Ảnh hưởng của thức ăn giàu chất béo đến khả năng dung nạp glucose và một số chỉ số lipid máu ở chuột nhắt trắng                                                                   | Nguyễn Quốc Đạt        | TS. Chu Đình Tới           |  |
| 500. |  | Nghiên cứu đặc điểm hình thái, sinh trưởng và khả năng gây bệnh của một số chủng nấm <i>Mucor circinelloides</i> đột biến                                                         | Nguyễn Thu Hà          | TS. Triệu Anh Trung        |  |
| 501. |  | Nghiên cứu một số thành phần hoá học và hoạt tính sinh học của cao chiết vỏ quả măng cụt ( <i>Garcinia mangostana</i> L.) glycosyl hóa                                            | Nguyễn Văn Hân         | TS. Lê Thị Tươi            |  |
| 502. |  | Xác định và phân tích vai trò của nhóm gene mã hoá protein vận chuyển đường sucrose liên quan đến cơ chế đáp ứng điều kiện bất lợi ở loài diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> ) | Nguyễn Sông Thao       | TS. Chu Đức Hà             |  |
| 503. |  | Ảnh hưởng của việc lên men bã sữa đậu nành bằng <i>Bacillus subtilis</i> V37 đến sinh trưởng, hiệu quả chuyển hóa thức ăn và tiêu hóa chất dinh dưỡng trên cá Diêu hồng           | Nguyễn Phương Thảo     | TS. Nguyễn Thị Trung Thu   |  |
| 504. |  | Nghiên cứu ảnh hưởng của ectoines đến khả năng chống chịu mặn và lạnh của mô sẹo lúa in vitro                                                                                     | Hà Thu Trang           | TS. Điều Thị Mai Hoa       |  |
| 505. |  | Dạy học nghề điện công nghiệp trình độ cao đẳng theo hướng tăng cường tổ chức hoạt động học cho sinh viên                                                                         | Bùi Việt An            | PGS.TS. Nguyễn Văn Khôi    |  |
| 506. |  | Dạy học phân môn Công nghệ ở tiểu học theo định hướng giáo dục STEM                                                                                                               | Nguyễn Sơn An          | PGS.TS. Nguyễn Văn Khôi    |  |
| 507. |  | Đánh giá năng lực thiết kế kĩ thuật của HS trong dạy học Công nghệ 7                                                                                                              | Phạm Xuân Bách         | TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền |  |

|      |  |                                                                                                                                              |                      |                          |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--|
| 508. |  | Dạy học Công nghệ 6 theo mô hình lớp học đảo ngược nhằm phát triển năng lực tự học                                                           | Trương Thị Hồng Huệ  | PGS.TS. Lê Huy Hoàng     |  |
| 509. |  | Vận dụng phương pháp dạy học theo dự án trong dạy học Robotica nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh           | Nguyễn Khang         | TS. Vũ Đình Chuẩn        |  |
| 510. |  | Dạy học công nghệ 6 theo chủ đề nhằm phát triển năng lực công nghệ                                                                           | Đoàn Thị Mơ          | TS. Nhữ Thị Việt Hoa     |  |
| 511. |  | Số hoá thiết bị dạy học tối thiểu môn công nghệ 8 THCS theo hướng trực quan trong dạy học                                                    | Triệu Thị Tuyết      | TS. Nguyễn Cẩm Thanh     |  |
| 512. |  | Phát triển học liệu số cho chuyên đề học tập nghề nghiệp STEM trong dạy học môn công nghệ THPT theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 | Đinh Thị Như Yến     | TS. Lê Xuân Quang        |  |
| 513. |  | Phát triển vốn từ có yếu tố Hán Việt cho người Hàn Quốc dựa trên lý thuyết mạng từ                                                           | Nguyễn Hải Anh       | TS. Đặng Thị Thu Hiền    |  |
| 514. |  | Ảnh hưởng ý niệm trong ca từ của các bài hát châu văn                                                                                        | Trần Thị Anh         | PGS.TS. Lê Thị Lan Anh   |  |
| 515. |  | Vị từ nhận xét - đánh giá trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng                                                              | Nguyễn Thị Kim Cúc   | PGS.TS. Lê Thị Lan Anh   |  |
| 516. |  | Nghĩa biểu trưng của từ ngữ chỉ thiên nhiên trong tục ngữ Thái                                                                               | Cầm Thị Đào          | GS.TS. Đỗ Việt Hùng      |  |
| 517. |  | Tiếp cận tác phẩm “Tướng về hưu” của Nguyễn Huy Thiệp từ góc độ phân tích diễn ngôn                                                          | Nguyễn Phương Diệp   | PGS.TS. Trần Kim Phụng   |  |
| 518. |  | Nhóm vị từ chỉ quan hệ so sánh ngang bằng trong tiếng Việt                                                                                   | Nguyễn Thị Thuý Dung | PGS.TS. Lê Thị Lan Anh   |  |
| 519. |  | Hiện tượng chuyển trường nghĩa trong thơ Đoàn Thị Lam Luyến                                                                                  | Đỗ Ngọc Hà           | GS.TS. Đỗ Việt Hùng      |  |
| 520. |  | Từ ngữ chỉ động vật và thực vật trong Quam chiêm lang của dân tộc Thái Việt Nam                                                              | Đỗ Hồng Hạnh         | PGS.TS. Đặng Thị Hào Tâm |  |
| 521. |  | Đặc điểm ngôn ngữ giao tiếp trong game show truyền hình “Trường Teen” trên VTV7                                                              | Dương Thị Minh Hạnh  | TS. Nguyễn Thị Hồng Ngân |  |

|      |  |                                                                                                           |                        |                            |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|--|
| 522. |  | Biểu thức ngôn ngữ định danh đồ uống, đồ ăn trong thực đơn của các quán trà và cà phê ở Việt Nam          | Dương Nguyễn Minh Hồng | TS. Lương Thị Hiền         |  |
| 523. |  | Chiến lược lập luận trong thương lượng giá cả                                                             | Hoàng Hoa Huệ          | GS.TS. Đỗ Việt Hùng        |  |
| 524. |  | Tiếp cận văn bản “Tuyên ngôn độc lập” của Hồ Chí Minh từ góc độ phân tích diễn ngôn                       | Phạm Thị Hồng Nhung    | PGS.TS. Trần Kim Phụng     |  |
| 525. |  | Lập luận trong diễn ngôn giới thiệu của các trường học (khảo sát trên Website)                            | Nguyễn Thảo Quỳnh      | TS. Lương Thị Hiền         |  |
| 526. |  | Lập luận trong một số diễn ngôn bình luận bóng đá Tiếng Việt                                              | Trần Văn Thái          | PGS.TS. Đặng Thị Hào Tâm   |  |
| 527. |  | Sự thay đổi tri nhận về “Cái Đẹp” của Nguyễn Tuân qua hai tập “Vang bóng một thời” và “Sông Đà”           | Đào Huyền Trang        | TS. Đặng Thị Thu Hiền      |  |
| 528. |  | Tiếp cận tác phẩm "Cánh đồng bất tận" của Nguyễn Ngọc Tư từ góc độ phân tích diễn ngôn                    | Lê Diệp Tú             | PGS.TS. Trần Kim Phụng     |  |
| 529. |  | Sử dụng sơ đồ tư duy nhằm phát triển năng lực sáng tạo của học sinh lớp 6 trong dạy học tập làm văn tự sự | Trần Thị Ngọc Anh      | TS. Trần Hoài Phương       |  |
| 530. |  | Hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu văn bản kí hiện đại Việt Nam ở Trung học phổ thông           | Phạm Thị Nguyệt Ánh    | PGS.TS. Phạm Thị Thu Hương |  |
| 531. |  | Xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập trong dạy học truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 ở lớp 12       | Thân Thị Thu Hiền      | TS. Lê Thị Minh Nguyệt     |  |
| 532. |  | Vận dụng mô hình đọc hiểu theo tiến trình ba giai đoạn vào dạy văn bản kí ở chương trình Ngữ văn 12       | Trần Thị Hiền          | PGS.TS. Nguyễn Việt Hùng   |  |
| 533. |  | Dạy học truyền thuyết ở lớp 6 theo quan điểm phân hoá                                                     | Trần Thị Hường         | TS. Trần Hoài Phương       |  |
| 534. |  | Vận dụng lí thuyết hồi ứng trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu truyện cổ tích cho học sinh lớp 6           | Nguyễn Trần Thy Khanh  | TS. Đoàn Thị Thanh Huyền   |  |
| 535. |  | Tích hợp giáo dục hướng nghiệp trong dạy học chủ đề "Văn bản báo chí" ở lớp 11                            | Đào Cẩm Lai            | PGS.TS. Trịnh Thị Lan      |  |

|      |  |                                                                                                                            |                     |                            |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|--|
| 536. |  | Rèn kĩ năng viết bài văn nghị luận xã hội cho học sinh lớp 9 theo hướng phân hóa                                           | Hà Thị Lan          | PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh  |  |
| 537. |  | Dạy học truyện ngắn hiện thực Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945 cho học sinh lớp 11 theo mô hình chuyển giao kĩ năng đọc      | Võ Mai Linh         | TS. Đoàn Thị Thanh Huyền   |  |
| 538. |  | Xây dựng và sử dụng hệ thống câu hỏi phát triển năng lực đọc hiểu của học sinh trong dạy học thơ hiện đại Việt Nam ở lớp 9 | Vũ Khánh Linh       | TS. Đặng Thị Thu Hiền      |  |
| 539. |  | Rèn kĩ năng viết đoạn văn miêu tả cho học sinh lớp 3                                                                       | Hoàng Thị Lý        | PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh  |  |
| 540. |  | Dạy học làm văn nghị luận về thơ trữ tình ở lớp 11 theo định hướng dạy học phân hoá                                        | Phùng Thị Việt Nga  | PGS.TS. Trịnh Thị Lan      |  |
| 541. |  | Dạy học kí hiện đại Việt Nam ở lớp 12 theo quan điểm tích hợp                                                              | Vũ Thị Nga          | PGS.TS. Trịnh Thị Lan      |  |
| 542. |  | Dạy học truyện truyền kì cho học sinh lớp 9 theo quan điểm dạy học phân hoá                                                | Đặng Thuý Ngân      | PGS.TS. Trịnh Thị Lan      |  |
| 543. |  | Hoạt động trải nghiệm trong dạy học thơ hiện đại Việt Nam ở lớp 9                                                          | Hoàng Thu Ngân      | PGS.TS. Trương Thị Bích    |  |
| 544. |  | Vận dụng thuyết đa trí tuệ trong dạy học sử thi cho học sinh lớp 10                                                        | Nguyễn Quỳnh Phương | TS. Đoàn Thị Thanh Huyền   |  |
| 545. |  | Xây dựng và sử dụng trò chơi ngôn ngữ trong dạy học tiếng Việt nhằm phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh lớp 6       | Trần Hà Phương      | PGS.TS. Trương Thị Bích    |  |
| 546. |  | Vận dụng lí thuyết hồi ứng trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1945-1975 cho học sinh lớp 12 | Nguyễn Thị Tố Quyên | TS. Đoàn Thị Thanh Huyền   |  |
| 547. |  | Xây dựng và triển khai chủ đề "Truyện ngắn hiện đại Việt Nam" trong dạy học Ngữ văn cho học sinh lớp 11                    | Nguyễn Thị Tâm      | PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân |  |
| 548. |  | Thiết kế và tổ chức trò chơi truyền hình để dạy học trải nghiệm trong môn Ngữ văn cho học sinh THCS                        | Phạm Quốc Thịnh     | PGS.TS. Phạm Thị Thu Hương |  |
| 549. |  | Xây dựng và triển khai chủ đề "Truyện ngắn hiện đại Việt Nam" trong dạy học Ngữ văn cho học sinh lớp 9                     | Hoàng Thị Hà Thu    | PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân |  |

|      |  |                                                                                                                           |                     |                              |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|--|
| 550. |  | Sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn hiện đại Việt Nam cho học sinh lớp 12 | Lê Minh Thư         | PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân   |  |
| 551. |  | Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945 ở lớp 11            | Mạc Thu Trang       | TS. Lê Thị Minh Nguyệt       |  |
| 552. |  | Dạy học văn học nước ngoài cho học sinh lớp 11 khối chuyên ngữ ở Hà Nội theo quan điểm tích hợp                           | Trần Huyền Trang    | PGS.TS. Trịnh Thị Lan        |  |
| 553. |  | Dạy học truyện ngắn Lỗ Tấn ở THPT theo mô hình tiến trình đọc hiểu ba giai đoạn                                           | Nguyễn Hải Yến      | TS. Trần Thị Thu Hương       |  |
| 554. |  | Biểu tượng khu vườn trong văn học thiếu nhi Việt Nam (khảo sát qua sáng tác của Nguyễn Ngọc Thuần)                        | Hoàng Thu Hiền      | TS. Nguyễn Thị Ngọc Minh     |  |
| 555. |  | Thế giới nghệ thuật Trần Vàng Sao từ góc nhìn thi pháp học (khảo sát qua tập thơ Bài thơ của một người yêu nước mình)     | Nguyễn Đức Ngọc     | TS. Trần Ngọc Hiếu           |  |
| 556. |  | Diễn ngôn thanh tẩy chủng tộc trong Vết nhơ của người (Phillip Roth)                                                      | Trần Nguyễn Lan Nhi | PGS.TS. Lê Trà My            |  |
| 557. |  | Cảm thức hiện sinh trong tiểu thuyết của Uông Triều                                                                       | Lâm Thị Thảo        | TS. Nguyễn Thị Hải Phương    |  |
| 558. |  | Chất ngụ ngôn trong truyện thiếu nhi của Hwang Sun Mi                                                                     | Bùi Vân Anh         | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Chanh |  |
| 559. |  | Ý tượng nghệ thuật trong thơ Khuất Nguyên                                                                                 | Lê Ngọc Anh         | TS. Nguyễn Thị Diệu Linh     |  |
| 560. |  | Nhân vật nữ trong bộ tiểu thuyết cung đấu Hậu cung Chân Hoàn truyện của Lưu Liễm Từ                                       | Nguyễn Thị Bình     | TS. Trần Thị Thu Hương       |  |
| 561. |  | Chứng điên trong <i>Bay trên tổ chim cúc cu</i> của Ken Kesey                                                             | Nguyễn Thị Dung     | PGS.TS. Nguyễn Linh Chi      |  |
| 562. |  | Bột mì vĩnh cửu của A.Belyaev từ đặc trưng thể loại                                                                       | Nguyễn Thu Hà       | PGS.TS. Thành Đức Hồng Hà    |  |
| 563. |  | Bi kịch tình yêu và hôn nhân trong tiểu thuyết Tình buồn của Quỳnh Dao                                                    | Phùng Thị Thu Hà    | TS. Nguyễn Thị Diệu Linh     |  |

|      |  |                                                                             |                        |                             |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|--|
| 564. |  | Hình tượng khách phong nhĩ (fuga) trong thơ M.Basho                         | Trần Thị Mỹ Hạnh       | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Liên |  |
| 565. |  | Kiểu nhân vật hung thủ trong bộ tiểu thuyết trinh thám Pháp y Tàn Minh      | Nguyễn Ngọc Thuỷ Linh  | TS. Trần Thị Thu Hương      |  |
| 566. |  | “Những tiếng nói” trong tác phẩm của Svetlana Alexievich                    | Tạ Thị Trang Nhung     | PGS.TS. Thành Đức Hồng Hà   |  |
| 567. |  | Thế giới nghệ thuật trong truyện ngắn của V.Nabokov                         | Triệu Thị Minh Thanh   | PGS.TS. Đỗ Hải Phong        |  |
| 568. |  | Thế giới cổ tích trong tập truyện Chiếc tráp bằng đá khổng tước của P.Bazov | Hoàng Hải Yến          | PGS.TS. Đỗ Hải Phong        |  |
| 569. |  | Nghiên cứu đặc điểm thơ chữ Hán của Nguyễn Án                               | Nguyễn Thị Vân Anh     | PGS.TS. Trần Thị Hoa Lê     |  |
| 570. |  | Đặc điểm thơ thiếu nhi những năm đầu thế kỉ XXI                             | Lê Ngọc Hân            | PGS.TS. Đặng Thu Thủy       |  |
| 571. |  | Thơ chữ Hán viết về người vợ của các tác giả văn học trung đại Việt Nam     | Dương Thu Hằng         | PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng   |  |
| 572. |  | Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Hành                                           | Lê Thị Hạnh            | TS. Nguyễn Thị Nương        |  |
| 573. |  | Thơ Xuân Quỳnh và Vi Thùy Linh từ góc nhìn so sánh                          | Nguyễn Lã Nhật Hoa     | PGS.TS. Đặng Thu Thủy       |  |
| 574. |  | Chủ nghĩa hiện thực mới trong tác phẩm phi hư cấu của Phan Thúy Hà          | Lê Thị Hoà             | TS. Nguyễn Văn Phụng        |  |
| 575. |  | Chiến tranh Việt Nam qua thơ Lưu Quang Vũ và Nguyễn Bắc Sơn                 | Mai Thị Hoà            | TS. Nguyễn Văn Phụng        |  |
| 576. |  | Đổi mới nghệ thuật trong tiểu thuyết “Khải huyền muộn” của Nguyễn Việt Hà   | Đinh Thị Hương         | TS. Đinh Minh Hằng          |  |
| 577. |  | Truyện giả tưởng của Phan Hồn Nhiên                                         | Nguyễn Thị Phương Loan | TS. Trần Hạnh Mai           |  |
| 578. |  | Diễn ngôn về chiến tranh trong tiểu thuyết “Tiền đồn” của Thế Uyên          | Nguyễn Hà My           | PGS.TS. Trần Văn Toàn       |  |
| 579. |  | “Non nước” trong thơ văn Ngô gia văn phái                                   | Lý Ánh Ngọc            | PGS.TS. Trần Thị Hoa Lê     |  |

|      |  |                                                                                                                                   |                        |                         |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--|
| 580. |  | Đặc điểm truyện ngắn Nguyễn Thị Kim Hòa                                                                                           | Nguyễn Thị Ngọc Nguyên | TS. Trần Hạnh Mai       |  |
| 581. |  | Nghiên cứu đặc điểm nội dung và nghệ thuật truyện thơ Nôm Hoàng Trừu                                                              | Tô Quỳnh Như           | TS. Nguyễn Thị Nương    |  |
| 582. |  | Chân dung Ngô Nhân Tĩnh qua Thập Anh Đường thi tập                                                                                | Nguyễn Thị Nhung       | TS. Nguyễn Thị Nương    |  |
| 583. |  | Đối thoại trong thơ chữ Hán Nguyễn Du                                                                                             | Lê Thị Phương          | PGS.TS. Trần Thị Hoa Lê |  |
| 584. |  | Tiểu thuyết văn hóa lịch sử “Mẫu thượng ngàn” và “Đội gạo lên chùa” của Nguyễn Xuân Khánh                                         | Lê Mai Phượng          | GS.TS. Trần Đăng Xuyền  |  |
| 585. |  | Không gian nghệ thuật trong hai tập thơ “Mây đầu ô” của Quang Dũng và “Đầu súng trắng treo” của Chính Hữu                         | Trần Thị Thái          | TS. Đinh Minh Hằng      |  |
| 586. |  | Diễn ngôn chiến tranh trong Nhật ký Đặng Thùy Trâm, dấu chân người lính của Nguyễn Minh Châu và Nỗi buồn chiến tranh của Bảo Ninh | Cao Ánh Tuyết          | PGS.TS. Trần Văn Toàn   |  |
| 587. |  | Tính cách văn hoá Nam Bộ qua tập truyện "Hương rừng Cà Mau" của Sơn Nam                                                           | Nguyễn Thị Hải Yến     | PGS.TS. Đặng Thu Thủy   |  |
| 588. |  | Công nhân Cảng Hải Phòng với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1964-1972                                              | Nguyễn Thuỳ Dương      | TS. Lê Hoàng Linh       |  |
| 589. |  | Công an nhân dân Việt Nam với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968                                               | Nguyễn Thị Thu Hiền    | PGS.TS. Nguyễn Duy Bính |  |
| 590. |  | Vai trò của báo chí đối với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX                                 | Phan Thị Hoài          | PGS.TS. Nguyễn Duy Bính |  |
| 591. |  | Mối quan hệ giữa trung ương và địa phương của Đại Việt từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII                                              | Phùng Thị Bích Huyền   | TS. Nguyễn Thu Hiền     |  |
| 592. |  | Di tích lịch sử văn hóa ở xã Sơn Đông (huyện Lập Thạch- tỉnh Vĩnh Phúc): Cội nguồn và hiện tại                                    | Đào Thị Thuý Ngân      | PGS.TS. Phan Ngọc Huyền |  |
| 593. |  | Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020                                            | Đỗ Như Quỳnh           | GS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ   |  |

|      |  |                                                                                                                                                              |                      |                             |  |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|--|
| 594. |  | Tỉnh thành Hưng Yên từ năm 1831 đến năm 1883                                                                                                                 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | TS. Phạm Thị Tuyết          |  |
| 595. |  | Một số cải cách của chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam dưới thời chính quyền Mặt trận Nhân dân Pháp (1936 - 1939)                                         | Nguyễn Phương Thuý   | TS. Trần Xuân Trí           |  |
| 596. |  | Giao lưu văn hoá Việt Nam – Triều Tiên thế kỉ XVI – XIX qua khảo sát thơ văn đi sứ của sứ thần hai nước trên đất Trung Hoa                                   | Nguyễn Thị Hồng Vân  | TS. Nguyễn Thị Thu Thủy     |  |
| 597. |  | Sử dụng di tích lịch sử tại Hà Nội nhằm giáo dục nhân cách cho HS trong dạy học Lịch sử Việt Nam (thế kỉ X - XV) ở trường THPT thành phố Hà Nội              | Đỗ Thị Giang         | PGS.TS. Kiều Thế Hưng       |  |
| 598. |  | Thiết kế và tổ chức hoạt động trong dạy học lịch sử Việt Nam (1858 - 1918) ở trường THPT theo hướng phát triển năng lực học sinh                             | Vũ Thị Hằng          | PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hường   |  |
| 599. |  | Sử dụng Nearpod trong dạy học chủ đề Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ - trung đại, lớp 10 Chương trình 2018, môn Lịch sử                              | Nguyễn Thị Hải Huế   | PGS.TS. Nguyễn Thị Thế Bình |  |
| 600. |  | Sử dụng Infographic nhằm hệ thống hóa kiến thức cho học sinh trong dạy học lịch sử thế giới (thế kỉ XVI - XVIII) ở trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội      | Nguyễn Khánh Ly      | PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hường   |  |
| 601. |  | Thiết kế và tổ chức dạy học chủ đề môn Lịch sử - Địa lí lớp 7 ở trường THCS (Chương trình 2018)                                                              | Đinh Thị Quỳnh       | PGS.TS. Nguyễn Thị Thế Bình |  |
| 602. |  | Thiết kế và sử dụng phiếu học tập trong dạy học lịch sử Việt Nam (thế kỉ X- XV) ở trường THPT                                                                | Phạm Thị Thanh       | TS. Nguyễn Thị Bích         |  |
| 603. |  | Thiết kế và tổ chức dạy học chuyên đề: "Danh nhân trong lịch sử Việt Nam" (Chương trình 2018) nhằm giáo dục truyền thống yêu nước cho học sinh ở trường THPT | Nguyễn Thị Kiều Vân  | TS. Nguyễn Thị Phương Thanh |  |
| 604. |  | Phát triển kinh tế huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội                                                                                                        | Nguyễn Quý Cường     | TS. Lê Mỹ Dung              |  |
| 605. |  | Phát triển nông nghiệp ở tỉnh Vĩnh Phúc                                                                                                                      | Kim Thị Hạnh         | TS. Vũ Thị Mai Hương        |  |
| 606. |  | Phát triển nông nghiệp ở huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                     | Đào Thị Hồng         | GS.TS. Đỗ Thị Minh Đức      |  |

|      |  |                                                                                                                                     |                       |                         |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--|
| 607. |  | Đánh giá cảnh quan phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp huyện Minh Hóa tỉnh Quảng Bình                                               | Nguyễn Hoàng Duyên    | TS. Đỗ Văn Thanh        |  |
| 608. |  | Nghiên cứu biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1978 - 2017                                                      | Phạm Thị Hằng         | PGS.TS. Đào Ngọc Hùng   |  |
| 609. |  | Đánh giá biến động sử dụng đất tỉnh Nghệ An thời kì 2000-2020                                                                       | Vũ Thị Thu            | TS. Đỗ Văn Thanh        |  |
| 610. |  | Nghiên cứu đánh giá cảnh quan cho định hướng không gian phát triển nông - lâm nghiệp và du lịch tỉnh Sơn La                         | Hồ Thị Huyền Trang    | TS. Đỗ Văn Thanh        |  |
| 611. |  | Đánh giá điều kiện sinh khí hậu phục vụ phát triển một số cây công nghiệp tỉnh Phú Thọ                                              | Nguyễn Thị Minh Tuyền | TS. Nguyễn Quyết Chiến  |  |
| 612. |  | Đánh giá biến động tài nguyên rừng tỉnh Lào Cai thời kì 2000-2020                                                                   | Nguyễn Thị Uyên       | TS. Đỗ Văn Thanh        |  |
| 613. |  | Tổ chức học tập ngoài thực địa trong dạy học Địa lí 12 ở trường Trung học phổ thông                                                 | Nguyễn Thị Hải Anh    | TS. Nguyễn Thị Việt Hà  |  |
| 614. |  | Vận dụng phương pháp dự án trong dạy học địa lý địa phương lớp 12 tỉnh Hậu Giang theo hướng phát triển năng lực                     | Trần Bá Cường         | PGS.TS. Đặng Văn Đức    |  |
| 615. |  | Sử dụng kênh hình trong dạy học Địa lí 11 ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực                               | Đỗ Thị Thu Hà         | PGS.TS. Ngô Thị Hải Yến |  |
| 616. |  | Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong dạy học địa lí 11 ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực | Trần Thị Thu Hằng     | PGS.TS. Kiều Văn Hoan   |  |
| 617. |  | Khai thác atlas trong dạy học Địa lí 9 ở trường THCS                                                                                | Nguyễn Thị Bích Hạnh  | TS. Vũ Thị Mai Hương    |  |
| 618. |  | Tổ chức dạy học khám phá trong môn Địa lí 12 ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực                            | Nguyễn Chí Hiếu       | PGS.TS. Đặng Văn Đức    |  |
| 619. |  | Tổ chức dạy học địa lí 10 ở trường Trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực                                               | Đặng Hoàng Huy        | PGS.TS. Kiều Văn Hoan   |  |
| 620. |  | Vận dụng các kĩ thuật dạy học tích cực trong môn Địa lí 10 ở trường Trung học phổ thông                                             | Nguyễn Quốc Khương    | TS. Phạm Minh Tâm       |  |

|      |  |                                                                                                                                           |                   |                         |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--|
| 621. |  | Vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong môn Địa lí 12 ở trường trung học phổ thông, theo hướng phát triển năng lực                    | Nguyễn Văn Khương | PGS.TS. Ngô Thị Hải Yến |  |
| 622. |  | Sử dụng kênh hình trong dạy học Địa lí 12 ở trường Trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực                                     | Từ Kim Kía        | TS. Võ Thị Vinh         |  |
| 623. |  | Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong dạy học Địa lí 10 ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực       | Võ Văn Lập        | PGS.TS. Kiều Văn Hoan   |  |
| 624. |  | Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học cho học sinh trong dạy học Địa lí 10 ở trường trung học phổ thông                  | Nguyễn Diệu Ly    | PGS.TS. Ngô Thị Hải Yến |  |
| 625. |  | Vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học địa lí 11 ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực                       | Thái Văn Ngọc     | PGS.TS. Kiều Văn Hoan   |  |
| 626. |  | Tích cực hóa hoạt động học tập của học viên trong dạy học Địa lí 12 ở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên              | Nguyễn Thị Nhung  | PGS.TS. Ngô Thị Hải Yến |  |
| 627. |  | Thiết kế và sử dụng phiếu học tập trong dạy học địa lí 10 ở trường trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực                | Lê Minh Phú       | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền |  |
| 628. |  | Dạy học tích hợp trong môn Địa lí 12 ở trường THPT theo hướng phát triển năng lực                                                         | Trần Văn Phúc     | PGS.TS. Đặng Văn Đức    |  |
| 629. |  | Tích hợp giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu trong dạy học địa lí 12 ở trường trung học phổ thông                                       | Lê Kim Phụng      | PGS.TS. Đào Ngọc Hùng   |  |
| 630. |  | Tổ chức dạy học khám phá trong môn Địa lí 11 ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực                                  | Phan Ngọc Thảo    | PGS.TS. Đặng Văn Đức    |  |
| 631. |  | Xây dựng và sử dụng bài giảng elearning trong dạy học Địa lí 9 ở trường trung học cơ sở                                                   | Lâm Quang Tính    | TS. Nguyễn Thanh Xuân   |  |
| 632. |  | Vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong môn địa lí 10 ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực                 | Trịnh Thị Trang   | PGS.TS. Kiều Văn Hoan   |  |
| 633. |  | Xây dựng và sử dụng bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong dạy học Địa lí 12 ở trường Trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực | Ngô Thị Tú Trinh  | TS. Nguyễn Quyết Chiến  |  |

|      |  |                                                                                                                                                                  |                           |                               |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--|
| 634. |  | Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm trong môn Địa lí 12 ở trường Trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực                                   | Đặng Thị Thanh Xuân       | PGS.TS. Đặng Văn Đức          |  |
| 635. |  | Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS đánh giá biến động rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2000 - 2020                                                                  | Vương Văn Hải             | TS. Đặng Vũ Khắc              |  |
| 636. |  | Sử dụng dữ liệu vệ tinh Landsat đánh giá quá trình phát triển đô thị thành phố Hạ Long (Quảng Ninh) trong giai đoạn 1990 - 2020                                  | Tạ Đức Hiếu               | TS. Đặng Vũ Khắc              |  |
| 637. |  | Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS đánh giá không gian xanh đô thị thành phố Hà Nội năm 2020                                                                    | Đinh Thị Thuỳ Trang       | TS. Dương Thị Lợi             |  |
| 638. |  | Giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho trẻ chậm phát triển trí tuệ 5-6 tuổi ở các trường mầm non thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa                                    | Nguyễn Thị Thu Trang      | TS. Lê Thị Thu Hà             |  |
| 639. |  | Phối hợp giữa phòng Văn hóa Thông tin với các lực lượng cộng đồng trong giáo dục ý thức phát triển du lịch bền vững cho người dân huyện Tam Đảo – tỉnh Vĩnh Phúc | Lê Thị Hoàng Lan          | TS. Mai Quốc Khánh            |  |
| 640. |  | Kỹ năng tư vấn hướng nghiệp của giáo viên trung học phổ thông huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ                                                                       | Đinh Kim Anh              | TS. Nguyễn Thị Nhân Ái        |  |
| 641. |  | Nhận thức về rối loạn tính toán ở học sinh tiểu học của giáo viên thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương                                                                  | Vũ Thị Ánh                | TS. Nguyễn Thị Hải Thiện      |  |
| 642. |  | Hỗ trợ học tập đối với trẻ chậm phát triển trí tuệ trong quá trình học hòa nhập tại các trường tiểu học trên địa bàn quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh        | Nguyễn Đăng Thị Minh Châu | TS. Giáp Bình Nga             |  |
| 643. |  | Kỹ năng thể hiện sự tôn trọng khác biệt về học tập của giáo viên đối với học sinh Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng, thành phố Ninh Bình                           | Nguyễn Tiến Đạt           | GS.TS. Trần Quốc Thành        |  |
| 644. |  | Nhận thức về giáo dục giới tính của các bậc cha mẹ có con khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt tại thành phố Hồ Chí Minh                                  | Nguyễn Thị Ngọc Diễm      | TS. Giáp Bình Nga             |  |
| 645. |  | Bắt nạt qua mạng ở học sinh Trung học phổ thông Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh                                                                                         | Nguyễn Phương Dung        | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Bình |  |
| 646. |  | Ứng phó với những thách thức của cha mẹ có con rối loạn phổ tự kỷ                                                                                                | Đoàn Thế Dũng             | PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu       |  |

|      |  |                                                                                                                                   |                     |                           |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|--|
| 647. |  | Ứng phó với miệt thị ngoại hình của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh                                        | Trần Thị Linh Giang | GS.TS. Trần Quốc Thành    |  |
| 648. |  | Kỹ năng giao tiếp của trẻ 4-5 tuổi thông qua giáo dục kỹ năng sống tại Công ty cổ phần giáo dục Novastar, Hà Nội                  | Nguyễn Thị Hạ       | PGS.TS. Vũ Thị Khánh Linh |  |
| 649. |  | Căng thẳng của cha mẹ có con rối loạn tăng động giảm chú ý điều trị tại bệnh viện Tâm Thần thành Phố Hồ Chí Minh                  | Bùi Thị Thuý Hằng   | TS. Đào Minh Đức          |  |
| 650. |  | Mối quan hệ giữa sức khỏe tâm thần và việc sử dụng mạng xã hội của học sinh trung học phổ thông                                   | Hoàng Thị Mỹ Hạnh   | PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn    |  |
| 651. |  | Hiện tượng bị bắt nạt ở học sinh trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội                                                    | Đỗ Thị Hiền         | PGS.TS. Lê Minh Nguyệt    |  |
| 652. |  | Thực trạng khó khăn về đọc của học sinh đầu tiểu học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh                                           | Hoàng Văn Hiếu      | TS. Đào Minh Đức          |  |
| 653. |  | Thái độ đối với quá trình xây dựng trường học hạnh phúc của giáo viên Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng, thành phố Ninh Bình        | Nguyễn Ngọc Hoa     | GS.TS. Trần Quốc Thành    |  |
| 654. |  | Thích ứng với hoạt động học tập của trẻ có biểu hiện tăng động giảm chú ý tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu | Phạm Thị Việt Hoà   | PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ    |  |
| 655. |  | Động cơ học Tiếng Anh của sinh viên năm nhất Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội                                        | Nguyễn Thị Hoàn     | PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ    |  |
| 656. |  | Kỹ năng tự nhận thức bản thân của học sinh trung học cơ sở công lập trên địa bàn quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội                  | Lê Văn Hoạt         | TS. Giáp Bình Nga         |  |
| 657. |  | Trí tuệ cảm xúc của trẻ chậm phát triển trí tuệ tại một số trung tâm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh                           | Nguyễn Thị Dạ Hương | TS. Bùi Thị Thu Huyền     |  |
| 658. |  | Kỹ năng ứng phó với stress của cha mẹ có con rối loạn phổ tự kỷ trên địa bàn thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                    | Đặng Thị Diễm Hương | PGS.TS. Nguyễn Thị Tình   |  |
| 659. |  | Thực trạng sử dụng công cụ đánh giá trong tâm lý học đường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh                                     | Nguyễn Thị Hường    | TS. Giáp Bình Nga         |  |
| 660. |  | Thực trạng phẩm chất đam mê nghề của giáo viên mầm non                                                                            | Nguyễn Thị Hường    | PGS.TS. Phan Trọng Ngo    |  |

|      |  |                                                                                                                                                      |                    |                          |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--|
| 661. |  | Kỹ năng xã hội của trẻ rối loạn phổ tự kỷ tại trung tâm phát triển tiềm năng tương lai, tỉnh Gia Lai                                                 | Nguyễn Thị Huyền   | PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ   |  |
| 662. |  | Thái độ đối với hoạt động hướng nghiệp của học sinh trung học cơ sở tại thành phố Vũng Tàu                                                           | Phạm Thị Huyền     | PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ   |  |
| 663. |  | Stress của cha mẹ có con khuyết tật trí tuệ đến tuổi dậy thì trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh                                                      | Lê Thị Diệu Liên   | TS. Nguyễn Thị Hải Thiện |  |
| 664. |  | Quan niệm trường học hạnh phúc của giáo viên và học sinh trường phổ thông liên cấp Olympia                                                           | Ngô Thị Hồng Liên  | PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu  |  |
| 665. |  | Kỹ năng tự quản lý ở học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội                                                                                 | Bùi Thị Mỹ Linh    | TS. Đào Minh Đức         |  |
| 666. |  | Hành vi bạo lực trên cơ sở giới của học sinh có kiểu quan hệ với cha mẹ khác nhau tại trường Trung học phổ thông Giồng Ông Tố, thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Tiến Linh   | GS.TS. Trần Quốc Thành   |  |
| 667. |  | Thái độ với nghề của giáo viên mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội                                                                                 | Nguyễn Thị Loan    | PGS.TS. Lê Minh Nguyệt   |  |
| 668. |  | Căng thẳng tâm lý của trẻ tự kỷ sau khi bị lạm dụng tình dục                                                                                         | Trần Thị Tuyết Mai | TS. Nguyễn Thị Hải Thiện |  |
| 669. |  | Sự hài lòng với bản thân của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                                                                                 | Phùng Thị Năm      | TS. Giáp Bình Nga        |  |
| 670. |  | Stress của cha mẹ có con được chẩn đoán rối loạn phát triển ở thành phố Hồ Chí Minh                                                                  | Nguyễn Thị Nguyễn  | TS. Khúc Năng Toàn       |  |
| 671. |  | Căng thẳng tâm lý của cha mẹ có con học lớp 1                                                                                                        | Đỗ Thị Minh Nguyệt | TS. Nguyễn Thị Hải Thiện |  |
| 672. |  | Ảnh hưởng của phong cách làm cha mẹ đến tính tự lập của trẻ tiểu học                                                                                 | Nguyễn Thị Nhuận   | PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn   |  |
| 673. |  | Hành vi có vấn đề của học viên trong các trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên tại thành phố Hồ Chí Minh                            | Dương Tấn Phong    | TS. Khúc Năng Toàn       |  |

|      |  |                                                                                                                                   |                      |                           |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|--|
| 674. |  | Nhận thức về trường học hạnh phúc của giáo viên trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Lào Cai                                | Nguyễn Thu Phương    | TS. Hoàng Anh Phước       |  |
| 675. |  | Nhu cầu tham vấn tâm lý của phụ huynh có con được chẩn đoán rối loạn phát triển tại thành phố Biên Hòa – Đồng Nai                 | Nguyễn Thị Quyên     | TS. Vũ Thị Ngọc Tú        |  |
| 676. |  | Hiểu biết của học sinh trung học cơ sở Hà Nội về bắt nạt trực tuyến                                                               | Hoàng Thị Như Quỳnh  | TS. Bùi Thị Thu Huyền     |  |
| 677. |  | Ứng dụng AAC trong trị liệu cho trẻ có khó khăn ngôn ngữ tại thành phố Hồ Chí Minh                                                | Huỳnh Thị Minh Tâm   | PGS.TS. Vũ Thị Khánh Linh |  |
| 678. |  | Nhu cầu tham vấn tâm lý của cha mẹ có con rối loạn phổ tự kỷ tại quận Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh                             | Phạm Hồng Thắm       | PGS.TS. Nguyễn Thị Tình   |  |
| 679. |  | Nhu cầu hỗ trợ tâm lý của cha mẹ có con rối loạn phổ tự kỷ chuẩn bị học hòa nhập lớp 1 ở thành phố Hồ Chí Minh                    | Nguyễn Thị Thanh     | PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn    |  |
| 680. |  | Khó khăn học tập của học sinh tiểu học tại thành phố Cam Ranh – Khánh Hòa                                                         | Hà Phương Thảo       | PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn    |  |
| 681. |  | Thái độ của học sinh tiểu học đối với bạn có rối loạn phổ tự kỷ trong lớp hòa nhập tại thành phố Vũng Tàu - Nghiên cứu trường hợp | Lê Thị Thảo          | PGS.TS. Nguyễn Thị Tình   |  |
| 682. |  | Khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của học sinh lớp 6 trường Trung học cơ sở Mai Dịch, quận Cầu Giấy - Hà Nội                | Phạm Thị Phương Thảo | TS. Nguyễn Thị Nhân Ái    |  |
| 683. |  | Kỹ năng xã hội ở trẻ rối loạn phổ tự kỷ bậc tiểu học tại thành phố Hồ Chí Minh                                                    | Nguyễn Thị Thu       | PGS.TS. Lê Minh Nguyệt    |  |
| 684. |  | Nhu cầu âm nhạc của học sinh THCS Quận 12 - Thành phố Hồ Chí Minh                                                                 | Nguyễn Vũ Anh Thư    | PGS.TS. Phan Trọng Ngo    |  |
| 685. |  | Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Bình Phước                                                  | Trần Cẩm Thuý        | PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu   |  |
| 686. |  | Định hướng giá trị nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại thị xã Mỹ Hào - Hưng Yên                                      | Nguyễn Hoàng Tuấn    | TS. Bùi Đức Tuấn          |  |

|      |  |                                                                                                                                                                |                       |                              |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--|
| 687. |  | Nhu cầu tham vấn về sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                                          | Ngô Thị Tuyền         | GS.TS. Trần Quốc Thành       |  |
| 688. |  | Kỹ năng học tập của học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh                                                         | Nguyễn Thị Bích Tuyền | TS. Đào Minh Đức             |  |
| 689. |  | Phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ thông qua trị liệu âm nhạc                                                                             | Nguyễn Thị Tuyết      | PGS.TS. Vũ Thị Khánh Linh    |  |
| 690. |  | Năng lực thích ứng của giáo viên tiểu học có học sinh học hòa nhập tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh                                                      | Trần Thị Vân          | TS. Nguyễn Thị Liên          |  |
| 691. |  | Các yếu tố tâm lý xã hội trong mối quan hệ giữa học sinh và giáo viên ở các trường Trung học cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh                                   | Nguyễn Tâm Phương Vũ  | TS. Giáp Bình Nga            |  |
| 692. |  | Quan niệm về hạnh phúc gia đình của học sinh trung học cơ sở có cha mẹ ly hôn trên địa bàn thành phố Hà Nội                                                    | Phạm Thị Yến          | TS. Nguyễn Thị Nhân Ái       |  |
| 693. |  | Quản lý phát triển chương trình nhà trường theo tiếp cận năng lực ở các trường tiểu học Quận Nam Từ Liêm thành phố Hà Nội                                      | Bùi Thị An            | PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hương |  |
| 694. |  | Phát triển đội ngũ giáo viên trung học phổ thông cốt cán thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh theo tiếp cận năng lực thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 | Nguyễn Thị Thùy An    | TS. Dương Thị Thanh Thanh    |  |
| 695. |  | Quản lý hoạt động marketing giáo dục của hệ thống trường mầm non IGC Kiddy tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                           | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | TS. Hoàng Thị Kim Huệ        |  |
| 696. |  | Quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường tiểu học quận 9, TP HCM theo hướng hợp tác phát triển năng lực cho giáo viên chủ nhiệm lớp                        | Phạm Thị Ngọc Bích    | GS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến  |  |
| 697. |  | Kiểm tra hoạt động dạy học ở các trường trung học phổ thông huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên                  | Nguyễn Việt Bình      | TS. Nguyễn Mạnh Hải          |  |
| 698. |  | Quản lý hoạt động giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ theo hướng tích hợp ở các trường mầm non quận 9, TP HCM                                              | Lê Hồng Ngọc Châu     | TS. Nghiêm Thị Dương         |  |

|      |  |                                                                                                                                                                            |                   |                           |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--|
| 699. |  | Quản lý phát triển năng lực năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên các trường mầm non Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo chuẩn nghề nghiệp                      | Nguyễn Tuyết Châu | PGS.TS. Trần Hữu Hoan     |  |
| 700. |  | Quản lý bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên tiểu học quận Gò Vấp, TP HCM thông qua hoạt động tổ chuyên môn                                                                  | Phan Thị Châu     | GS.TS. Phan Văn Kha       |  |
| 701. |  | Quản lý dạy học môn toán cho học sinh các trường trung học cơ sở huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo hướng phát triển năng lực toán học                                        | Phan Văn Chính    | PGS.TS. Dương Hải Hưng    |  |
| 702. |  | Xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia tại quận 2, TP HCM giai đoạn 2021- 2025 theo hướng xã hội hóa                                                                  | Nguyễn Minh Đạo   | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thanh |  |
| 703. |  | Quản lý thực hiện chương trình GD trẻ trong các trường mầm non quận 9, TP HCM theo tiếp cận năng lực                                                                       | Lê Thị Ngọc Diệu  | TS. Nguyễn Tiến Phúc      |  |
| 704. |  | Quản lý dạy học cho trẻ mẫu giáo lớn tại các trường mầm non thuộc Hệ thống mầm non Steame Garten theo phương pháp giáo dục STEAM                                           | Phạm Thị Đoan     | PGS.TS. Trần Hữu Hoan     |  |
| 705. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học môn khoa học tự nhiên cho giáo viên ở các trường trung học cơ sở huyện Lộc Hà tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 | Lê Văn Duẩn       | PGS.TS. Trần Kiểm         |  |
| 706. |  | Quản lý đào tạo trình độ sơ cấp cho người khuyết tật tại Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và Tạo việc làm, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng kết nối với doanh nghiệp           | Tạ Vạng Đức       | GS.TS. Phan Văn Kha       |  |
| 707. |  | Quản lý bồi dưỡng kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ hòa nhập cho giáo viên các trường mầm non huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội                                                | Đỗ Thị Ngọc Dung  | TS. Nguyễn Thị Nhân Ái    |  |
| 708. |  | Quản lý dạy học theo hướng khuyến khích giáo viên tự học ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình           | Hà Thị Dung       | PGS.TS. Đặng Thành Hưng   |  |
| 709. |  | Quản lý giáo dục an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích cho học sinh ở các trường tiểu học quận 12, TP Hồ Chí Minh theo hướng tích hợp                                   | Lê Bích Dung      | PGS.TS. Phạm Minh Mục     |  |

|      |  |                                                                                                                                                          |                       |                            |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--|
| 710. |  | Quản lý phát triển đội ngũ giáo viên nhóm môn khoa học tự nhiên ở các trường trung học phổ thông huyện Phú Xuyên thành phố Hà Nội theo tiếp cận tham gia | Lê Văn Dũng           | TS. Nguyễn Quốc Trị        |  |
| 711. |  | Quản lý bồi dưỡng giáo viên theo hình thức tại chỗ ở các trường THCS thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh                                                         | Ngô Đình Dũng         | TS. Hồ Thị Nga             |  |
| 712. |  | Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho giáo viên quận 3, thành phố Hồ Chí Minh thông qua ứng dụng công nghệ thông tin                       | Nguyễn Thị Thuỳ Dương | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hải |  |
| 713. |  | Quản lý hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ thừa cân, béo phì tại các trường mầm non huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh                                  | Trần Thị Mỹ Duyên     | GS.TS. Phan Văn Kha        |  |
| 714. |  | Quản lý hoạt động chủ nhiệm lớp ở các trường THCS huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh theo tiếp cận phối hợp                                                   | Huỳnh Thị Lệ Giang    | GS.TS. Trần Công Phong     |  |
| 715. |  | Quản lý hoạt động dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn tại trường Trung cấp nghề Dĩ An, tỉnh Bình Dương đáp ứng thị trường lao động                  | Phạm Văn Chúc Giang   | PGS.TS. Đỗ Thị Bích Loan   |  |
| 716. |  | Quản lý hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phối hợp với gia đình          | Đoàn Thị Hà           | PGS.TS. Lê Khánh Tuấn      |  |
| 717. |  | Quản lý dạy học môn Toán lớp 1 ở các trường Tiểu học ngoài công lập quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo định hướng phát triển năng lực                  | Nguyễn Thị Thu Hà     | PGS.TS. Nguyễn Văn Lê      |  |
| 718. |  | Quản lý đội ngũ giáo viên cốt cán các trường THPT huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp giáo viên                         | Phan Thuý Hà          | PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Lan |  |
| 719. |  | Quản lý hoạt động can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỷ tại các trung tâm giáo dục đặc biệt của thành phố Hòa Bình, tỉnh Hoà Bình                         | Trần Thu Hà           | TS. Đỗ Thị Thảo            |  |
| 720. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục nhà trường cho Hiệu trưởng các trường trung học cơ sở tỉnh Hà Tĩnh                        | Võ Nguyên Hà          | GS.TS. Đinh Quang Báo      |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                                                               |                      |                               |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--|
| 721. |  | Tạo động lực làm việc cho giáo viên các trường trung học cơ sở, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội                                                                                                                           | Vũ Thị Thu Hà        | PGS.TS. Nguyễn Công Giáp      |  |
| 722. |  | Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại cho HS các trường tiểu học Quận 9, thành phố HCM theo hướng xã hội hóa                                                                                                 | Trần Văn Hải         | PGS.TS. Trần Đình Tuấn        |  |
| 723. |  | Quản lý phát triển chương trình giáo dục thể chất cho trẻ mẫu giáo tại hệ thống mầm non STEAMe GARTEN theo hướng lấy trẻ làm trung tâm                                                                                        | Bùi Thu Hằng         | TS. Nguyễn Văn Anh            |  |
| 724. |  | Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng hợp tác cho học sinh các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận tham gia                                                                                              | Nguyễn Thị Phúc Hằng | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hải    |  |
| 725. |  | Quản lý chương trình giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi ở các trường mầm non huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo tiếp cận tham gia                                                                                   | Phạm Thị Thúy Hằng   | TS. Trần Trung Dũng           |  |
| 726. |  | Quản lý hoạt động giáo dục quyền con người cho học viên tại Học viện Cảnh sát nhân dân trong bối cảnh hiện nay                                                                                                                | Vũ Thị Thu Hằng      | PGS.TS. Nguyễn Thị Yến Phương |  |
| 727. |  | Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Anh ở các trường Trung học cơ sở Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo khung năng lực ngoại ngữ                                                              | Trần Thị Thuý Hạnh   | TS. Nguyễn Nam Phương         |  |
| 728. |  | Quản lý hoạt động hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chuyên môn ở các trường Trung học phổ thông huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk                                                                                                      | Phạm Minh Hiến       | PGS.TS. Lê Khánh Tuấn         |  |
| 729. |  | Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong đổi mới phương pháp dạy học ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông (Chương trình tổng thể) | Trần Tiến Hiến       | PGS.TS. Ngô Quang Sơn         |  |
| 730. |  | Quản lý giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ 5- 6 tuổi ở các trường mầm non huyện Nhà Bè, TP HCM thông qua hoạt động trải nghiệm                                                                                     | Lê Thị Như Hoa       | PGS.TS. Phan văn Ty           |  |

|      |  |                                                                                                                                                                           |                       |                             |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 731. |  | Xây dựng môi trường giáo dục kỹ luật tích cực cho HS ở các trường tiểu học quận 12, thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng trường học hạnh phúc                            | Nguyễn Thị Hoa        | TS. Nguyễn Thị Ngọc Liên    |  |
| 732. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên trường ĐH Tôn Đức Thắng thông qua hoạt động các câu lạc bộ                                                                     | Nguyễn Thị Minh Hoa   | PGS.TS. Phan Văn Ty         |  |
| 733. |  | Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực quản lý cho tổ trưởng tổ chuyên môn các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận dựa vào nhà trường               | Lê Thị Hoà            | GS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến |  |
| 734. |  | Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học môn toán theo hướng phát triển năng lực học sinh ở các trường trung học cơ sở huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh                                | Nguyễn Thị Hoà        | TS. Trần Trung Dũng         |  |
| 735. |  | Tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên đại trà ở các trường tiểu học quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh thông qua giáo viên cốt cán                                    | Phan Thị Hoà          | PGS.TS. Tạ Quang Tuấn       |  |
| 736. |  | Quản lý hoạt động hướng nghiệp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở Trung tâm công tác xã hội – giáo dục dạy nghề thiếu niên thành phố theo tiếp cận tham gia               | Võ Minh Hoàng         | TS. Nguyễn Thành Khải       |  |
| 737. |  | Quản lý thư viện ở các trường tiểu học thành phố Hồ Chí Minh theo hướng đảm bảo chất lượng                                                                                | Cao Thuý Hồng         | GS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến |  |
| 738. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng xã hội hóa                                                      | Nguyễn Tấn Hồng       | PGS.TS. Đỗ Thị Thu Hằng     |  |
| 739. |  | Quản lý hoạt động của tổ ngoại ngữ ở các trường trung học cơ sở quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng hợp tác                                                          | Nguyễn Thị Tuyết Hồng | GS.TS. Phan Văn Kha         |  |
| 740. |  | Quản lý hoạt động phát triển năng lực tự chủ cho học sinh các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phối hợp các lực lượng giáo dục                    | Phan Thị Ngọc Hồng    | TS. Trần Thị Bích Liễu      |  |
| 741. |  | Quản lý hoạt động học tập môn Ngữ Văn ở trường trung học phổ thông ngoài công lập quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo định hướng phát triển năng lực văn học của học sinh | Luyện Thị Huệ         | PGS.TS. Vũ Lệ Hoa           |  |

|      |  |                                                                                                                                                  |                     |                            |  |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|--|
| 742. |  | Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dạy học ở các trường THPT huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh                                        | Đào Mạnh Hùng       | GS.TS. Đinh Quang Báo      |  |
| 743. |  | Quản lý cơ sở vật chất ở trung tâm GD quốc phòng và an ninh, trường ĐH Tôn Đức Thắng đáp ứng chuẩn quốc gia                                      | Lê Hùng             | TS. Đặng Lộc Thọ           |  |
| 744. |  | Quản lý giáo dục ý thức kỷ luật cho SV trường ĐH công nghiệp, TP Hồ Chí Minh thông qua dạy học môn GD Quốc phòng và An ninh                      | Nguyễn Anh Hùng     | TS. Nguyễn Thị Ngọc Liên   |  |
| 745. |  | Quản lý dạy học chuyên đề môn Sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở các trường trung học cơ sở Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Bùi Thị Hương       | PGS.TS. Lê Ngọc Lan        |  |
| 746. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho học sinh học hòa nhập ở các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận tham gia         | Hồ Thị Ngọc Hương   | PGS.TS. Phạm Văn Thuận     |  |
| 747. |  | Quản lý thực hiện xã hội hóa giáo dục xây dựng các trường mầm non huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn quốc gia                                  | Lê Thị Thanh Hương  | PGS.TS. Nguyễn Thị Như Mai |  |
| 748. |  | Quản lý hoạt động giáo dục trải nghiệm cho học sinh lớp 6 ở các trường trung học cơ sở ngoài công lập Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh              | Phạm Thị Ngọc Hương | PGS.TS. My Giang Sơn       |  |
| 749. |  | Quản lý đào tạo nghề tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp tại trường Trung cấp Cộng đồng Hà Nội đáp ứng thị trường lao động                               | Phạm Thị Xuân Hương | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thúc   |  |
| 750. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng tự bảo vệ bản thân cho trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non công lập huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh                  | Trần Thị Thu Hường  | PGS.TS. My Giang Sơn       |  |
| 751. |  | Quản lý dạy học môn Giáo dục quốc phòng và an ninh ở trường ĐH công nghiệp TP HCM theo hướng phát triển năng lực thực hành                       | Hồ Văn Huy          | PGS.TS. Ngô Quang Sơn      |  |
| 752. |  | Quản lý dạy học môn Toán cho học sinh năng khiếu ở các trường THCS thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo tiếp cận dạy học phân hóa            | Võ Khắc Huy         | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thanh  |  |
| 753. |  | Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho học sinh các trường trung học phổ thông huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình                                    | Bùi Văn Khiết       | PGS.TS. Trương Thị Bích    |  |

|      |  |                                                                                                                                                                     |                    |                           |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--|
| 754. |  | Quản lý hoạt động giáo dục cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi ở các trường mầm non huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh                                                      | Đặng Thị Hoàng Kim | TS. Hà Thanh Hương        |  |
| 755. |  | Phát triển đội ngũ giáo viên ở các trường trung học cơ sở thành phố Hà Tĩnh theo đề án vị trí việc làm đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018                 | Lương Thị Hồng Lam | PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ    |  |
| 756. |  | Quản lý thực hiện chương trình giáo dục tại các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phân cấp                                                   | Nguyễn Hoàng Lâm   | TS. Nguyễn Văn Lượng      |  |
| 757. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho giáo viên các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận dựa vào nhà trường | Nguyễn Phương Lan  | PGS.TS. Nguyễn Mai Hương  |  |
| 758. |  | Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin ở các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học                      | Trần Thị Kim Lan   | PGS.TS. Nguyễn Mai Hương  |  |
| 759. |  | Quản lý bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho giáo viên các trường mầm non tư thục Quận Long Biên, thành phố Hà Nội đáp ứng chuẩn nghề nghiệp                           | Đinh Phương Linh   | TS. Vũ Đình Chuẩn         |  |
| 760. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh khối 1 ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018              | Nguyễn Thuỳ Linh   | GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc  |  |
| 761. |  | Quản lý tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh các trường tiểu học thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội theo tiếp cận năng lực                                      | Trần Diệu Linh     | TS. Vũ Đình Chuẩn         |  |
| 762. |  | Quản lý dạy học ở các trường tiểu học quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận quản lý sự thay đổi                                                          | Vũ Anh Linh        | TS. Phạm Bích Thủy        |  |
| 763. |  | Quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh cho học sinh ở các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phát triển năng lực giao tiếp                   | Huỳnh Thị Kim Loan | PGS.TS. Phạm Văn Thuận    |  |
| 764. |  | Quản lý hoạt động thực hành lâm sàng ngành điều dưỡng ở trường Trung cấp Âu Việt đáp ứng chuẩn nghề nghiệp                                                          | Nguyễn Thanh Loan  | PGS.TS. Đinh Thị Kim Thoa |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                                       |                     |                             |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--|
| 765. |  | Phát triển năng lực quản trị nhà trường cho cán bộ quản lý các trường mầm non công lập quận 9 thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chuẩn hóa                                                              | Phạm Thị Bích Loan  | TS. Phạm Bích Thủy          |  |
| 766. |  | Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học môn Vật lý theo hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh ở các trường trung học cơ sở quận 3, thành phố Hồ Chí Minh | Trần Đức Lộc        | PGS.TS. Lê Đức Ngọc         |  |
| 767. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh cho giáo viên trung học cơ sở huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo chuẩn nghề nghiệp                                                                  | Lê Văn Lợi          | PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ      |  |
| 768. |  | Phát triển đội ngũ giáo viên trường Trung cấp Công nghệ Bách Khoa đáp ứng chiến lược phát triển nhà trường đến năm 2030                                                                               | Đặng Thế Long       | TS. Cao Tuấn Anh            |  |
| 769. |  | Phát triển đội ngũ giáo viên ở các trường tiểu học quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chuẩn hóa                                                                                                 | Lê Thanh Long       | GS.TS. Nguyễn Lộc           |  |
| 770. |  | Quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các trường tiểu học quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua cộng đồng học tập                                                                    | Nguyễn Thành Long   | TS. Bùi Thế Hợp             |  |
| 771. |  | Chỉ đạo đổi mới xây dựng kế hoạch dạy học môn Toán ở các trường tiểu học quận 10, TP Hồ Chí Minh thông qua sinh hoạt tổ chuyên môn                                                                    | Lê Thị Lương        | PGS.TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền |  |
| 772. |  | Quản lý xây dựng môi trường giáo dục ở các trường trung học phổ thông thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo định hướng trường học hạnh phúc                                                         | Trần Duy Lượng      | PGS.TS. Nguyễn Văn Phán     |  |
| 773. |  | Quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ ở trường mầm non công lập Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh theo yêu cầu phân cấp quản lý giáo dục                                                                     | Nguyễn Thị Xuân Mai | TS. Nguyễn Tiến Đạo         |  |
| 774. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh trường tiểu học quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay                                                                            | Trần Thị Tuyết Mai  | TS. Nguyễn Tiến Đạo         |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                   |                      |                                 |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|--|
| 775. |  | Tạo động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên các trường mầm non huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội trong bối cảnh hiện nay                                                           | Nguyễn Thị Mến       | PGS.TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền     |  |
| 776. |  | Quản lý bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ở các trường mầm non huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo chuẩn nghề nghiệp                                                                        | Đặng Thị Miên        | PGS.TS. Phan Thanh Long         |  |
| 777. |  | Quản trị thiết bị dạy học ở trường tiểu học Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018                                          | Dương Thị Tuyết Minh | TS. Trịnh Văn Tùng              |  |
| 778. |  | Quản lý hoạt động đánh giá Học sinh tiểu học tại Trường Tiểu học Phan Đình Phùng Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018                       | Huỳnh Thụy Nga My    | TS. Bùi Thế Hợp                 |  |
| 779. |  | Quản lý hoạt động dạy nghề cho học sinh sinh viên tại trường cao đẳng nghề thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội                                                | Võ Thanh Nam         | TS. Trương Xuân Cừ              |  |
| 780. |  | Xây dựng văn hóa ứng xử cho học sinh ở các trường trung học cơ sở quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập                                                           | Đỗ Thị Huỳnh Nga     | PGS.TS. Phạm Văn Sơn            |  |
| 781. |  | Quản lý hoạt động xã hội hóa giáo dục ở trường mầm non công lập Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia                              | Lưu Thị Ngọc Nga     | TS. Nguyễn Thị Thu Thủy         |  |
| 782. |  | Quản lý đánh giá trẻ mẫu giáo lớn ở các trường mầm non ngoài công lập quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi                                          | Nguyễn Thanh Nga     | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng   |  |
| 783. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm cho giáo viên các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018 | Nguyễn Thị Thuý Nga  | PGS.TS. Đinh Thị Kim Thoa       |  |
| 784. |  | Quản lý bồi dưỡng chuyên môn cho Giáo viên tại Hệ thống trường Mầm non STEAME GARTEN theo yêu cầu Giáo dục STEM                                                                   | Phương Thị Hằng Nga  | PGS.TS. Dương Giáng Thiên Hương |  |
| 785. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cho học sinh các trường THPT huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam thông qua phương thức khám phá                                                | Nguyễn Thị Ngần      | PGS.TS. Hà Thị Đức              |  |

|      |  |                                                                                                                                                                          |                        |                              |  |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--|
| 786. |  | Quản lý kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp tại Trường Cao đẳng nghề Thành phố Hồ Chí Minh                                                                         | Phan Vũ Hồng Ngọc      | TS. Nguyễn Thị Liên          |  |
| 787. |  | Tổ chức bồi dưỡng năng lực quản lý cho tổ trưởng chuyên môn trường tiểu học Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 | Huỳnh Thị Minh Nguyệt  | TS. Nguyễn Thị Thu Thủy      |  |
| 788. |  | Quản lý hoạt động tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên mầm non Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng chuẩn nghề nghiệp                                       | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | TS. Phạm Xuân Hùng           |  |
| 789. |  | Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiểu học Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông                    | Nguyễn Thanh Nhân      | GS.TS. Nguyễn Lộc            |  |
| 790. |  | Quản lý hoạt động giáo dục hành vi ứng xử cho học sinh ở các trường tiểu học quận 11, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận đa văn hóa                                     | Đặng Phạm Bích Nhu     | PGS.TS. Phạm Văn Sơn         |  |
| 791. |  | Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục theo yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở trường tiểu học Hoàng Văn Thụ quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh      | Lê Thị Hồng Nhung      | PGS.TS. Đặng Thị Thanh Huyền |  |
| 792. |  | Quản lý hoạt động thư viện tại các trường trung học cơ sở huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục                                              | Nguyễn Thị Nhung       | TS. Đồng Văn Bình            |  |
| 793. |  | Quản lý bồi dưỡng kỹ năng tổ chức hoạt động phát triển nhận thức của trẻ theo hướng trải nghiệm cho giáo viên các trường mầm non Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh           | Võ Thị Hồng Nhung      | PGS.TS. Lê Khánh Tuấn        |  |
| 794. |  | Phát triển chương trình bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên mới tại hệ thống trường mầm non STEAME GARTEN                                                                 | Vũ Thị Nhung           | TS. Phạm Tuấn Anh            |  |
| 795. |  | Quản lý dạy học môn Giáo dục công dân trong các trường trung học cơ sở Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng phát triển năng lực điều chỉnh hành vi học sinh     | Đoàn Ái Nữ             | PGS.TS. Bùi Minh Đức         |  |
| 796. |  | Quản lý dạy học môn Toán trong trường Tiểu học Quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phát triển năng lực học sinh                                                | Nguyễn Thị Ngọc Oanh   | PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Hằng     |  |

|      |  |                                                                                                                                                                      |                         |                          |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--|
| 797. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng phòng, chống bạo lực học đường cho học sinh Trường Hermann Gmeiner Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay                            | Nguyễn Thành Phụng      | GS.TS. Lê Phương Nga     |  |
| 798. |  | Quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mầm non ở Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng đảm bảo chất lượng                                                    | Phạm Thị Thanh Phụng    | TS. Phạm Ngọc Long       |  |
| 799. |  | Quản lý hoạt động tư vấn và hỗ trợ tâm lý học sinh của giáo viên các trường Trung học cơ sở thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh                                              | Trần Hữu Phước          | GS.TS. Trần Quốc Thành   |  |
| 800. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ cho học sinh các trường trung học cơ sở quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội                                               | Nguyễn Thị Lan Phương   | TS. Phạm Tuấn Anh        |  |
| 801. |  | Quản lý đánh giá kết quả học tập môn Địa lý của học sinh trong trường trung học cơ sở Huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận năng lực                    | Nguyễn Thị Thanh Phương | TS. Phạm Ngọc Long       |  |
| 802. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực chuyên môn giáo viên trường trung học cơ sở Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo chuẩn nghề nghiệp                                          | Vương Thanh Phương      | PGS.TS. Bùi Minh Đức     |  |
| 803. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho giáo viên trường mầm non tại Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh theo chuẩn nghề nghiệp                                         | Hồ Ngọc Phượng          | PGS.TS. Đỗ Tiến Sỹ       |  |
| 804. |  | Quản lý hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non công lập huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh thông qua hoạt động góc | Nguyễn Hồng Phượng      | TS. Cao Xuân Liễu        |  |
| 805. |  | Quản lý dạy học môn toán ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng phân hóa                                                          | Nguyễn Minh Phượng      | TS. Nguyễn Thị Mùi       |  |
| 806. |  | Quản lý xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng lấy trẻ làm trung tâm                                             | Trần Thị Phượng         | PGS.TS. Trần Kiểm        |  |
| 807. |  | Quản lý giáo dục hoà nhập cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt trong các trường mầm non ở Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng tiếp cận phối hợp                        | Võ Thị Ngọc Phượng      | GS.TS. Lê Phương Nga     |  |
| 808. |  | Quản lý hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh trường Trung học cơ sở quận 3 Thành Phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay                                | Lâm Hồng Lê Phý         | PGS.TS. Nguyễn Công Giáp |  |

|      |  |                                                                                                                                                        |                      |                             |  |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|--|
| 809. |  | Quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở các trường mầm non huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội trong bối cảnh phòng, chống dịch covid 19           | Lê Thị Hồng Quế      | PGS.TS. Bùi Văn Quân        |  |
| 810. |  | Quản lý hoạt động tổ chuyên môn theo hướng xây dựng cộng đồng học tập tại các trường tiểu học Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh                           | Trần Thị Kim Quyên   | PGS.TS. Lưu Xuân Mới        |  |
| 811. |  | Xây dựng văn hóa nhà trường trong các trường tiểu học Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng tạo động lực làm việc cho giáo viên                     | Ngô Thị Diễm Quỳnh   | TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt  |  |
| 812. |  | Quản lý giáo dục giới tính cho học sinh các trường THPT quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay                                    | Bùi Gia Sang         | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hằng |  |
| 813. |  | Phát triển đội ngũ giáo viên ở các trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục thường xuyên | Lê Anh Sơn           | PGS.TS. Nguyễn Như An       |  |
| 814. |  | Quản lý xây dựng tập thể sư phạm ở trường Tiểu học Ban Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo định hướng trường học hạnh phúc                        | Ngô Thị Thanh Tâm    | PGS.TS. Nguyễn Văn Phán     |  |
| 815. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi ở các trường mầm non huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang                  | Nguyễn Thị Thanh Tâm | PGS.TS. Nguyễn Thị Tính     |  |
| 816. |  | Quản lý xây dựng văn hoá nhà trường trong các trường Tiểu học tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận tổ chức biết học hỏi                     | Phan Hoàng Tân       | PGS.TS. Vũ Quốc Chung       |  |
| 817. |  | Quản lý hoạt động tư vấn hướng nghiệp ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh                                                   | Bùi Đức Thắng        | GS.TS. Nguyễn Hữu Châu      |  |
| 818. |  | Tổ chức dạy học chủ đề môn khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang                                                | Hoàng Ngọc Thắng     | PGS.TS. Nguyễn Thị Tính     |  |
| 819. |  | Quản lý hoạt động hướng nghiệp cho học sinh THPT tại Quận 5 TP Hồ Chí Minh theo hướng gắn kết nhà trường với doanh nghiệp                              | Lê Ngọc Thắng        | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hằng |  |

|      |  |                                                                                                                                                                            |                      |                            |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--|
| 820. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực lập kế hoạch dạy học cho giáo viên các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo khung chương trình giáo dục phổ thông 2018 | Tổng Ngọc Thắng      | PGS.TS. Nguyễn Xuân Hải    |  |
| 821. |  | Phát triển đội ngũ giáo viên nghề tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp tại trường trung cấp cộng đồng Hà Nội đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề                                           | Đỗ Thị Thanh         | PGS.TS. Nguyễn Trọng Khanh |  |
| 822. |  | Quản lý xây dựng văn hoá ứng xử học đường cho học sinh trường THPT Long Khánh, tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hội nhập                                                       | Huỳnh Lê Minh Thảo   | TS. Phạm Xuân Hùng         |  |
| 823. |  | Quản lý hoạt động ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học tại các trường tiểu học Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh cách mạng Công nghiệp 4.0           | Lê Huỳnh Phương Thảo | PGS.TS. Trương Thị Bích    |  |
| 824. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 1 trong nhà trường tiểu học Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018                     | Phạm Thị Bích Thảo   | PGS.TS. Phó Đức Hòa        |  |
| 825. |  | Kiểm tra thực hiện chương trình đào tạo Thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM đáp ứng chuẩn Kiểm định Quốc tế FIBAA                                                    | Trần Minh Thảo       | TS. Nguyễn Mạnh Hải        |  |
| 826. |  | Quản lý Hoạt động dạy học môn Giáo dục thể chất cho học sinh ở các trường trung học cơ sở Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phát triển năng lực                    | Trần Thụy Thanh Thảo | PGS.TS. Hà Thế Truyền      |  |
| 827. |  | Phát triển năng lực tự chủ chuyên môn của giáo viên các trường tiểu học huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang trong bối cảnh đổi mới giáo dục                                      | Phạm Đình Thơ        | TS. Nguyễn Quốc Trị        |  |
| 828. |  | Quản lý phối hợp đào tạo giữa trường trung cấp nghề Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh với doanh nghiệp                                                                          | Phan Đỗ Huy Thông    | PGS.TS. Hà Thế Truyền      |  |
| 829. |  | Quản lý hoạt động giáo dục hòa nhập cho trẻ 5-6 tuổi trong các trường mầm non huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng mục tiêu giáo dục                                | Nguyễn Thị Hồng Thu  | PGS.TS. Phó Đức Hòa        |  |
| 830. |  | Quản lý giáo dục văn hóa giao tiếp cho trẻ ở các trường mầm non huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang trong môi trường đa văn hóa                                                  | Bùi Thị Minh Thư     | PGS.TS. Nguyễn Xuân Thanh  |  |

|      |  |                                                                                                                                                             |                       |                             |  |
|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 831. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên các trường trung học cơ sở ở Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng chuẩn nghề nghiệp                       | Lê Thị Ngọc Thuý      | PGS.TS. Hà Thế Truyền       |  |
| 832. |  | Quản lý tổ chức chuyên đề giáo dục cho trẻ 18-24 tháng trong trường mầm non Quận 3, TPHCM theo hướng phát triển năng lực                                    | Lương Nguyễn Anh Thuý | TS. Nguyễn Trần Nghĩa       |  |
| 833. |  | Xây dựng môi trường giáo dục ở các trường mầm non quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo định hướng trường học hạnh phúc                                   | Nguyễn Thị Thanh Thuý | PGS.TS. Hoàng Thanh Thuý    |  |
| 834. |  | Quản lý dạy học môn toán bằng tiếng Anh ở các trường tiểu học quận Long Biên, thành phố Hà Nội trong bối cảnh hội nhập quốc tế                              | Nguyễn Thanh Thuý     | PGS.TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền |  |
| 835. |  | Quản lý dạy học môn Ngữ Văn ở các trường THPT huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang theo hướng phát triển năng lực thẩm mỹ                                      | Nguyễn Thị Thu Thuý   | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình   |  |
| 836. |  | Phát triển đội ngũ Tổ trưởng chuyên môn ở các trường tiểu học thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang trong bối cảnh đổi mới Giáo dục                             | Phạm Quốc Tính        | PGS.TS. Trần Thị Minh Hằng  |  |
| 837. |  | Quản lý hoạt động tuyển sinh đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và tạo việc làm thành phố trong bối cảnh hiện nay      | Võ Đào Phương Trâm    | TS. Nguyễn Trần Nghĩa       |  |
| 838. |  | Quản lý phối hợp nhà trường với gia đình trong hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng trẻ ở các trường mầm non Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay                | Nguyễn Diệp Bảo Trân  | TS. Trần Kim Tuyền          |  |
| 839. |  | Quản lý dạy học môn Tự nhiên và Xã hội ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng tích hợp                                          | Chu Thị Huyền Trang   | TS. Trần Thị Hoài           |  |
| 840. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm văn hóa lịch sử địa phương cho học sinh các trường tiểu học huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh                                  | Nguyễn Thị Thu Trang  | TS. Nguyễn Thị Ngọc Bích    |  |
| 841. |  | Quản lý Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trường trung học cơ sở Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua phối hợp giữa nhà trường với Hội Liên hiệp Phụ nữ | Lưu Mỹ Trinh          | TS. Trịnh Văn Cường         |  |

|      |  |                                                                                                                                             |                       |                               |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--|
| 842. |  | Quản lý giáo dục hành vi ứng xử có văn hóa cho học sinh trường Tiểu học Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng tiếp cận phối hợp          | Mai Thụy Phương Trinh | TS. Nguyễn Thị Hiền           |  |
| 843. |  | Quản lý thiết bị dạy học ở các trường trung học cơ sở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018              | Tôn Đức Trình         | PGS.TS. Nguyễn Như An         |  |
| 844. |  | Quản lý dạy học môn hóa học ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề | Dương Minh Truyền     | TS. Phạm Quang Sáng           |  |
| 845. |  | Quản lý hoạt động dạy học môn Toán trong các trường trung học cơ sở Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng giáo dục STEM             | Hà Minh Tú            | TS. Nguyễn Minh Tuấn          |  |
| 846. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh trường tiểu học Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay                      | Lê Văn Tú             | TS. Phạm Thị Thúy Hồng        |  |
| 847. |  | Chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học môn sinh học ở các trường THCS Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội theo tiếp cận quản lý sự thay đổi        | Nguyễn Ngọc Tú        | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Bình |  |
| 848. |  | Quản lý hoạt động giáo dục phòng, chống dịch bệnh cho trẻ ở các trường mầm non Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay        | Trần Châu Cẩm Tú      | TS. Trần Đức Hiếu             |  |
| 849. |  | Quản lý dạy học môn Tự nhiên và Xã hội theo hướng trải nghiệm tại Trường Tiểu học Dân lập Trương Vĩnh Ký, Huyện Đắk Đoa, Tỉnh Gia Lai       | Hồ Văn Tự             | PGS.TS. Trần Thị Hương        |  |
| 850. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học thực hành cho giáo viên trường trung cấp nghề Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục nghề nghiệp       | Nguyễn Văn Tuấn       | PGS.TS. Từ Đức Văn            |  |
| 851. |  | Quản lý giáo dục hòa nhập cho học sinh có nhu cầu đặc biệt ở các trường tiểu học huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh                             | Mẫn Thị Tuyền         | TS. Cao Tuấn Anh              |  |

|      |  |                                                                                                                                                                            |                        |                         |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--|
| 852. |  | Quản lý hoạt động giáo dục lòng nhân ái cho học sinh ở trường Tiểu học quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua hoạt động Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh        | Nguyễn Thị Kim Tuyền   | TS. Đỗ Văn Hiếu         |  |
| 853. |  | Quản lý đào tạo nghề cơ khí tại trường Trung cấp Kinh tế -Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cánh Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng chuẩn đầu ra                                              | Lê Thị Tuyền           | TS. Trần Thị Thu Hiền   |  |
| 854. |  | Quản lý giáo dục hành vi đạo đức cho học sinh trong các trường trung học cơ sở Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng xã hội hóa                                         | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | TS. Triệu Thị Thu       |  |
| 855. |  | Tổ chức thực hiện dạy học hai buổi trên ngày ở các trường tiểu học quận 12, thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông 2018                     | Phạm Ánh Tuyết         | TS. Nguyễn Tiến Đạo     |  |
| 856. |  | Quản lý hoạt động trải nghiệm cho trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh                                                                          | Nguyễn Thị Hồng Vân    | PGS.TS. Dương Hải Hưng  |  |
| 857. |  | Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ bản thân cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi ở các trường mầm non công lập, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh theo tiếp cận tham gia    | Phạm Thị Thuý Vân      | TS. Vũ Đình Bảy         |  |
| 858. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng mềm cho học sinh trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế, tỉnh Bắc Giang                                                                           | Phạm Hồng Văn          | PGS.TS. Dương Hải Hưng  |  |
| 859. |  | Quản lý phát triển chương trình giáo dục nhà trường tại các trường trung học cơ sở huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018         | Nguyễn Quang Vinh      | GS.TS. Nguyễn Đức Chính |  |
| 860. |  | Quản lý bồi dưỡng năng lực hỗ trợ đồng nghiệp cho giáo viên cốt cán các trường Trung học cơ sở huyện Ứng Hoà thành phố Hà Nội đáp ứng chương trình Giáo dục phổ thông 2018 | Nguyễn Thị Thuý Vinh   | PSG.TS. Nguyễn Hữu Chí  |  |
| 861. |  | Quản lý đào tạo nghề ở trường trung cấp cộng đồng Hà Nội đáp ứng nhu cầu xã hội                                                                                            | Tòng Văn Vinh          | PGS.TS. Đỗ Văn Đoạt     |  |
| 862. |  | Quản lý hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào tại Học viện An ninh nhân dân                                                                                                    | Dương Văn Xuân         | TS. Nguyễn Thanh Tùng   |  |

|      |  |                                                                                                                                   |                        |                          |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--|
| 863. |  | Quản lý hoạt động bồi dưỡng lý luận chính trị tại trung tâm chính trị huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang theo hướng đảm bảo chất lượng | Kiều Thị Xuân          | PGS.TS. Nguyễn Dục Quang |  |
| 864. |  | Kiểm tra nội bộ ở các trường mầm non Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng tạo động lực làm việc                               | Lê Thị Thanh Xuân      | TS. Vũ Đình Bảy          |  |
| 865. |  | Quản lý giáo dục kỹ năng phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ ở các trường mầm non huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh                 | Nguyễn Thị Xuân        | PGS.TS. Lê Minh Nguyệt   |  |
| 866. |  | Quản lý bồi dưỡng học sinh giỏi môn Toán ở các trường tiểu học quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo tiếp cận năng lực            | Hoàng Yến              | PGS.TS. Vũ Quốc Chung    |  |
| 867. |  | Quản lý bồi dưỡng giáo viên Tiểu học qua hoạt động tổ chuyên môn ở Quận Long Biên, thành phố Hà Nội                               | Nguyễn Thị Hải Yến     | PGS.TS. Đặng Thành Hưng  |  |
| 868. |  | Quản lý dạy học trải nghiệm môn hóa học tại các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh                          | Trương Hoàng Hải Yến   | TS. Đặng Thị Minh Hiền   |  |
| 869. |  | Phát triển năng lực tự chủ và tự học cho học sinh trong tổ chức hoạt động Học thông qua Chơi ở tiểu học                           | Trần Thị Ban           | PGS.TS. Phó Đức Hòa      |  |
| 870. |  | Dạy học số học theo hướng phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh lớp 4                                             | Nguyễn Thị Hương Giang | PGS.TS. Vũ Quốc Chung    |  |
| 871. |  | Phát triển năng lực kể chuyện sáng tạo cho học sinh lớp 2                                                                         | Phan Thị Hằng          | TS. Đặng Thị Kim Nga     |  |
| 872. |  | Sử dụng phần mềm tương tác trong dạy học phần hình phẳng và hình khối ở lớp 1                                                     | Đoàn Thị Hồng Hạnh     | PGS.TS. Đào Thái Lai     |  |
| 873. |  | Tìm hiểu các biểu hiện của nghệ thuật dạy học của giáo viên tiểu học                                                              | Hoàng Thị Khuyến       | TS. Phan Thị Hạnh Mai    |  |
| 874. |  | Xây dựng và sử dụng trò chơi học tập trong tổ chức dạy học các bài học môn Tự nhiên và xã hội lớp 1                               | Lê Thị Hiền Lê         | PGS.TS. Nguyễn Thị Thán  |  |
| 875. |  | Phát triển năng lực nói và nghe cho học sinh lớp 3 qua hoạt động kể chuyện                                                        | Mai Thị Liên           | TS. Dương Thị Hương      |  |
| 876. |  | Dạy viết sáng tạo văn kể chuyện cho học sinh lớp 4                                                                                | Nguyễn Thị Liên        | TS. Dương Thị Hương      |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                                 |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|--|
| 877. |  | Dạy kĩ thuật viết sáng tạo văn miêu tả cho học sinh lớp 4                                                                                                                                                                              | Nguyễn Thị Loan        | PGS.TS. Đỗ Xuân Tháo            |  |
| 878. |  | Phát triển năng lực đọc hiểu văn bản truyện cho HS lớp 2 trong dạy Đọc mở rộng                                                                                                                                                         | Vũ Thị Kiều Loan       | PGS.TS. Đỗ Xuân Tháo            |  |
| 879. |  | Sử dụng phần mềm tương tác trong dạy học phần số và phép tính ở lớp 1                                                                                                                                                                  | Nguyễn Yến Ly          | PGS.TS. Đào Thái Lai            |  |
| 880. |  | Hình thành kĩ năng sử dụng ngôn ngữ toán học cho học sinh lớp 5 trong dạy học môn Toán                                                                                                                                                 | Phạm Thanh Mai         | PGS.TS. Vũ Quốc Chung           |  |
| 881. |  | Developing communication and cooperation capacity for students through organizing experiential activities in primary School (Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác cho học sinh thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học) | Đào Thanh Nga          | PGS.TS. Phó Đức Hòa             |  |
| 882. |  | Dạy học Tiếng Việt lớp 4 định hướng theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018                                                                                                                                              | Nguyễn Thị Ngọc        | TS. Phan Phương Dung            |  |
| 883. |  | Thiết kế bài học thuộc nội dung thủ công kĩ thuật lớp 3 đáp ứng Chương trình môn Công nghệ 2018                                                                                                                                        | Nguyễn Thị Thời        | PGS.TS. Dương Giáng Thiên Hương |  |
| 884. |  | Xây dựng quy trình tổ chức bài học theo hình thức Blended Learning nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh tiểu học                                                                                                               | Đặng Thị Minh Thu      | PGS.TS. Nguyễn Hữu Hợp          |  |
| 885. |  | Thích ứng của giáo viên tiểu học với việc phát triển nội dung giáo dục trong Chương trình Hoạt động trải nghiệm 2018                                                                                                                   | Hoàng Thị Thương       | PGS.TS. Vũ Thị Lan Anh          |  |
| 886. |  | Dạy viết sáng tạo văn kể chuyện cho học sinh lớp 5                                                                                                                                                                                     | Đinh Thị Thuý          | TS. Dương Thị Hương             |  |
| 887. |  | Các biện pháp phát triển phẩm chất trách nhiệm cho học sinh tiểu học thông qua dạy học môn Đạo đức                                                                                                                                     | Lục Thị Minh Trang     | PGS.TS. Nguyễn Hữu Hợp          |  |
| 888. |  | Xây dựng hệ thống bài tập làm giàu vốn từ cho học sinh lớp 2 theo quan điểm tích hợp                                                                                                                                                   | Nguyễn Thị Trang       | GS.TS. Lê Phương Nga            |  |
| 889. |  | Dạy học viết đoạn văn biểu cảm về bài thơ, truyện kể cho học sinh lớp 3                                                                                                                                                                | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thủy     |  |

|      |  |                                                                                                                     |                       |                            |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--|
| 890. |  | Vận dụng trò chơi học tập phát triển năng lực hợp tác trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội                          | Tạ Thị Thiên Trang    | PGS.TS. Nguyễn Thị Thán    |  |
| 891. |  | Thái độ hợp tác của phụ huynh học sinh với giáo viên chủ nhiệm ở trường tiểu học                                    | Nguyễn Kim Tuyết      | PGS.TS. Vũ Thị Lan Anh     |  |
| 892. |  | Giáo dục kỹ năng làm việc nhóm cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi thông qua hoạt động theo dự án ở trường mầm non          | Trần Thị Tuyết Dung   | PGS.TS. Nguyễn Thị Hoà     |  |
| 893. |  | Giáo dục dinh dưỡng cho trẻ 5 - 6 tuổi thông qua tổ chức hoạt động theo dự án                                       | Phùng Thị Hà          | PGS.TS. Hoàng Quý Tinh     |  |
| 894. |  | Sử dụng trò chơi đóng kịch phát triển khả năng ghi nhớ cho trẻ 5 - 6 tuổi                                           | Nguyễn Thúy Hằng      | PGS.TS. Nguyễn Thị Như Mai |  |
| 895. |  | Tổ chức hoạt động ghép phát triển kỹ năng làm việc nhóm cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi                                 | Phạm Thị Thuý Hằng    | PGS.TS. Lê Thị Thanh Thuý  |  |
| 896. |  | Sử dụng trò chơi học tập trong hoạt động khám phá xung quanh phát triển kỹ năng so sánh cho trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi | Trần Thị Hiền         | PGS.TS. Hoàng Thị Phương   |  |
| 897. |  | Tổ chức hoạt động chơi ngoài trời phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ 5 - 6 tuổi                                   | Trần Thị Thu Hiền     | PGS.TS. Bùi Thị Lâm        |  |
| 898. |  | Phát triển kỹ năng đo lường cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi qua trải nghiệm                                             | Nguyễn Thị Hoa        | TS. Nguyễn Mạnh Tuấn       |  |
| 899. |  | Sử dụng truyện tranh điều chỉnh cảm xúc cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi                                                 | Trần Thị Lan Hương    | TS. Nguyễn Thị Thanh Hương |  |
| 900. |  | Biện pháp phát triển vốn từ cho trẻ 24 - 36 tháng thông qua hoạt động với đồ vật ở trường mầm non                   | Nguyễn Thuý Mai       | PGS.TS. Lã Thị Bắc Lý      |  |
| 901. |  | Giáo dục kỹ năng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cho trẻ 5 - 6 tuổi thông qua hoạt động khám phá khoa học             | Nguyễn Thị Hương Mơ   | PGS.TS. Hoàng Thị Phương   |  |
| 902. |  | Biện pháp phát triển vốn từ tượng hình cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện                    | Phan Thị Ngọc         | PGS.TS. Lã Thị Bắc Lý      |  |
| 903. |  | Biện pháp phát triển năng lực sử dụng câu tiếng việt cho trẻ 5 - 6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện               | Nguyễn Thị Hồng Nhung | TS. Đinh Thanh Tuyền       |  |

|      |  |                                                                                                                                                                 |                      |                             |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|--|
| 904. |  | Phát triển kỹ năng định hướng không gian cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi qua hoạt động giáo dục thể chất                                                            | Kim Thị Phương       | PGS.TS. Đỗ Thị Minh Liên    |  |
| 905. |  | Biện pháp rèn luyện kỹ năng đi thăng bằng cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi thông qua hoạt động ngoài trời                                                             | Đỗ Mai Phương        | PGS.TS. Đặng Hồng Phương    |  |
| 906. |  | Biện pháp sửa lỗi phát âm tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh thông qua hoạt động đọc thơ                                       | Nguyễn Thị Thảo      | TS. Đinh Thanh Tuyền        |  |
| 907. |  | Biện pháp chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi người dân tộc thiểu số vào lớp một                                                                      | Nguyễn Thị Minh Thảo | PGS.TS. Nguyễn Thị Hoà      |  |
| 908. |  | Biện pháp phòng ngừa bệnh học đường cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi ở trường mầm non                                                                                | Nguyễn Thu Thủy      | PGS.TS. Hoàng Quý Tinh      |  |
| 909. |  | Sử dụng truyện tranh giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi                                                                                     | Lê Thủy Tiên         | TS. Nguyễn Thị Thanh Hương  |  |
| 910. |  | Tổ chức hoạt động chơi ngoài trời tăng cường sự tham gia của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi                                                                            | Trần Thị Thu Trang   | PGS.TS. Bùi Thị Lâm         |  |
| 911. |  | Phát triển kỹ năng sắp xếp theo quy luật cho trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi theo tiếp cận STEM                                                                         | Lê Thị Vân           | TS. Nguyễn Mạnh Tuấn        |  |
| 912. |  | Sử dụng phương pháp dạy học dự án trong môn Giáo dục công dân lớp 9 ở trường THCS Bắc Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội                                                      | Nguyễn Thị Lan Anh   | PGS.TS. Đào Đức Doãn        |  |
| 913. |  | Sử dụng phương pháp dự án trong dạy học môn Giáo dục Công dân lớp 11 phần "Công dân với kinh tế" ở trường THPT Thái Phiên, Hải Phòng                            | Nguyễn Thị Chinh     | PGS.TS. Trần Thị Mai Phương |  |
| 914. |  | Tích hợp giáo dục ý thức trách nhiệm sử dụng mạng xã hội cho học sinh trong dạy học môn GDCD lớp 10 phần "Công dân với đạo đức" ở trường THPT Ứng Hòa A, Hà Nội | Lê Thị Kim Dung      | PGS.TS. Phạm Việt Thắng     |  |
| 915. |  | Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm trong dạy học môn GDCD lớp 10 phần "Công dân với đạo đức" ở trường THPT Ngô Quyền, Hải Phòng                                 | Đặng Thị Hà Giang    | TS. Lương Thị Thu Hường     |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                        |                   |                           |  |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--|
| 916. |  | Tích hợp giáo dục giá trị sống cho học sinh trong dạy học phần "Công dân với đạo đức", môn GDCD lớp 10 ở trường THPT Hải An, Hải Phòng                                                 | Vũ Thị Bích Hằng  | PGS.TS. Phạm Việt Thắng   |  |
| 917. |  | Sử dụng phương pháp nêu vấn đề trong dạy học Giáo dục công dân lớp 11 phần "Công dân với kinh tế" ở trường THPT Nguyễn Khuyến, Hải Phòng                                               | Trần Thị Huế      | TS. Ngô Thái Hà           |  |
| 918. |  | Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác trong dạy học môn GDCD lớp 10 phần công dân với đạo đức cho học sinh ở trường THPT Tây Tiễn Hải, tỉnh Thái Bình                                    | Lê Thị Lan Hương  | TS. Mai Thị Tuyết         |  |
| 919. |  | Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học môn GDCD lớp 11 tại Hệ thống giáo dục Alpha School                                                                                        | Lê Thị Hường      | TS. Dương Văn Khoa        |  |
| 920. |  | Tích cực hoá phương pháp thuyết trình trong dạy môn lý luận chính trị ở trường cao đẳng ngoại ngữ và công nghệ Việt Nhật, tỉnh Bắc Ninh                                                | Nguyễn Thị Lan    | TS. Ngô Thái Hà           |  |
| 921. |  | Vận dụng phương pháp dạy học dự án trong dạy học môn Giáo dục công dân lớp 10 ở trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm hướng tới xây dựng trường học hạnh phúc | Hà Trần Diệu Linh | TS. Ngô Thái Hà           |  |
| 922. |  | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn GDCD lớp 11 phần “Công dân với các vấn đề chính trị - xã hội” ở trường THPT Hoàng Mai, quận Thanh Xuân, Hà Nội                         | Liêu Thị Linh     | TS. Tiêu Thị Mỹ Hồng      |  |
| 923. |  | Sử dụng phương pháp dự án trong dạy học môn GDCD lớp 12 ở trường THPT Tô Hiệu, Hải Phòng                                                                                               | Trịnh Thị Luyên   | TS. Ngô Thái Hà           |  |
| 924. |  | Sử dụng phương pháp dự án trong dạy học môn GDCD lớp 10 phần "Công dân với đạo đức" tại Trường THPT Cầu Giấy, TP Hà Nội                                                                | Tạ Thị Diệu Ly    | TS. Tiêu Thị Mỹ Hồng      |  |
| 925. |  | Tích hợp giáo dục di sản văn hoá cho học sinh trong dạy học môn GDCD tại trường THCS Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội                                                                     | Ngô Thị Thu Lý    | TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng |  |
| 926. |  | Sử dụng phương pháp đóng vai trong dạy học môn Giáo dục công dân lớp 6 ở trường THCS Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội                                                      | Trần Ngọc Mai     | PGS.TS. Đào Đức Doãn      |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                   |                       |                           |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--|
| 927. |  | Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học môn giáo dục công dân lớp 12 ở trường THPT Lê Quý Đôn, Hà Đông, Hà Nội                                                               | Dư Thị Huyền My       | PGS.TS. Phạm Việt Thắng   |  |
| 928. |  | Sử dụng kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Giáo dục công dân lớp 12 ở trường THPT Hưng Nhân, Thái Bình                                                                   | Trần Thị Lệ Mỹ        | TS. Hoàng Thị Thuận       |  |
| 929. |  | Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học môn GDCD lớp 12 ở trường THPT Ngô Gia Tự, Lập Thạch, Vĩnh Phúc                                                                       | Nguyễn Hoa Ngàn       | TS. Tiêu Thị Mỹ Hồng      |  |
| 930. |  | Phát triển năng lực hợp tác cho học viên trường chính trị Nguyễn Văn Cừ, tỉnh Bắc Ninh qua dạy học chuyên đề "Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh" | Nguyễn Thị Ngọc Nghĩa | TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng |  |
| 931. |  | Sử dụng phương pháp trò chơi trong dạy học môn GDCD lớp 11 ở trường THPT Đồ Sơn, Hải Phòng                                                                                        | Nguyễn Thị Ngoãn      | TS. Trần Thị Thu Huyền    |  |
| 932. |  | Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh lớp 7 trong dạy học môn GDCD ở trường THCS&THPT Nguyễn Siêu, thành phố Hà Nội                                                  | Dương Thị Oanh        | TS. Lê Hoàng Nam          |  |
| 933. |  | Tích hợp giáo dục kĩ năng sống cho học sinh trong dạy học phần "Công dân với đạo đức", môn Giáo dục Công dân lớp 10 ở trường THPT Vĩnh Bảo, Hải Phòng                             | Phạm Công Sơn         | TS. Trần Việt Hà          |  |
| 934. |  | Tích hợp giáo dục định hướng nghề nghiệp trong dạy học môn GDCD cấp THPT ở trường TH-THCS-THPT Yên Hưng, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh                                        | Nguyễn Thị Thêm       | TS. Nguyễn Lệ Thu         |  |
| 935. |  | Phát triển năng lực điều chỉnh hành vi cho học sinh lớp 12 trong dạy học môn giáo dục công dân ở trường THPT Hùng Vương, tỉnh Quảng Ninh                                          | Lê Thị Ngọc Thu       | PGS.TS. Đào Đức Doãn      |  |
| 936. |  | Sử dụng PPDH theo dự án trong môn GDCD lớp 11 ở trường THPT TH School, TP Hà Nội                                                                                                  | Vũ Thị Thuý           | TS. Trần Thị Thu Huyền    |  |
| 937. |  | Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học môn GDCD lớp 12 ở trường THPT Sơn Tây, Hà Nội                                                                                        | Nguyễn Thị Vân        | PGS.TS. Đào Đức Doãn      |  |
| 938. |  | Văn hóa ứng xử trong trường học qua thực tiễn Hệ thống Giáo dục Alpha School                                                                                                      | Trần Văn Chiến        | TS. Nguyễn Thị Phương Mai |  |

|      |  |                                                                                                                  |                       |                           |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--|
| 939. |  | Phát huy vai trò của nhà trường THPT trong đào tạo nhân lực ở Bắc Ninh hiện nay                                  | Nguyễn Thuỳ Dung      | PGS.TS. Hoàng Thúc Lân    |  |
| 940. |  | Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền chính sách dân tộc ở tỉnh Lào Cai hiện nay                               | Đặng Văn Dũng         | PGS.TS. Hoàng Thúc Lân    |  |
| 941. |  | Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Hà Nội hiện nay            | Trương Ngọc Hà        | TS. Hồ Công Đức           |  |
| 942. |  | Nâng cao ý thức bảo vệ tổ quốc cho hạ sĩ quan, binh sĩ Lữ đoàn 297 – Quân khu 2 hiện nay                         | Nguyễn Minh Hải       | PGS.TS. Nguyễn Thị Thọ    |  |
| 943. |  | Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong “Đạo Đức Kinh” của Lão Tử                                           | Đặng Thu Hằng         | TS. Phạm Quỳnh            |  |
| 944. |  | Giáo dục thẩm mỹ cho học sinh trường trung học phổ thông Yên Phong số 2, tỉnh Bắc Ninh hiện nay                  | Nguyễn Thị Kiều Hương | TS. Trần Thị Ngọc Anh     |  |
| 945. |  | Thân phận người phụ nữ trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du và vấn đề giải phóng phụ nữ ở Việt Nam hiện nay         | Vũ Thị Khánh Linh     | PGS.TS. Nguyễn Văn Cư     |  |
| 946. |  | Phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay | Trần Minh Mỹ          | PGS.TS. Hoàng Thúc Lân    |  |
| 947. |  | Tư tưởng yêu nước của Phan Văn Trị                                                                               | Lê Mai Nữ             | TS. Phạm Thị Quỳnh        |  |
| 948. |  | Giáo dục truyền thống đoàn kết dân tộc cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn hiện nay                   | Nguyễn Minh Tâm       | PGS.TS. Nguyễn Thị Thường |  |
| 949. |  | Tư tưởng triết học của Thomas More và Tommaso Campanella                                                         | Nguyễn Thị Thuý       | TS. Phạm Thị Quỳnh        |  |
| 950. |  | Phát triển và tích hợp module chấm tự động cho các môn học lập trình trên hệ thống học trực tuyến LMS            | Nguyễn Ngọc Anh       | TS. Đặng Thành Trung      |  |
| 951. |  | Phát hiện và điểm danh sinh viên bằng khuôn mặt                                                                  | Vũ Công Duẩn          | TS. Đặng Thành Trung      |  |
| 952. |  | Nghiên cứu cơ sở dữ liệu đồ thị và ứng dụng trong bài toán dự đoán mối quan hệ giữa gen và bệnh                  | Vũ Đức Hùng           | TS. Đặng Xuân Thọ         |  |

|      |  |                                                                                                                                                                                                  |                      |                            |  |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--|
| 953. |  | Vận dụng dạy học dự án vào dạy học tin học lớp 10 góp phần bồi dưỡng năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập cho học sinh                                            | Trần Thị Minh Hiền   | PGS.TS. Trịnh Thanh Hải    |  |
| 954. |  | Mô hình học tập kết hợp dựa trên dự án và ứng dụng trong dạy học môn tin học ở trường THPT                                                                                                       | Dương Thị Minh Huệ   | TS. Đỗ Trung Kiên          |  |
| 955. |  | Phối hợp một số phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của ICT trong dạy học tin học ở lớp 10 THPT                                      | Nguyễn Thị Thu Hương | TS. Nguyễn Chí Trung       |  |
| 956. |  | Vận dụng lý thuyết kiến tạo vào dạy học tin học lớp 12 góp phần bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề                                                                                             | Lưu Thị Thu Hương    | PGS.TS. Trịnh Thanh Hải    |  |
| 957. |  | Xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông trong dạy học môn tin học chủ đề tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin | Nguyễn Thị Tuyết Lan | TS. Nguyễn Chí Trung       |  |
| 958. |  | Tăng cường hứng thú học tập của học sinh bằng những bài tập dự án khi dạy Tin học lớp 10                                                                                                         | Bùi Như Ngọc         | PGS.TS. Nguyễn Thị Tĩnh    |  |
| 959. |  | Phát triển năng lực ứng dụng kiến thức vào thực tiễn thông qua dạy học tin học lớp 11                                                                                                            | Đặng Văn Quang       | PGS.TS. Nguyễn Thị Tĩnh    |  |
| 960. |  | Phát triển kỹ năng tự học cho học sinh trong dạy học chuyên đề "Tin học ứng dụng" ở Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên                                                       | Trần Thị Minh Tân    | TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền |  |
| 961. |  | Vận dụng quan điểm dạy học tương tác trong dạy học môn tin học ở trường THPT theo định hướng phát triển năng lực học sinh                                                                        | Trần Thị Thu Thủy    | TS. Nguyễn Chí Trung       |  |
| 962. |  | Sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ khả năng tự học cho sinh viên tại Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên                                                                                        | Đinh Toàn            | PGS.TS. Nguyễn Thị Tĩnh    |  |
| 963. |  | Biện pháp phát triển phong trào tập luyện Thể dục Thể thao của nhân dân Huyện Đông Anh - Thành phố Hà Nội                                                                                        | Ngô Duy Đông         | TS. Trần Văn Khôi          |  |
| 964. |  | Biện pháp giáo dục giới tính cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ tuổi vị thành niên trong cơ sở giáo dục chuyên biệt                                                                                 | Nguyễn Thị Ngọc Châm | PGS.TS. Nguyễn Xuân Hải    |  |

|      |  |                                                                                                                                                |                        |                         |  |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--|
| 965. |  | Xây dựng tình huống giao tiếp giúp trẻ rối loạn phổ tự kỉ 3-6 tuổi phát triển hành vi ngôn ngữ tại gia đình                                    | Hoàng Lê Diệp          | TS. Mai Xuân Thành      |  |
| 966. |  | Can thiệp hành vi do rối loạn lo âu ở trẻ rối loạn phổ tự kỉ                                                                                   | Ngô Thuỳ Dung          | TS. Nguyễn Nữ Tâm An    |  |
| 967. |  | Giáo dục kĩ năng nhận biết cảm xúc cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5-6 tuổi trong môi trường giáo dục chuyên biệt                                   | Đỗ Xuân Dũng           | PGS.TS. Phan Thanh Long |  |
| 968. |  | Biện pháp sử dụng mô hình can thiệp sớm Denver (ESDM) giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ 2-3 tuổi trong môi trường chuyên biệt                    | Nguyễn Thị Hiền        | TS. Đỗ Thị Thảo         |  |
| 969. |  | Giáo dục hướng nghiệp cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ ở trường tiểu học hòa nhập                                                               | Nguyễn Thị Huyền       | TS. Đỗ Thị Thanh Thủy   |  |
| 970. |  | Hình thành biểu tượng Toán học cho trẻ khuyết tật trí tuệ nhẹ 4-5 tuổi thông qua tổ chức trò chơi học tập                                      | Nguyễn Thị Thanh Huyền | GS.TS. Nguyễn Quang Uẩn |  |
| 971. |  | Biện pháp hỗ trợ giáo dục giảm thiểu hành vi rối loạn tăng động giảm chú ý cho học sinh lứa tuổi đầu cấp tiểu học hòa nhập                     | Lê Thị Nga             | GS.TS. Nguyễn Quang Uẩn |  |
| 972. |  | Biện pháp sử dụng phương pháp Montessori trong tổ chức cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5-6 tuổi làm quen với Toán                                   | Bùi Ánh Ngọc           | TS. Hoàng Thị Nho       |  |
| 973. |  | Sử dụng trị liệu chơi phát triển kĩ năng chú ý cho trẻ khuyết tật trí tuệ 3-6 tuổi                                                             | Nguyễn Duy Tâm         | TS. Trần Thị Minh Thành |  |
| 974. |  | Giáo dục kỹ năng bán hàng cho học sinh khuyết tật trí tuệ thông qua những biện pháp dạy học trong trường chuyên biệt tại thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Minh Thành      | PGS.TS. Lê Văn Tạc      |  |
| 975. |  | Giáo dục kĩ năng xã hội cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 3-4 tuổi thông qua sử dụng video hoạt hình                                                  | Trương Hương Thảo      | PGS.TS. Phạm Minh Mục   |  |
| 976. |  | Phát triển chú ý chung cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 3-4 tuổi thông qua hoạt động chơi                                                            | Phạm Thị Thơm          | TS. Nguyễn Nữ Tâm An    |  |
| 977. |  | Giáo dục ngôn ngữ nói cho trẻ khuyết tật trí tuệ nhẹ 5-6 tuổi thông qua tổ chức hoạt động chơi đóng vai                                        | Cao Thị Thuỳ Trang     | PGS.TS. Lê Văn Tạc      |  |

|      |  |                                                                                                                                                                           |                      |                           |  |
|------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|--|
| 978. |  | Ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến đời sống của người Hàn Quốc ở Hà Nội                                                                                                 | Lee Eun Byul         | TS. Phạm Thị Hà           |  |
| 979. |  | Hoạt động tình nguyện của công ty Tomorrow và G&P cho người dân tộc thiểu số ở Hòa Bình và Sơn La                                                                         | Kim Nam Ju           | TS. Trần Thị Hồng Nhung   |  |
| 980. |  | Nghiên cứu so sánh phong tục tết Nguyên Đán của người Kinh ở Trung Quốc và ở Việt Nam                                                                                     | Huang Guang Qian     | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài   |  |
| 981. |  | Nickname Facebook của giới trẻ Việt Nam hiện nay                                                                                                                          | Dương Thị Mai Thu    | GS.TS. Lê Huy Bắc         |  |
| 982. |  | Vai trò kết nối nguồn lực của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ bệnh nhân nhi thuộc hộ nghèo tại khoa nội nhi, bệnh viện K                                           | Đào Công Duy         | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình |  |
| 983. |  | Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong vận động, kết nối nguồn lực hỗ trợ việc làm cho nạn nhân bị di chứng chất độc màu da cam Dioxin tại làng Hữu nghị Việt Nam    | Bùi Thị Thu Hà       | TS. Nguyễn Thu Hà         |  |
| 984. |  | Dịch vụ công tác xã hội với người nhiễm chất động da cam/dioxin tại trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin, thành phố Hà Nội | Phạm Thị Thu Hà      | TS. Phạm Văn Tư           |  |
| 985. |  | Công tác xã hội cá nhân trợ giúp trẻ em có hành vi lệch chuẩn tại Làng trẻ em Birla Hà Nội                                                                                | Phùng Xuân Hải       | TS. Nguyễn Hiệp Thương    |  |
| 986. |  | Dịch vụ CTXH với người có công tại Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công Hà Nội                                                                                | Nguyễn Thị Hằng      | TS. Tô Đức                |  |
| 987. |  | Công tác xã hội nhóm trong phòng ngừa nghiện internet cho học sinh Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trường Tộ, quận Đống Đa, Hà Nội                                          | Nguyễn Thị Thuý Hằng | PGS.TS. Lê Quang Hưng     |  |
| 988. |  | Vai trò kết nối nguồn lực của nhân viên công tác xã hội trong việc trợ giúp trẻ mồ côi nhiễm HIV tại cơ sở cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội                                  | Nguyễn Thị Hạnh      | TS. Nguyễn Thị Mai Hồng   |  |
| 989. |  | Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em gái tại xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình                                            | Phạm Thị Ngọc Huyền  | TS. Nguyễn Thu Hà         |  |

|       |  |                                                                                                                                                            |                       |                              |  |
|-------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--|
| 990.  |  | Vai trò vận động kết nối nguồn lực hỗ trợ bệnh nhân nhi của nhân viên công tác xã hội tại bệnh viện Châm cứu Trung ương                                    | Phạm Thị Thuỳ Lan     | PGS.TS. Nguyễn Hồi Loan      |  |
| 991.  |  | Công tác xã hội cá nhân trợ giúp tâm lý cho phụ huynh có con mắc hội chứng tự kỷ tại trung tâm Tuệ Quang, Hà Nội                                           | Nguyễn Trà My         | TS. Nguyễn Thị Mai Hồng      |  |
| 992.  |  | Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc phòng ngừa trầm cảm cho học sinh trường THPT Thường Tín, thành phố Hà Nội                                 | Nguyễn Hải Ngọc       | PGS.TS. Nguyễn Thị Như Trang |  |
| 993.  |  | Hoạt động công tác xã hội trong tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trường THPT Hoàng Long, thành phố Hà Nội                                                  | Phan Thị Ngọc         | TS. Đoàn Văn Trường          |  |
| 994.  |  | Công tác xã hội cá nhân hỗ trợ trẻ tự kỷ phát triển ngôn ngữ tại trường Mầm non đặc biệt Myoko, quận Cầu Giấy, Hà Nội                                      | Bùi Thị Hồng Nhung    | TS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt    |  |
| 995.  |  | Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng nhằm nâng cao năng lực thực hiện phát triển bền vững tại xã Kim Trung, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình                    | Phạm Thị Tâm          | TS. Nguyễn Thu Hà            |  |
| 996.  |  | Quản lý hoạt động công tác xã hội trong việc chăm sóc sức khỏe cho người có công với cách mạng tại trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công Hà Nội | Lê Ngọc Thanh         | TS. Nguyễn Hiệp Thương       |  |
| 997.  |  | Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ bệnh nhân nghèo tiếp cận chính sách về bảo hiểm y tế tại bệnh viện Hữu nghị Việt Đức                    | Hà Kế Toại            | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình    |  |
| 998.  |  | Công tác xã hội cá nhân hỗ trợ học tập cho trẻ em sống cùng mẹ đơn thân thuộc hộ nghèo tại xã Yên Lộc, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình                       | Lê Thị Thanh Hằng     | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình    |  |
| 999.  |  | Vocabulary teaching through multiple inputs in an English textbook for primary students: A case study in Hanoi                                             | Phí Thị Lan Anh       | TS. Trần Hương Quỳnh         |  |
| 1000. |  | Impacts of role-play on speaking skill of grade 4 students                                                                                                 | Nguyễn Thị Thùy Dương | TS. Trần Thị Ngọc Liên       |  |
| 1001. |  | Using Mind Maps to increase idea logicity in teaching writing skills at a high school in Hung Yen                                                          | Đỗ Thị Hương Giang    | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Thùy  |  |

|       |  |                                                                                                                                             |                       |                             |  |
|-------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|
| 1002. |  | Using mind- mapping in learning vocabulary for the 10th form students at a high school in Ninh Binh province                                | Nguyễn Thị Hằng       | TS. Nguyễn Thị Việt Nga     |  |
| 1003. |  | An evaluation of textbook english 8 for secondary school students                                                                           | Phạm Thị Hạnh         | PGS.TS. Phan Văn Quế        |  |
| 1004. |  | Teacher's perspectives on teaching pronunciation to adults: A mixed methods study                                                           | Đỗ Thu Hiền           | TS. Đinh Thị Bảo Hương      |  |
| 1005. |  | Using English songs to improve vocabulary learning of 3rd Grade students : An action research                                               | Hà Thị Hoa            | PGS.TS. Phan Văn Quế        |  |
| 1006. |  | The application of teambuilding in reading lessons for grade 8 students at a secondary school in Hanoi                                      | Phí Thị Hồng Hoa      | TS. Nguyễn Thị Hương        |  |
| 1007. |  | Students' English writing problems: A case study at a vocational college in Hung Yen                                                        | Nguyễn Thị Huệ        | TS. Trần Thị Ngọc Liên      |  |
| 1008. |  | An application of formative assessment to enhance primary students' participation in English speaking lessons                               | Nguyễn Thị Thu Hương  | TS. Nguyễn Thị Hương        |  |
| 1009. |  | Using language games to improve 6th-grade students' motivation in grammar lessons: A survey study at a secondary school in Phu Tho province | Hà Thuý Linh          | TS. Nguyễn Thị Việt Nga     |  |
| 1010. |  | Using Quizizz application to enhance 12th-grade students' performance in English summative tests                                            | Lê Thanh Loan         | TS. Nguyễn Thị Hương        |  |
| 1011. |  | The application of games in teaching and learning vocabulary at a secondary school in Bac Ninh                                              | Nguyễn Thị Thuý Nga   | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy    |  |
| 1012. |  | Using movies with English subtitles to improve vocabulary for 10th-grade students                                                           | Nguyễn Thị Hồng Nhung | PGS.TS. Phan Văn Quế        |  |
| 1013. |  | Using games to improve vocabulary retention for the 8th grade students in a secondary school in Hanoi                                       | Trần Anh Phong        | PGS.TS. Phan Văn Quế        |  |
| 1014. |  | Common Punctuation Mark Errors in English paragraph writing of 9th-grade students in a Secondary school in Hanoi: A case study              | Nguyễn Lê Linh Phương | PGS.TS. Phạm Thị Thanh Thùy |  |

|       |  |                                                                                                                                            |                       |                           |  |
|-------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--|
| 1015. |  | Writing with attitude: An investigation into students' writing in a secondary school in Ha Nam                                             | Nguyễn Ngọc Mai Quỳnh | TS. Nguyễn Thị Hương Lan  |  |
| 1016. |  | Using Quizlet in "Looking back" section in "Tiếng Anh 7" for seventh graders' English vocabulary retention                                 | Trần Minh Trang       | TS. Nguyễn Thị Minh Tâm   |  |
| 1017. |  | Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo mặt nạ truyền thống ở một số câu lạc bộ Mĩ thuật trên địa bàn Hà Nội                    | Lê Thị Vân Anh        | PGS.TS. Trang Thanh Hiền  |  |
| 1018. |  | Dạy học Mĩ thuật ứng dụng đáp ứng chương trình môn Mĩ thuật năm 2018 cho học sinh trung học cơ sở trên địa bàn huyện Phúc Thọ, Hà Nội      | Nguyễn Hữu Chiến      | PGS.TS. Lê Văn Tạo        |  |
| 1019. |  | Dạy học nghệ thuật thiết kế bìa sách theo hướng phát triển năng lực cho sinh viên khoa Nghệ thuật, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội           | Nguyễn Đức Huy        | PGS.TS. Nguyễn Thu Tuấn   |  |
| 1020. |  | Thiết kế và tổ chức trò chơi trong dạy học Mĩ thuật ở một số trường tiểu học ngoài công lập trên địa bàn Hà Nội                            | Nguyễn Thị Thanh      | TS. Phạm Văn Tuyến        |  |
| 1021. |  | Động lực học của hệ sinh thái cạnh tranh với ảnh hưởng của xung do loài di cư                                                              | Nguyễn Mỹ Linh        | TS. Trịnh Tuấn Anh        |  |
| 1022. |  | Vấn đề nữ quyền trong Tôi không phải Phan Kim Liên của Lưu Chấn Vân                                                                        | Đào Thị Thanh Huế     | TS. Trần Thị Thu Hương    |  |
| 1023. |  | Cách kể của Alphonse Daudet trong tập truyện Những vì sao                                                                                  | Đặng Thị Hồng Nhung   | PGS.TS. Lê Nguyên Cẩn     |  |
| 1024. |  | Thế giới nhân vật trong tiểu thuyết Quo Vadis của Henryk Sienkiewicz                                                                       | Nguyễn Quỳnh Trâm     | PGS.TS. Hà Thị Hòa        |  |
| 1025. |  | Văn hoá ẩm thực trong thơ Nôm Đường luật thế kỉ XVIII - XIX                                                                                | Trần Thị Thái Ninh    | PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng |  |
| 1026. |  | Nhận thức của học sinh khiếm thính tuổi vị thành niên về sức khỏe sinh sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh                              | Nguyễn Thị Hồng Sương | TS. Hoàng Anh Phước       |  |
| 1027. |  | Quản lý hoạt động dạy nghề cho học viên nữ tại cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu tái hòa nhập xã hội | Nguyễn Tường Duy      | PGS.TS. Đặng Bá Lâm       |  |

|       |  |                                                                                                                                              |                    |                           |  |
|-------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--|
| 1028. |  | Quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường trung học cơ sở huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh theo tiếp cận hợp tác liên trường                  | Nguyễn Huy Nga     | PGS.TS. Phan Thanh Long   |  |
| 1029. |  | Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình trong dạy học môn giáo dục công dân lớp 10 phần "công dân với đạo đức" tại trường THPT Ứng Hòa A | Lê Thị Vân Anh     | TS. Trần Thanh Hương      |  |
| 1030. |  | Giáo dục đạo đức truyền thống cho thanh niên quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ hiện nay                                                       | Lê Thu An          | PGS.TS. Nguyễn Thị Thường |  |
| 1031. |  | Giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo cho cán bộ chủ chốt cấp cơ sở của huyện Châu Thành, tỉnh An Giang hiện nay                         | Phan Quốc Anh      | TS. Đỗ Thị Thùy Trang     |  |
| 1032. |  | Giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang hiện nay                                                                | Huỳnh Công Cẩn     | PGS.TS. Lê Văn Đoán       |  |
| 1033. |  | Nâng cao hiệu quả công tác tham mưu, giúp việc của cán bộ văn phòng cấp ủy cấp huyện ở tỉnh An Giang hiện nay                                | Nguyễn Đặng        | PGS.TS. Hoàng Thúc Lân    |  |
| 1034. |  | Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền của cán bộ tuyên giáo ở tỉnh An Giang hiện nay                                                       | Nguyễn Ngọc Hân    | PGS.TS. Võ Văn Thắng      |  |
| 1035. |  | Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ vào việc phát triển đội ngũ cán bộ quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ hiện nay                         | Võ Thị Hiền        | PGS.TS. Nguyễn Thị Thường |  |
| 1036. |  | Phát huy vai trò đội ngũ trí thức trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh An Giang                                                               | Tôn Phước Hoà      | PGS.TS. Lê Văn Đoán       |  |
| 1037. |  | Nâng cao năng lực của cán bộ tuyên giáo cấp huyện ở tỉnh An Giang hiện nay                                                                   | Tôn Phước Hùng     | TS. Dương Quốc Quân       |  |
| 1038. |  | Đạo hiếu trong phật giáo và ảnh hưởng của nó đến đời sống tinh thần người dân ở quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ hiện nay                    | Cao Thị Diệu Hương | TS. Cao Thị Minh Hồng     |  |
| 1039. |  | Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi và ý nghĩa đối với công tác dân vận ở tỉnh An Giang hiện nay                                               | Trần Nam Khang     | TS. Hồ Công Đức           |  |
| 1040. |  | Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức vào việc nâng cao đạo đức cho cán bộ huyện Châu Thành, tỉnh An Giang hiện nay                       | Trần Đăng Khoa     | TS. Nguyễn Văn Thỏa       |  |

|       |  |                                                                                                          |                       |                          |  |
|-------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--|
| 1041. |  | Tư tưởng giáo dục của trường phái Khai sáng Pháp thế kỉ XVII - XVIII                                     | Nguyễn Huệ Linh       | TS. Cao Thị Sính         |  |
| 1042. |  | Vấn đề bình đẳng giới ở phường Thuận An, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ hiện nay                       | Hoàng Thị Bích Loan   | TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai |  |
| 1043. |  | Ảnh hưởng của Phật giáo hòa hảo đối với đời sống tinh thần của người dân Cần Thơ hiện nay                | Bùi Đức Lợi           | PGS.TS. Trần Đăng Sinh   |  |
| 1044. |  | Nâng cao hiệu quả thực hiện quy chế dân chủ cơ sở ở xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang hiện nay | Nguyễn Thanh Minh     | PGS.TS. Nguyễn Thị Thọ   |  |
| 1045. |  | Phát huy vai trò của phụ nữ trong xây dựng nông thôn mới ở thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang hiện nay       | Đặng Văn Nê           | PGS.TS. Nguyễn Thị Thọ   |  |
| 1046. |  | Giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh cho thanh niên thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang hiện nay                      | Nguyễn Thế Phương     | TS. Mai Diệu Anh         |  |
| 1047. |  | Nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ kiểm tra Đảng ở quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ hiện nay          | Trà Văn Sách          | TS. Trần Thị Ngọc Anh    |  |
| 1048. |  | Nâng cao đạo đức công vụ cho cán bộ cấp cơ sở ở thị xã Tân Châu hiện nay                                 | Nguyễn Minh Tài       | PGS.TS. Hoàng Thúc Lân   |  |
| 1049. |  | Bồi dưỡng năng lực tổng kết thực tiễn cho cán bộ dân vận cấp cơ sở ở tỉnh An Giang hiện nay              | Nguyễn Thị Hoài Thanh | TS. Nguyễn Thị Quyết     |  |
| 1050. |  | Phát triển năng lực tư duy phân biện cho cán bộ chủ chốt huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang hiện nay         | Nguyễn Văn Thanh      | PGS.TS. Lê Văn Đoán      |  |
| 1051. |  | Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi                                                                      | Lê Hiếu Thủy          | TS. Nguyễn Thị Vân       |  |
| 1052. |  | Nâng cao hiệu quả giáo dục truyền thống yêu nước cho thanh niên thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang hiện nay  | Trần Trung Tín        | PGS.TS. Nguyễn Thị Thọ   |  |
| 1053. |  | Giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh cho thanh niên Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh An Giang hiện nay          | Nguyễn Minh Trung     | TS. Bùi Thị Thùy         |  |
| 1054. |  | Bồi dưỡng văn hóa chính trị cho cán bộ tuyên giáo tỉnh An Giang hiện nay                                 | Huỳnh Công Trường     | TS. Nguyễn Thị Vân       |  |

|       |         |                                                                                                         |                       |                    |  |
|-------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--|
| 1055. |         | Phát huy vai trò của cán bộ nữ trong hệ thống chính trị ở thành phố Cần Thơ hiện nay                    | Nguyễn Mỹ Thanh Tuyền | TS. Phạm Thị Quỳnh |  |
| 1056. |         | Giáo dục phong cách ứng xử Hồ Chí Minh cho học sinh trung học phổ thông ở thành phố Long Xuyên hiện nay | Lê Thái Tường Vi      | TS. Bùi Thị Thùy   |  |
| 1057. |         | Lựa chọn biện pháp phát triển phong trào môn Bóng chuyền hơi trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng                 | Kim Tiến Dũng         | TS. Đỗ Xuân Duyệt  |  |
| 1058  | Đại học |                                                                                                         |                       |                    |  |

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|----------------------|-----------------|
| 1   |                             |          |                  |                      |                 |
| 2   |                             |          |                  |                      |                 |

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
|-----|----------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|
| 1   |                                        |                   |                  |                           |
| 2   |                                        |                   |                  |                           |

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1   |                                        |                                 |                               |                     |                    |                                      |
| 2   |                                        |                                 |                               |                     |                    |                                      |

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận |             |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|-------------|
|     |                                                 |                          |                            |                                |                                             | Ngày cấp                  | Giá trị đến |
| 1   |                                                 |                          |                            |                                |                                             |                           |             |
| 2   |                                                 |                          |                            |                                |                                             |                           |             |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)